

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

PHẠM THỊ HỒNG TÂM

**PHÉP QUY CHIẾU
TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2012

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

PHẠM THỊ HỒNG TÂM

**PHÉP QUY CHIẾU
TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Chuyên ngành: LÍ LUẬN NGÔN NGỮ

Mã số: 60 22 01

Người hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN THỊ NHÀN

Hà Nội - 2012

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Trần Thị Nhàn - người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thực hiện và hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới tất cả các thầy cô giảng dạy tại Khoa Ngôn ngữ học – trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) - những người đã trang bị cho tôi những kiến thức vô giá trong những năm tôi học tập tại trường.

Đồng thời, tôi cũng xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp – những người đã luôn sát cánh, ủng hộ, động viên tôi trong suốt thời gian qua.

Hà Nội, tháng 9 năm 2012

Học viên

Phạm Thị Hồng Tâm

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
MỞ ĐẦU.....	2
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	9
1.1. Khái niệm văn bản	9
1.2. Liên kết.....	15
1.2.1. Khái niệm về tính liên kết.....	15
1.2.2. Phương tiện và phương thức liên kết	18
1.2.3. Hai hệ thống liên kết trong nghiên cứu văn bản tiếng Việt	20
1.3. Phép quy chiếu	24
1.3.1. Khái niệm quy chiếu	24
1.3.2. Quy chiếu trong văn bản	28
1.4. Tiểu kết.....	40
Chương 2: QUY CHIẾU CHỈ NGÔI TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN.....	42
2.1. Đại từ, từ chỉ ngôi và quy chiếu chỉ ngôi.....	42
2.2. Sự quy chiếu của các đại từ <i>hắn, y, nó</i>	46
2.3. Sự quy chiếu của các đại từ <i>họ, chúng</i>	53
2.4. Tiểu kết.....	59
Chương 3: QUY CHIẾU CHỈ ĐỊNH TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN.....	61
3.1. Chỉ từ và quy chiếu chỉ định	61
3.2. Sự quy chiếu của các từ <i>đây, đấy, đó</i>	64
3.3. Sự quy chiếu của các chỉ từ <i>này, ấy</i>	75
3.4. Tiểu kết.....	80
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	84
NGUỒN TƯ LIỆU KHẢO SÁT & TRÍCH DẪN.....	88
PHỤ LỤC	89

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Từ khi những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu được quan tâm và trở thành đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học vào những năm 60 của thế kỷ XX, cùng với sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản thì việc nghiên cứu ngôn ngữ đã có sự chuyển hướng lớn. Người ta tăng cường sự chú ý tới những vấn đề của ngôn ngữ học chức năng, ngôn ngữ học xã hội, lý thuyết giao tiếp và nói chung là tất cả những vấn đề của ngôn ngữ học có ý nghĩa đối với thực tiễn xã hội. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, tính đến nay, có thể chia sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản thành hai giai đoạn: giai đoạn đầu được gọi là giai đoạn “các ngữ pháp văn bản” có nội dung nghiên cứu chủ yếu là những cách thức liên kết, tính hiệu được của văn bản, những cách chuyển đổi sự quy chiếu người và vật, sự phân bố phần đề và phần thuyết, cái đã cho và cái mới, cách xác định tiêu điểm,... Giai đoạn sau, cũng là giai đoạn hiện nay, được gọi là giai đoạn nghiên cứu phân tích diễn ngôn. Ở đó, người ta đi sâu nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng, quan tâm đến mặt ý nghĩa, sự sử dụng của văn bản, những mối quan hệ của nội dung câu nói với hoàn cảnh sử dụng ngôn ngữ nhằm tạo cách diễn đạt đúng và đạt hiệu quả giao tiếp cao.

Một trong những vấn đề cốt lõi, quan trọng của việc nghiên cứu văn bản là quan điểm về mối quan hệ liên kết ngữ nghĩa bên trong văn bản và liên kết giữa các câu (phát ngôn) với nhau. Điều này tạo ra tính văn bản và là yếu tố quyết định một tập hợp câu có tạo nên văn bản hay không. Cùng với tính mạch lạc (coherence), tính liên kết (cohesion) đóng vai trò tích cực trong việc xây dựng và tổ chức văn bản. Độ liên kết trong văn bản có được là nhờ việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (phương tiện từ vựng và phương tiện ngữ pháp) theo những cách thức hoạt động cụ thể của từng lớp phương tiện

đó. Theo lý thuyết chức năng hệ thống của M.A.K Halliday, tính văn bản được tạo ra nhờ các quan hệ liên kết và quan hệ liên kết có thể được đánh dấu một cách tường minh bằng các dấu hiệu hình thức ngôn ngữ, được gọi là “tính liên hệ của hình thức”; quan hệ liên kết cũng có thể liên quan đến “tính liên hệ của qui chiếu” vốn đem lại sự liên tục của ý nghĩa từ vựng trong văn bản [5, tr. 300]. Từ đó, trong lý thuyết của Halliday, phương thức liên kết ngữ pháp bao gồm: phép nối, phép qui chiếu, phép tỉnh lược và phép thế. Ở Việt Nam đã có nhiều người nghiên cứu về phép nối, phép tỉnh lược, phép thế. Còn phép qui chiếu với tư cách là một phương thức liên kết văn bản còn ít được nghiên cứu, chủ yếu mới được giới thiệu trong các công trình của Diệp Quang Ban.

Bên cạnh đó, chúng tôi thấy trong nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, thuật ngữ “qui chiếu” được sử dụng tương đối phổ biến, ngày càng rộng rãi với những nội dung nghiên cứu ít nhiều không giống nhau. Thuật ngữ này có mặt không chỉ ở các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa của từ và câu mà còn thường xuyên được nhắc đến trong các đường hướng tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ trong giao tiếp, trong sử dụng, như ở việc nghiên cứu ngữ pháp văn bản, ngữ dụng học, phân tích hội thoại tương tác, phân tích diễn ngôn.

Vì những lý do trên, chúng tôi chọn “**Phép qui chiếu trong liên kết văn bản tiếng Việt**” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của luận văn là áp dụng những thành tựu nghiên cứu của ngôn ngữ học hiện đại nói chung cùng ngôn ngữ học văn bản và lý thuyết qui chiếu nói riêng vào việc tìm hiểu một cách có hệ thống về phép qui chiếu với các

đặc điểm về ngữ pháp, ngữ nghĩa của các phương tiện ngôn ngữ có chức năng quy chiếu trong sự liên kết văn bản tiếng Việt.

Để đạt được mục đích nói trên, chúng tôi xác định các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Tìm hiểu, xác định rõ các khái niệm: văn bản, tính liên kết, sự qui chiếu trong ngôn ngữ nói chung và phép quy chiếu trong văn bản nói riêng.

- Miêu tả, phân tích chức năng ngữ pháp – ngữ nghĩa, thể hiện tính liên kết của một số yếu tố ngôn ngữ với tư cách là các phương tiện thực hiện phép liên kết quy chiếu trong văn bản tiếng Việt.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những đơn vị ngôn ngữ được sử dụng làm phương tiện thực hiện phép liên kết quy chiếu trong văn bản tiếng Việt. Đó là một số đại từ nhân xưng, đại từ trực chỉ, xác định, những ngữ đoạn có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó trong văn bản. Ví dụ như: *nó, hắn, y, họ, chúng / chúng nó, đây, đấy, đó, này, ấy, thế, vậy, việc này, điều ấy, chuyện đó, trên đây, dưới đây, sau đây,...*

Các đơn vị nói trên sẽ được khảo sát trong sự hoạt động của chúng (nói cách khác là sự sử dụng chúng) trong văn bản tiếng Việt với tư cách là các phương tiện ngôn ngữ thực hiện sự liên kết giữa các câu, các đoạn trong văn bản theo một phương thức liên kết văn bản được gọi là phép quy chiếu trong văn bản.

4. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của luận văn là phương pháp nghiên cứu lý thuyết và phương pháp miêu tả, phân tích ngôn ngữ học.

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là xác định các khái niệm lý thuyết làm cơ sở cho đề tài.

- Phương pháp miêu tả, phân tích ngôn ngữ học đáp ứng nhiệm vụ thứ hai là miêu tả, phân tích ngữ pháp – ngữ nghĩa, chức năng liên kết của một số đơn vị ngôn ngữ thực hiện phép liên kết quy chiếu trong văn bản tiếng Việt.

Tư liệu nghiên cứu là các câu, các phát ngôn được trích dẫn từ các văn bản văn học mà giữa chúng có quan hệ liên kết theo phép quy chiếu trong văn bản. Ngoài ra còn có tư liệu lấy từ thực tế giao tiếp hàng ngày.

5. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận văn gồm có ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết.

Chương 2: Quy chiếu chỉ ngôi trong liên kết văn bản.

Chương 3: Quy chiếu chỉ định trong liên kết văn bản.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Khái niệm văn bản

Đơn vị mà ngôn ngữ học trên thế giới gọi là *text* được dịch sang tiếng Việt là *văn bản* (Trần Ngọc Thêm, 1985) và *ngôn bản* (Cao Xuân Hạo, 1991). Đã có khá nhiều định nghĩa của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước về thuật ngữ này và hiện nay liên quan đến nó còn có thuật ngữ *discourse* được dịch là *diễn ngôn* (Đỗ Hữu Châu, 1993) và có khi cũng là *ngôn bản* (Hoàng Văn Vân, 2001).

Qua nghiên cứu các tài liệu tham khảo, chúng tôi nhận thấy ở giai đoạn đầu của ngôn ngữ học văn bản, các nhà nghiên cứu thường dùng thuật ngữ *text* để chỉ đối tượng nghiên cứu là các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn câu. Khi đó, tên gọi *văn bản*, *ngôn bản* được dùng để chỉ chung những sản phẩm giao tiếp bằng lời âm và chữ viết mà có thuộc tính liên kết và mạch lạc; khi định nghĩa thì chưa có sự đối lập với thuật ngữ *diễn ngôn*. Sở dĩ như vậy là vì ở thời kỳ đầu, trọng tâm chú ý của việc nghiên cứu tập trung hơn ở các sự kiện giao tiếp bằng chữ viết, ngôn liệu cũng lấy từ các văn bản viết, do đó tên gọi *văn bản* được dùng một cách phổ biến. Chẳng hạn, năm 1976 Halliday & Hasan đặt văn bản ở một mặt bằng khác hẳn câu: “Một văn bản là một đơn vị ngôn ngữ trong sử dụng. Nó không phải là một đơn vị ngữ pháp loại như một mệnh đề hay một câu; mà nó cũng không được xác định bằng kích cỡ của nó [...], nó là một cái khác với câu về chủng loại. Tốt hơn nên xem xét một văn bản như một đơn vị nghĩa: một đơn vị không phải của hình thức mà là của ý nghĩa.” [Dẫn theo 4, tr. 196].

Năm 1980, nhà nghiên cứu Loseva (thuộc Liên xô cũ) cũng ghi nhận: “Văn bản có thể định nghĩa là điều thông báo viết có đặc trưng là tính hoàn chỉnh về ý và cấu trúc và thái độ nhất định của tác giả đối với điều được thông báo [...]. Về phương diện cú pháp, văn bản là một hợp thể nhiều câu (ít khi là một câu) liên kết với nhau bởi ý và bằng các phương tiện từ vựng – ngữ pháp.” [Dẫn theo 4, tr. 197]. Tác giả này đã thừa nhận thái độ của người tạo văn bản như một phần tất yếu của văn bản; thái độ đó có phần trùng hợp với “mục đích giao tiếp” mà các nhà nghiên cứu diễn ngôn sau này thường nhắc đến.

Ở nước ta, Trần Ngọc Thêm là người đầu tiên nghiên cứu văn bản với công trình “Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt”. Ông xác định: “... Văn bản là một hệ thống mà các câu mới chỉ là các phần tử. Ngoài các câu phần tử, trong hệ thống văn bản còn có cấu trúc. Cấu trúc của văn bản chỉ ra vị trí của mỗi câu và những mối quan hệ, liên hệ của nó với những câu xung quanh nói riêng và với toàn văn bản nói chung. Sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy.” [27, tr. 22]. Định nghĩa này đã nêu được các yếu tố tạo thành văn bản là các câu – phần tử và cấu trúc của văn bản với mạng lưới liên kết được hiểu rộng theo hai chiều quan hệ và liên hệ (hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm sẽ được nói rõ hơn ở mục 1.2.3.1).

Ở giai đoạn thứ hai và tiếp cho đến hiện nay, ngôn ngữ nói được quan tâm nhiều hơn trước, tạo nên thế cân bằng với ngôn ngữ viết trong sự nghiên cứu. Người ta cố gắng phân biệt ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết nên có xu hướng dùng *văn bản* để chỉ sản phẩm và phương tiện giao tiếp chữ viết (lời chữ), dùng diễn ngôn để gọi tên sản phẩm và phương tiện giao tiếp nói miệng (lời âm). Do vậy các định nghĩa về văn bản được đưa ra thường có sự đối lập với định nghĩa về diễn ngôn. Trước tiên có thể kể đến một vài nhà nghiên cứu

đã xác định khái niệm văn bản như một sự quy ước dùng khi cần xác định đối tượng để làm việc mà không đi vào bản thể của đối tượng nghiên cứu, như:

“Tôi sẽ sử dụng thuật ngữ văn bản để chỉ bất kỳ cái nào ghi bằng chữ viết của một sự kiện giao tiếp. Sự kiện đó tự nó có thể liên quan đến ngôn ngữ nói (ví dụ: một bài thuyết giáo, một cuộc thoại tình cờ, một cuộc giao dịch mua bán) hoặc ngôn ngữ viết (ví dụ: một bài thơ, một quảng cáo trên báo, một áp phích dán tường, một bảng kê các thứ mua sắm, một tiểu thuyết). Tôi sẽ để thuật ngữ diễn ngôn lại để chỉ việc giải thuyết sự kiện giao tiếp trong ngữ cảnh.” [D. Nunan, 22, tr. 21].

“Chúng ta sẽ dùng từ văn bản như là một thuật ngữ khoa học để chỉ dữ liệu ngôn từ của một hành vi giao tiếp” và “việc thu băng một hành vi giao tiếp sẽ lưu giữ lại văn bản.” [G. Brown và G. Yule, 5, tr. 5 và tr. 27].

Khi xác định khái niệm, các nhà nghiên cứu thường đặt *văn bản* và *diễn ngôn* ở trên cùng một bình diện nhưng có những đặc trưng nhất định phân biệt với nhau. Chẳng hạn, năm 1989 Guy Cook định nghĩa: “Văn bản là một chuỗi ngôn ngữ giải thuyết được ở mặt hình thức, bên ngoài ngữ cảnh” còn “Diễn ngôn là những chuỗi ngôn ngữ được nhận biết là có nghĩa, thống nhất và có mục đích.” [Dẫn theo 22, tr. 20]. Chúng tôi có thể hiểu định nghĩa này là: Giả sử có một tài liệu ngôn ngữ (bằng chữ hoặc bằng âm), nếu chỉ xét ở bề mặt từ ngữ (với những nội dung mà chúng diễn đạt là chúng ta đã phân tích tài liệu đó như một văn bản (còn gọi là phân tích văn bản đối với nó)); còn nếu xét tài liệu đó trong quan hệ với ngữ cảnh tình huống và ý định, mục đích của người phát là chúng ta đã phân tích nó như một diễn ngôn (gọi là phân tích diễn ngôn đối với tài liệu đó). Như vậy, phân tích văn bản cũng là một bộ phận trong phân tích diễn ngôn. Hiện nay ý tưởng của Guy Cook được nhiều người sử dụng trong phân tích diễn ngôn.

Trong Bách khoa thư ngôn ngữ và ngôn ngữ học (1994) do R. E. Asher chủ biên, *văn bản* được định nghĩa bằng ba nghĩa ứng với ba lĩnh vực nghiên cứu:

“Văn bản: 1. Một quãng được viết hay được phát ngôn, lớn hoặc nhỏ, mà do cấu trúc, đề tài – chủ đề v.v. của nó, hình thành nên một đơn vị, như một truyện kể, một bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường v.v. 2. Văn học trước hết được coi như một tài liệu viết, thường đồng nghĩa với sách, [...]. 3. Trong phân tích diễn ngôn, đôi khi được đánh đồng với ngôn ngữ viết còn diễn ngôn thì được dành cho ngôn ngữ nói, hoặc diễn ngôn được dùng bao gồm cả văn bản.” [Dẫn theo 4, tr. 200].

Theo chúng tôi, đây là một sự định nghĩa bao quát được các cách hiểu về văn bản, không chỉ trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung mà còn cả cách hiểu văn bản trong văn học và trong bộ môn phân tích diễn ngôn vốn đang thịnh hành trong ngôn ngữ học hiện nay. Không nói đến nghĩa 2, chúng tôi cho rằng nghĩa 1 và nghĩa 3 thể hiện hai quan niệm rộng và hẹp về khái niệm văn bản. Nghĩa 1 là quan niệm rộng về văn bản, được dùng trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung. Theo đó, văn bản bao gồm cả dạng nói và dạng viết của sản phẩm và phương tiện giao tiếp ngôn ngữ. Đây cũng là một quan niệm tương đối phổ biến mà chúng ta có thể thấy trong các công trình của M.A.K Halliday & R.Hasan cũng như của Diệp Quang Ban, chẳng hạn:

“Một văn bản có thể là được nói ra hay là được viết ra, là văn xuôi hay là thơ, là một đối thoại hay là một đơn thoại. Nó có thể là một cái gì đó từ một câu tục ngữ đơn lẻ cho đến cả một vở kịch trọn vẹn, từ một tiếng kêu cứu nhất thời cho đến một cuộc thảo luận suốt ngày tại một uỷ ban” [Halliday & Hasan, 1976, Dẫn theo 1, tr. 31].

Năm 1989, Halliday & Hasan tiếp tục khẳng định văn bản là ngôn ngữ trong giao tiếp, có tính mục đích được tạo ra trong ngữ cảnh giao tiếp và có thể được diễn đạt bằng các phương tiện khác nhau: “Văn bản là ngôn ngữ thực hiện một chức năng giao tiếp cụ thể, trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Văn bản đối lập với các từ, các câu bị tách khỏi ngữ cảnh giao tiếp. Văn bản có thể ở hình thức ngôn ngữ nói, viết hay bất kỳ phương tiện diễn đạt nào”. [Dẫn theo 30, tr. 10]

Trong một công trình gần đây nhất, tác giả Diệp Quang Ban định nghĩa: “Văn bản là một loại đơn vị được làm thành từ một khúc đoạn lời nói hay lời viết, hoặc lớn, hoặc nhỏ, có cấu trúc, có đề tài... như một truyện kể, bài thơ, một đơn thuốc, một biển chỉ đường”. [4, tr. 193]

Theo tác giả, định nghĩa trên có thể dùng chung cho cả thuật ngữ diễn ngôn khi chưa cần phân biệt hai thuật ngữ này. Như vậy, các nhà nghiên cứu nói trên có quan niệm rộng về khái niệm văn bản. Theo đó có thể nhận ra các yếu tố quan trọng trong văn bản, như:

- Văn bản có thể ở dạng nói miệng hoặc ở dạng viết.
- Văn bản có thể dài, cũng có thể ngắn.
- Cấu trúc của văn bản bao gồm cả cấu trúc hình thức lẫn cấu trúc nghĩa.
- Văn bản có đề tài (hoặc chủ đề).

Quan niệm hẹp về khái niệm văn bản được thể hiện trong nghĩa 3 nêu ở phía trên. Theo quan niệm này, văn bản là một dạng thể hiện (bằng chữ viết) của diễn ngôn và diễn ngôn bao gồm văn bản. Đây là một cách hiểu được dùng phổ biến hiện nay ở các nhà nghiên cứu ngữ dụng học và phân tích diễn ngôn. Họ thường ưa dùng thuật ngữ *diễn ngôn* để gọi tên chuỗi những đơn vị ngôn ngữ vừa là sản phẩm vừa là phương tiện của giao tiếp, bao gộp các kiểu loại diễn ngôn: nói và viết (tương tự như cách dùng tên gọi *văn bản* ở thời kỳ

đầu) khi cần thì dùng thuật ngữ *văn bản* dành cho diễn ngôn viết. Chẳng hạn, Đỗ Hữu Châu (2001) xác định:

“Tuỳ theo đường kênh, hay tuỳ theo dạng ngôn ngữ được sử dụng mà chúng ta có diễn ngôn nói hay diễn ngôn viết. Chúng tôi sẽ gọi các diễn ngôn viết là các văn bản. Văn bản là những diễn ngôn liên tục do một người tạo nên”. [6, tr. 35]

Trong một công trình khác, ông nói rõ hơn về quan niệm của mình: “Ngôn bản hay diễn ngôn bao gồm cả ngôn bản dạng nói và ngôn bản dạng viết. Văn bản là thuật ngữ chuyên dùng cho các ngôn bản dạng viết”. [8, tr. 18]

Tóm lại, qua nghiên cứu tài liệu tham khảo, chúng tôi thấy khái niệm văn bản (và diễn ngôn) đã được sử dụng trong tiến trình phát triển của ngôn ngữ học, theo thời gian đã có các xu hướng như sau:

- Đầu tiên tên gọi *văn bản* được dùng để chỉ chung loại đơn vị ngôn ngữ vừa là sản phẩm vừa là phương tiện của giao tiếp, có liên kết và mạch lạc, thường được lấy là đối tượng khảo sát, phân tích.

- Xu hướng thứ hai dùng tên gọi *văn bản* để chỉ sản phẩm – phương tiện giao tiếp bằng chữ viết, dùng tên gọi *diễn ngôn* để chỉ sản phẩm – phương tiện giao tiếp bằng âm thanh (lời âm).

- Hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của phân tích diễn ngôn như một xu hướng nghiên cứu trong ngôn ngữ học, người ta thường sử dụng *diễn ngôn* giống như việc dùng văn bản ở giai đoạn đầu, tức là dùng tên gọi *diễn ngôn* để chỉ chung chuỗi đơn vị ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu bất kể nó ở dạng thức nói miệng hay viết ra (hoặc được ghi âm lại).

Việc nghiên cứu khái niệm văn bản của chúng tôi không nhằm tìm hiểu lịch sử vấn đề mà nhằm xác định, lựa chọn một cách hiểu về văn bản với tư cách là đối tượng nghiên cứu để có thể phân tích, miêu tả một thuộc tính nhỏ trong bản thể của đối tượng đó: một phép liên kết câu trong văn bản tiếng Việt. Và chúng tôi nhận thấy khái niệm văn bản (cùng các vấn đề lý thuyết liên quan) của Halliday & Hasan qua sự giới thiệu, áp dụng vào tiếng Việt của Diệp Quang Ban là chỗ dựa chắc chắn, thuận tiện cho bước đầu thực tập nghiên cứu của chúng tôi. Cơ sở lý thuyết của luận văn này chủ yếu dựa vào quan điểm nghiên cứu của các tác giả trên. Chỉ có điều, do hạn hẹp về thời gian, khả năng và các điều kiện khác nên tư liệu nghiên cứu ngôn ngữ dùng để phân tích phép liên kết quy chiếu trong văn bản chính là các phát ngôn (câu – phát ngôn), sử dụng trong mọi tình huống giao tiếp đã được cố định hoá trong văn bản nghệ thuật (sách, báo), không phân biệt văn bản, diễn ngôn mà chỉ dùng chung tên gọi văn bản đối với tài liệu ngôn ngữ được lấy làm đối tượng miêu tả, khảo sát.

1.2. Liên kết

1.2.1. Khái niệm về tính liên kết

Trừ một số ít văn bản chỉ có một từ, một ngữ hay một câu ra, phần lớn các loại văn bản là tập hợp của nhiều câu. Tuy nhiên, văn bản không đơn giản là phép cộng của nhiều câu. Halliday & Hasan có quan điểm cho rằng yếu tố quan trọng quyết định một tập hợp câu có tạo nên hay không tạo nên văn bản tùy thuộc vào quan hệ liên kết bên trong mỗi câu và giữa các câu với nhau, điều này tạo ra “tính văn bản” (texture). Và tính văn bản được tạo ra chủ yếu nhờ quan hệ liên kết giữa các câu. Quan hệ liên kết trong văn bản được xác lập “trong trường hợp việc giải thuyết một yếu tố nào đó trong diễn ngôn lại tùy thuộc vào việc giải thuyết một yếu tố khác. Yếu tố này giả định yếu tố kia

ở chỗ nó không thể giải mã một cách hữu hiệu ngoại trừ trông dựa vào nó”.
[Dẫn theo 5, tr. 296] Ví dụ:

[1.1] *Rửa và lấy hạt sáu quả táo. Đặt **chúng** vào một cái đĩa chống cháy.*

Chúng ở đây phải được hiểu là *hạt* của sáu quả táo chứ không phải một yếu tố ngôn ngữ nào khác, chẳng hạn không phải là sáu quả táo. Giữa hai yếu tố ngôn ngữ ở hai câu trên có mối quan hệ hồi chỉ. Chính mối quan hệ có tính hồi chỉ này cho thấy hai câu trên được tạo ra kề nhau, nối tiếp nhau là có chủ đích. Muốn biết *chúng* là cái gì phải qui chiếu chúng đến *hạt sáu quả táo*. Sự qui chiếu này có tác dụng liên kết hai câu trên với nhau và chúng ta có thể giải thuyết chúng như một tổng thể, tức là hai câu này đã tạo nên một văn bản.

Halliday & Hasan đã đưa ra một hệ thống các loại hình quan hệ liên kết được thiết lập một cách hình thức trong văn bản, cung cấp các “sợi dây” nối kết, ràng buộc các câu lại với nhau. Đó là các quan hệ tiếp nối, thay thế, qui chiếu, tình lược và quan hệ từ vựng; tương ứng với các quan hệ đó là các phương thức liên kết (xem bảng 1.2).

Tiếp thu quan niệm về liên kết của Halliday & Hasan vào nghiên cứu liên kết trong tiếng Việt, tác giả Diệp Quang Ban định nghĩa:

“Liên kết, xét tổng thể, là một bộ (tập hợp) các hệ thống ngữ pháp từ vựng phát triển một cách chuyên biệt thành một nguồn lực có thể vượt qua các biên giới của câu, giúp cho các câu trở thành một chỉnh thể.

Liên kết, xét cụ thể, là kiểu quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu (mệnh đề) chứa chúng liên kết được với nhau. Các kiểu quan hệ nghĩa này làm thành những cấu hình nghĩa của liên kết, hay những khuôn hình tạo sinh diễn ngôn”. [4, tr. 347]

Hai định nghĩa nêu trên được xây dựng dựa vào khả năng vượt qua biên giới câu của sự liên kết, để giúp cho một chuỗi câu trở thành một thể toàn vẹn, và cụ thể là bằng cách giải thích nghĩa cho nhau giữa hai yếu tố nằm trong hai câu khác nhau, thường là xét hai câu kề cận nhau. Ví dụ:

[2.1] *Nhà tôi mới mua một con mèo tam thể rất đẹp. Sáng nay nó / con mèo chạy mất rồi.*

Trong ví dụ này, *nó* hoặc *con mèo* được cụm từ *một con mèo tam thể rất đẹp* giải thích nghĩa. Các yếu tố ngôn ngữ đó cùng chỉ *con mèo* mà *nhà tôi mới mua* (đồng sở chỉ, đồng chiếu).

[3.1] *Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.*

(Hồ Chí Minh)

Từ *đó* trong câu thứ hai trên đây là từ có nghĩa chưa cụ thể, muốn hiểu nghĩa của nó thì phải tìm ở câu trước. Nghĩa của toàn bộ câu trước có tác dụng giải thích nghĩa cho từ *đó* ở câu sau. Mỗi quan hệ giải thích nghĩa này giúp cho câu sau liên kết với câu trước.

[4.1] *Nó thèm. Vì nó đói thực.*

(Nguyễn Công Hoan)

Từ *vì* nối câu sau với câu trước, giải thích nguyên nhân làm nảy sinh sự việc nói ở câu trước và có tác dụng liên kết hai câu với nhau.

Hiện tượng liên kết nêu trên không chỉ là quan niệm của Halliday và Diệp Quang Ban mà hầu hết các nhà phân tích văn bản đều có chung quan niệm như vậy. Họ thường chú trọng vào sự nối kết liền mạch của hai câu kề cận nhau bằng cách chú ý đi tìm những yếu tố ngôn ngữ (dấu hiệu hình thức) diễn đạt sự liên kết. Có thể định nghĩa một cách đơn giản: *liên kết văn bản là*

những dấu hiệu hình thức chỉ ra các kiểu quan hệ nghĩa giữa các câu trong văn bản.

Hiện tượng liên kết này cũng gặp trong những khúc đoạn lời nói lớn hơn câu như đoạn văn, chương, phần trong văn bản. Tuy nhiên, cả trong những khúc đoạn đó, về thực chất, đó vẫn là hiện tượng liên kết giữa những câu có quan hệ nghĩa với nhau thông qua các phương tiện liên kết, chỉ có điều là những câu này không nằm trong cùng một đoạn văn. Cho nên, trên thực tế, người ta ít bàn đến sự liên kết đoạn văn và sự liên kết trên đoạn văn.

1.2.2. Phương tiện và phương thức liên kết

1.2.2.1. Phương tiện liên kết

Phương tiện liên kết là các yếu tố hình thức cụ thể của ngôn ngữ tham gia vào việc tạo ra sự nối kết câu với câu. Các phương tiện này là những hệ thống con trong hệ thống từ vựng hay ngữ pháp của một ngôn ngữ. Cho nên liên kết là bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ xác định. Chẳng hạn các từ *đây, đấy, đó, thế, vậy, nó, hắn, chúng, họ, chúng nó,...* làm thành một hệ thống con do chúng có chức năng hồi chỉ, khứ chỉ (hồi chiếu, khứ chiếu) có tác dụng tạo tính liên kết trong văn bản; các từ *vì, nếu, tuy, để, mà, nhưng,...* là hệ thống con các quan hệ từ có chức năng nối kết các từ ngữ, các câu; cả các từ đồng nghĩa, trái nghĩa, gần nghĩa, bao nghĩa, v.v cũng là những hệ thống con trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ và cũng có tác dụng liên kết văn bản theo phép liên kết từ vựng.

Liên kết trong văn bản là hiện tượng chung cho nhiều ngôn ngữ nhưng các phương tiện ngôn ngữ cụ thể dùng cho liên kết có thể khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Việt, tham gia vào hệ thống các phương tiện liên kết văn bản trước hết là các quan hệ từ; các từ ngữ cố định có chức năng nối kết (quán ngữ); các loại “đại từ”: đại từ nhân xưng, các từ

xung hô, đại từ thay thế, đại từ chỉ định, xác định (chỉ từ); và nhiều đơn vị từ vựng khác.

Sự liên kết có thể diễn ra giữa câu với câu hoặc giữa đoạn văn này với đoạn văn khác trong cùng một văn bản. Tuy nhiên, về thực chất, sự liên kết chỉ diễn ra giữa: các câu có liên quan với nhau về nghĩa, và những câu này có thể đứng gần nhau, hoặc đứng trong những đoạn văn khác nhau hay trong những phần văn bản cụ thể lớn hơn. Cho nên chúng tôi chỉ xem xét sự liên kết giữa câu với câu, mà không bàn đến sự liên kết giữa những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu. Còn sự liên kết giữa các dạng câu đơn (mệnh đề) trong một câu ghép thực ra cũng là sự liên kết câu với câu, nhưng nó đã được xem xét từ phương diện ngữ pháp trong nội bộ câu ghép, nên không cần lặp lại ở đây.

1.2.2.2. Phương thức liên kết

Phương thức liên kết (phép liên kết) là cách thức sử dụng các phương tiện liên kết có đặc tính chung vào việc liên kết câu với câu.

Các phương tiện liên kết thường khác nhau, những phương tiện thuộc cùng một lớp từ thì có những đặc tính chung của cả lớp như đặc tính thay thế, hồi chỉ của các đại từ: *hắn, y, nó, chúng, đây, đó, thế, vậy*; đặc tính nối kết của các quan hệ từ: *và, còn, nhưng, vì, nên, nếu*. Hoạt động cụ thể một cách có quy luật của từng lớp phương tiện liên kết làm thành phương thức liên kết, chẳng hạn việc dùng các quan hệ từ và các từ ngữ có chức năng tương tự với chúng để liên kết câu được gọi là *phép nối*; dùng các đại từ để thay thế, hoặc hồi chỉ các yếu tố ngôn ngữ khác trong văn bản, có tác dụng liên kết câu được gọi là *phép thế đại từ* hay *phép quy chiếu*.

Trong hoạt động cụ thể nói trên, đặc tính của các phương tiện đồng loại trong mỗi phép liên kết thể hiện thành những cấu hình nghĩa xác định. Chẳng hạn phép liên kết bằng các đại từ thay thế có cấu hình nghĩa “thay thế” giữa từ

ngữ được thay thế với từ ngữ thay thế, trên cơ sở đó quan hệ hồi chiếu, khứ chiếu phát huy tác dụng. Phép liên kết nối có các cấu hình nghĩa kiểu bổ trợ, nghịch đối, nguyên nhân, điều kiện, v.v chỉ ra tính “tiếp nối” liên tục từ mệnh đề này sang mệnh đề khác, từ câu này sang câu kia.

1.2.3. Hai hệ thống liên kết trong nghiên cứu văn bản tiếng Việt

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về liên kết văn bản thường dựa trên Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt (1985 và 1999) của Trần Ngọc Thêm và Hệ thống liên kết trong tiếng Anh (1976) của M.A.K Halliday & R. Hasan. Riêng hệ thống liên kết của Halliday & Hasan đã nhiều lần được Diệp Quang Ban trình bày theo hướng ứng dụng vào tiếng Việt trong [2], [3], [4].

1.2.3.1. Hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm

Theo Trần Ngọc Thêm, văn bản là một hệ thống, trong đó có các phần tử là các câu. Giữa các câu – phần tử ấy tồn tại những mối “quan hệ” (được hiểu là sự nối kết trên trục ngang), “liên hệ” (được hiểu là sự liên tưởng trên trục dọc) qui định vị trí của các câu – phần tử và làm thành “cấu trúc” của văn bản. Cách hiểu văn bản như một hệ thống kín đã dẫn đến quan niệm “sự liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ ấy” [27, tr. 22], trong đó phân biệt rõ liên kết hình thức và liên kết nội dung trên cơ sở một cách nhìn riêng. Thực ra cái gọi là “liên kết hình thức” là tên gọi qui ước để chỉ các yếu tố của ngôn ngữ được dùng để diễn đạt các quan hệ nghĩa, có chức năng liên kết, và theo đó được phân biệt với “liên kết nội dung” (gồm liên kết chủ đề và liên kết lôgic). Tác giả cho rằng: “Giữa hai mặt liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ: Liên kết nội dung được thể hiện bằng hệ thống các phương thức liên kết hình thức, và liên kết hình thức chủ yếu dùng để diễn đạt sự liên kết nội dung” [27, tr. 24].

Phương thức liên kết ở đây là việc sử dụng các phương tiện hình thức của ngôn ngữ vào nhiệm vụ liên kết câu với câu, nhờ đó các phương thức này góp phần làm bộc lộ (chứ không quyết định) các kiểu câu được phân loại căn cứ vào tính hoàn chỉnh về nghĩa. Tác giả đã chia các phương thức liên kết thành ba nhóm lớn:

- Các phương thức liên kết chung dùng chung được cho cả ba loại câu (phát ngôn): câu tự nghĩa, câu hợp nghĩa, ngữ trực thuộc.

- Các phương thức liên kết hợp nghĩa dùng cho loại câu hợp nghĩa và ngữ trực thuộc.

- Các phương thức liên kết trực thuộc chỉ dùng được cho loại ngữ trực thuộc.

Bảng 1.1: Hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm

		Quan hệ liên hợp	Quan hệ phụ thuộc	
		Các phương thức liên kết chung	Phương thức liên kết hợp nghĩa	Phương thức liên kết trực thuộc
Thể hiện liên kết hình thức thuần túy		Lập ngữ âm Lập ngữ pháp		
Thể hiện liên kết nội dung	Liên kết chủ đề	Lập từ vựng Thế đồng nghĩa Đối Liên tưởng	Thế đại từ Tĩnh lược yếu	Tĩnh lược mạnh
	Liên kết lôgic	Tuyến tính	Nói lỏng	Nói chặt

(Nguồn: [27, tr. 339])

Có thể nhận thấy rằng, khái niệm “liên kết hình thức” của Trần Ngọc Thêm không đồng nhất với khái niệm “liên kết” của các nhà ngôn ngữ học

chức năng. Chẳng hạn: Halliday & Hasan cho rằng quan hệ ngữ nghĩa là một phần không thể thiếu được của quan hệ liên kết. Bên cạnh đó, khái niệm “liên kết nội dung” (gồm liên kết chủ đề và liên kết lôgic) của Trần Ngọc Thêm gần với khái niệm “mạch lạc” hiện nay. Cả hai khái niệm này đều nhấn mạnh tính thống nhất và tính lôgic của các mối quan hệ nằm ẩn dưới lớp bề mặt văn bản. Hơn nữa, hiện nay người ta nhận thấy rằng một văn bản không nhất thiết phải có liên kết hình thức, liên kết nội dung mới là yếu tố quyết định đến “tính văn bản” (texture) của một chuỗi câu – phát ngôn. Tất nhiên, nếu văn bản có liên kết hình thức thì liên kết nội dung của nó sẽ dễ được cảm nhận hơn.

Trong hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm không có phép quy chiếu nhưng nếu chiếu theo cách phân loại các phương thức liên kết trong tiếng Việt của tác giả thì phép quy chiếu mà luận văn khảo sát có thể được hiểu là một phương thức liên kết hình thức, luôn vận hành trên nền tảng liên kết nội dung (liên kết các quan hệ ngữ nghĩa) và có phần trùng với phép thế đại từ trong hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm.

1.2.3.2. Hệ thống liên kết của Halliday & Hasan

Quan niệm về liên kết, Halliday & Hasan cho rằng trong phạm vi nối kết câu với câu bên trong văn bản, cái gọi là “liên kết” được dành cho những phương tiện hình thức làm thành những hệ thống con xác định bên trong một hệ thống ngôn ngữ. Với tư cách một thuật ngữ chuyên môn, liên kết ở đây không tính đến những mối quan hệ không được đánh dấu bằng các phương tiện liên kết. Tức là “liên kết chỉ do các yếu tố ngôn ngữ làm thành các hệ thống con – các đối hệ thực hiện, không tính sự liên kết do các quan hệ cấu trúc của các yếu tố ngôn ngữ tạo ra, với cách hiểu cho rằng cấu trúc tự thân đã là liên kết” [2, tr. 284]. Halliday & Hasan chỉ đề cập đến các yếu tố hình thức ngôn ngữ có chức năng, tác dụng tạo ra sự liên kết, vì vậy không còn sự phân

biệt liên kết hình thức với liên kết nội dung. Sự liên kết nội dung có quan hệ đến ý nghĩa, lôgic, tâm lý học và dụng học ngôn ngữ (không chỉ đơn giản là nằm trong ý nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ làm nhiệm vụ liên kết câu với câu) đã được các tác giả này đưa vào phần nghiên cứu về mạch lạc.

Trong hệ thống của Halliday, các phương tiện liên kết là những hệ thống con trong hệ thống từ vựng (hoặc đã được ngữ pháp hoá) của một ngôn ngữ; còn các phương thức liên kết được phân ra thành hai loại: liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng.

- Liên kết ngữ pháp và liên kết ngữ pháp – từ vựng bao gồm: phép quy chiếu, phép nối, phép thế và phép tỉnh lược.

- Liên kết từ vựng gồm ba phép nhỏ: phép lặp từ ngữ, phép dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, gần nghĩa và phép phối hợp từ ngữ.

Bảng 1.2: Hệ thống liên kết của Halliday & Hasan

Phép liên kết	Lĩnh vực
1. Phép nối (conjunctinon; chỉ ra tính liên tục)	Ngữ pháp và ngữ pháp – từ vựng
2. Phép quy chiếu (reference; tạo nối kết giữa các yếu tố).	
3. Phép tỉnh lược và phép thế (ellipsis & substitution; chỉ ra tính liên tục)	
4. Phép liên kết từ vựng (lexical; lựa chọn các từ ngữ) gồm ba phép nhỏ: - Lặp từ ngữ (repetition) - Dùng từ ngữ đồng nghĩa (synonymy), gần nghĩa (như từ ngữ thượng danh - superordinates, từ ngữ trong quan hệ cấp loại - hyponymy) và từ ngữ trái nghĩa (antonymy) - Phối hợp từ ngữ.	Từ vựng

(Nguồn: [4, tr. 352])

Quan niệm về liên kết và hệ thống liên kết của Halliday & Hasan được nhiều nhà nghiên cứu nhất là các nhà phân tích diễn ngôn sử dụng một cách phổ biến như trong [2], [3], [4], [5], [7], [10], [17], [22], [30], [33]. Luận văn của chúng tôi nghiên cứu về phép quy chiếu trong văn bản chủ yếu là dựa vào hệ thống liên kết của Halliday & Hasan, qua sự giới thiệu của Diệp Quang Ban.

1.3. Phép quy chiếu

1.3.1. Khái niệm quy chiếu

Quy chiếu là vấn đề nền tảng trong ngữ nghĩa học và triết học ngôn ngữ. Lê – Nin từng viết là trong ngôn ngữ chỉ có cái chung, cái khái quát nhưng ngôn ngữ còn được dùng để nói về những cái cá thể, riêng biệt. Ví dụ:

[10.1] *Mẹ bao giờ cũng yêu con.*

[11.1] *Tôi là học viên cao học.*

Từ *mẹ* có thể ứng với bất kỳ người phụ nữ nào có con, từ *tôi* có thể ứng với bất kỳ người nói nào như: Ngọc, Hà, Lan... Chức năng của ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp dùng để chỉ cái cá thể, cái riêng biệt được gọi là chức năng “quy chiếu” và những đơn vị ngôn ngữ được dùng để gọi tên, để chỉ ra những cá thể riêng biệt được gọi là “biểu thức quy chiếu”. Các biểu thức đó quy chiếu đến các sự vật, hiện tượng ở bên ngoài hệ thống ngôn ngữ. Về cơ bản, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận quy chiếu là một mối quan hệ, chỉ có điều đây là mối quan hệ giữa cái gì với cái gì?

Theo John Lyons, thuật ngữ “quy chiếu” (reference) được đưa vào ngôn ngữ học là để chỉ mối quan hệ giữa các từ ngữ với những sự vật, hiện tượng mà chúng “thay thế”. Từ ngữ “quy chiếu” chứ không phải “biểu thị” hay “gọi tên” sự vật, hiện tượng. Quan hệ giữa từ, ngữ với sự vật (cái quy chiếu của từ

ngữ) là quan hệ quy chiếu [19, tr. 636]. Như vậy, quy chiếu liên quan đến vấn đề “nghĩa của từ” và “tên gọi” – là vấn đề cơ bản của thuyết quy chiếu về nghĩa. Đây là một trong những lý thuyết đã góp phần trả lời cho câu hỏi “nghĩa là gì”. Cội nguồn của thuyết quy chiếu về nghĩa là sự quan sát ý nghĩa của từ khi từ đó được dùng như cách sử dụng tên gọi của một vật, một hiện tượng, biến cố hay tình huống trong thế giới khách quan. Theo thuyết này, nghĩa của một từ chính là đối tượng mà từ đó “chỉ ra” hay “biểu thị” hoặc “đại diện” (thay thế). Chẳng hạn trong một bối cảnh nào đó, câu hỏi: “Nghĩa của từ *Cún* (thay cho *chó*) là gì?” có thể được trả lời bằng cách trở vào “cái qui chiếu” của từ *Cún* hay những cái quy chiếu của từ *chó*; tức là “*Cún*” có nghĩa là *cún*, còn *chó* có nghĩa là một tập hợp khái quát các con chó hoặc là cái đặc trưng bản chất chung của chúng. Thuyết quy chiếu về nghĩa tựu trung là đã không vạch ra sự phân biệt giữa nghĩa và quy chiếu, mà đã gộp cả hai vào một khái niệm về quy chiếu rộng hơn so với khái niệm quy chiếu phổ biến hiện nay. Tuy nhiên chúng ta có thể cảm nhận được rằng từ *chó* không thay thế cho lớp các con chó như cái cách mà từ *Cún* có thể được dùng để thay thế cho hoặc quy chiếu đến một con chó cụ thể nào đó (có khi là đứa con nhỏ yêu quý của một gia đình nào đó).

Từ sự quan sát thực tế như vậy, trong ngôn ngữ học đã phân biệt nghĩa và quy chiếu cũng như có khuynh hướng tách bạch ngữ nghĩa học ra hai lĩnh vực nghiên cứu: lý thuyết về nghĩa và lý thuyết quy chiếu. Người ta nhận thấy các tín hiệu ngôn ngữ vừa diễn đạt ý nghĩa vừa có cả quy chiếu. Vấn đề là cần phân biệt các loại tín hiệu khác nhau. Trong trường hợp tín hiệu là tên riêng thì nghĩa của tín hiệu là “tên gọi”, còn cái quy chiếu chính là đối tượng được gọi tên. Nếu tín hiệu là các vị từ (chỉ thuộc tính và quan hệ) thì tín hiệu – vị từ này quy chiếu đến khái niệm mà ngoại diên của nó đóng một vai trò khác. Ví dụ tên gọi sao Hôm và sao Mai được coi là đồng nhất về quy chiếu (là tên gọi

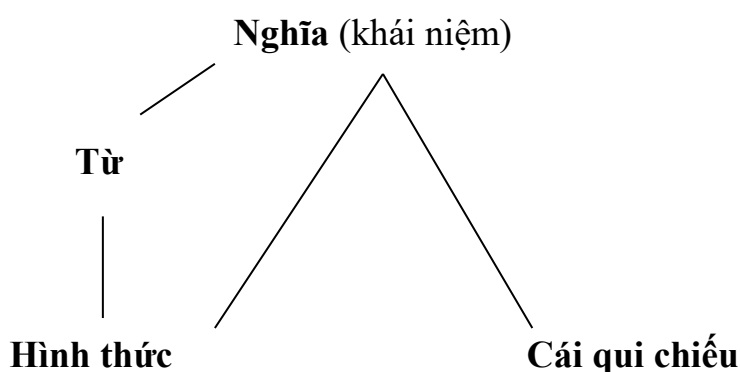
của hành tinh Venus tức Sao Kim) mặc dù chúng rất khác nhau trong giá trị tri nhận, trong cách thức biểu trưng, trong cách lĩnh hội ý tưởng và trong các quá trình suy luận. Hai tên gọi này khác nhau về ý nghĩa, về cách nhìn nhận chứ không phải về quy chiếu, do đó dẫn đến những hệ quả quan trọng trong hoạt động hành chức của chúng. Chẳng hạn người bản ngữ nói tiếng Việt không cho rằng những câu sau là đúng:

[12.1] *Mỗi buổi sớm, tôi đều nhìn thấy sao Hôm.*

[13.1] *Vào buổi chiều tối, tôi thường ngắm sao Mai.*

Bởi vì sao Mai chỉ xuất hiện vào sáng sớm, còn sao Hôm thì ta chỉ có thể nhìn thấy vào buổi chiều tối.

Giữa quy chiếu và nghĩa có một sự khác biệt khá rõ rệt. Khi nói đến nghĩa của một từ hay một ngữ là ta muốn đề cập đến các mối tương quan nội tại trong ngôn ngữ, chẳng hạn Lyons cho rằng ý nghĩa của một từ là vị trí của nó trong hệ thống và quan hệ của nó với các từ khác trong vốn từ vựng [19, tr. 670]. Còn khi nói đến quy chiếu là khi ta muốn đề cập đến mối tương quan giữa ngôn ngữ và thế giới hiện thực. Chấp nhận sự phân biệt *hình thức* (của từ), *nghĩa* (của từ) và *cái qui chiếu*, Lyons đã biểu thị quan hệ giữa chúng bằng tam giác nghĩa (tam giác ký hiệu) truyền thống:



(Nguồn [19, tr. 635])

Đường chầm chầm giữa “hình thức” và “cái quy chiếu” nhằm diễn đạt mối quan hệ giữa chúng là gián tiếp. Hình thức liên hệ với cái quy chiếu của nó qua “nghĩa” (khái niệm). Còn “nghĩa” là yếu tố trung gian liên quan với cả hình thức và cái quy chiếu một cách độc lập với nhau.

Mối quan hệ quy chiếu (quan hệ giữa từ và sự vật – cái quy chiếu) được coi là quan hệ chủ yếu để xây dựng bất kỳ một lý thuyết thoả đáng nào về ngữ nghĩa học. Điều này có nghĩa là ít ra có vài đơn vị nào đó trong vốn từ của các ngôn ngữ có thể coi là tương ứng với các “đặc điểm” của thế giới vật chất. Tuy nhiên, quy chiếu không phải là mối quan hệ ngữ nghĩa mà tất cả các quan hệ khác có thể thu gọn vào đó; cũng không phải là tất cả các đơn vị trong vốn từ của một ngôn ngữ đều có quy chiếu. Trong ngôn ngữ tự nhiên, có các trường hợp từ hay ngữ luôn luôn quy chiếu đến một vật (quy chiếu bất biến) như: *mặt trời, mặt trăng, trái đất...* Ngược lại, có những từ ngữ khác nhau lại cùng có một vật quy chiếu như sao Hôm, sao Mai, sao Kim. Hơn nữa, trong ngôn ngữ có những từ ngữ luôn được dùng như những biểu thức quy chiếu (các danh từ riêng, các đại từ nhân xưng) lại có những từ ngữ không có quan hệ quy chiếu với bất cứ cái gì ở ngoài ngôn ngữ và không bao giờ được dùng để quy chiếu (các quan hệ từ) và cũng có những từ ngữ mà việc sử dụng chúng như những *từ ngữ quy chiếu* hay *từ ngữ phi quy chiếu* còn phụ thuộc rất nhiều vào những nhân tố bên trong và bên ngoài ngôn ngữ. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong cơ chế quy chiếu, các đơn vị ngôn ngữ có một vị thế khác nhau. Những đơn vị có thể đóng vai trò từ ngữ quy chiếu là: *danh từ riêng; ngữ danh từ (xác định và phiếm định); các đại từ*. Ba loại từ ngữ này, trong các công trình ngôn ngữ học hiện đại còn được đề cập đến bằng những thuật ngữ bao hàm những nội dung ít nhiều rộng hơn như: *tên gọi, danh ngữ, ngữ chỉ xuất, từ chỉ trở...*

Như vậy, quy chiếu là mối quan hệ tồn tại giữa những từ ngữ trong một ngôn ngữ với những gì mà chúng “thay thế” trong thế giới khách quan. Điều cần lưu ý ở đây là “sự quy chiếu” nhất thiết phải mang theo nó các tiền giả định về “sự tồn tại” hay “thực tại” có được từ những kinh nghiệm trực tiếp của chúng ta về các đối tượng có trong thế giới vật chất. Nói rằng một từ ngữ nào đó quy chiếu một đối tượng cũng có nghĩa là nói rằng cái quy chiếu của nó là một đối tượng “tồn tại” (có thực) và về nguyên tắc, có thể đưa ra một miêu tả về các đặc tính vật chất của đối tượng đó. Khái niệm “tồn tại vật chất” này có thể coi là cơ bản để định nghĩa mối quan hệ ngữ nghĩa của quy chiếu. Việc áp dụng các từ ngữ “tồn tại” và “quy chiếu” sau đó đã được mở rộng theo nhiều cách. Chẳng hạn mặc dù trên thực tế không có các đối tượng *ma, quỷ, thần, thánh, tiên, rồng...* nhưng các đối tượng này “tồn tại” trong thế giới truyện cổ tích, trong sự tưởng tượng của chúng ta và do đó chúng có quy chiếu trong tiếng Việt. Tương tự như vậy, trong thế giới diễn ngôn (văn bản) “tồn tại” những yếu tố ngôn ngữ không rõ nghĩa nhưng lại có quan hệ “thay thế”, “tương tự” giữa các thực thể ngôn ngữ (các đơn vị ngôn ngữ cụ thể: từ, ngữ) rõ nghĩa trong cùng văn bản. Muốn hiểu nghĩa của yếu tố không rõ nghĩa, cần phải “quy chiếu” đến nghĩa của các thực thể ngôn ngữ có nghĩa. Đây là cơ sở của phép quy chiếu trong văn bản.

1.3.2. Quy chiếu trong văn bản

1.3.2.1. Quy chiếu ngoại hướng và quy chiếu nội hướng

Khi giới thiệu quan niệm ngữ nghĩa truyền thống về quy chiếu, Lyons cho rằng: “Quan hệ giữa từ và sự vật là mối quan hệ quy chiếu: từ quy chiếu đến sự vật” [19, tr. 636]. Quan điểm truyền thống này được thể hiện trong các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng. Ở đó, người ta mô tả quan hệ giữa ngôn ngữ và thế giới mà không có sự hiện hữu của người sử dụng ngôn

ngữ. Tuy nhiên, về sau trong một công trình khác, khi nói về bản chất của quy chiếu, Lyons lại cho rằng: “Chính người nói quy chiếu (bằng cách dùng từ ngữ thích hợp): anh ta làm cho từ ngữ có tính quy chiếu thông qua hành vi quy chiếu” [Theo 5, tr. 53]. Quan điểm này của Lyons đã được các nhà phân tích diễn ngôn vận dụng, bởi vì đây là một quan điểm có tính dụng học. Theo đó, quy chiếu không chỉ là thuộc tính của từ ngữ có chức năng quy chiếu mà quy chiếu chủ yếu là điều mà người sử dụng ngôn ngữ thực hiện trong phát ngôn để đồng nhất đối tượng, nhằm thực hiện mục đích giao tiếp. Nói cách khác, quy chiếu không phải là điều từ ngữ thực hiện mà là điều người ta dùng từ ngữ để thực hiện. Ví dụ:

[14.1] Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(Viễn Phương)

Mặt trời là một hành tinh quan trọng, cần thiết đối với sự sống của vạn vật trên trái đất. Nhà thơ đã dùng ngữ danh từ *một mặt trời trong lăng* để trở (qui chiếu đến) Hồ Chủ Tịch với một dụng ý nghệ thuật sâu sắc, đầy tính biểu tượng. Rõ ràng chính con người đã sử dụng từ ngữ để quy chiếu. Do vậy, hiện nay trong việc nghiên cứu văn bản / diễn ngôn, quy chiếu được xem như một hành động về phía người viết / người nói (một hành vi dụng học) với mục đích tạo lập ngôn bản. G. Brown và G. Yule cho rằng: “Thuật ngữ quy chiếu vì thế có thể đưa ra khỏi khảo luận về ý nghĩa từ vựng và để dành cho cái chức năng mà người viết / người nói dùng để chỉ định các thực thể họ đang đề cập đến thông qua các biểu thức ngôn ngữ” [5, tr. 318]. Như thế, quy chiếu sẽ là một khía cạnh mà nghĩa của câu - phát ngôn phụ thuộc vào ngữ cảnh, và nói chung, theo dụng học ngôn ngữ, chúng ta không thể xác định được qui chiếu của một biểu thức quy chiếu nếu không tính đến ngữ cảnh của phát

ngôn. Tức là việc xác định quy chiếu không thể tách ra khỏi việc chỉ ra môi trường diễn ra sự quy chiếu. Trong văn bản, sự quy chiếu thường diễn ra ở hai trường hợp được gọi là *quy chiếu ngoại hướng* (ngoại chiếu - exophora) và *quy chiếu nội hướng* (nội chiếu - endophora).

Quy chiếu ngoại hướng được hiểu là mối quan hệ xác lập được giữa biểu thức ngôn ngữ với sự vật, sự kiện, hoạt động, tính chất... trong thế giới khả hữu bên ngoài văn bản, được nói đến bằng biểu thức ngôn ngữ đang xét trong một phát ngôn cụ thể nào đó hoặc lần đầu tiên được đưa vào văn bản, trở thành yếu tố (thực thể) của văn bản. Các đơn vị từ ngữ trong phát ngôn, văn bản chỉ ra các sự vật, hiện tượng có quan hệ quy chiếu với chúng mà nằm trong tình huống bên ngoài văn bản / diễn ngôn được gọi là *biểu thức ngoại chiếu*. Đó là việc sử dụng các đại từ nhân xưng, các danh từ riêng, các ngữ danh từ (xác định hay phiếm định). Trong đó, có những biểu thức thường xuyên có khả năng quy chiếu đến các sự vật cụ thể tồn tại bên ngoài văn bản, như các từ ngữ chỉ vai người nói, vai người nghe, các tên riêng. Chúng còn được gọi là *biểu thức tự chiếu* (yếu tố ngôn ngữ có khả năng tự quy chiếu). Ví dụ:

[15.1] *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.*

(Hồ Chí Minh)

Các tên riêng, ngữ danh từ trong ví dụ trên quy chiếu đến những đối tượng cụ thể trong xã hội Việt Nam vào năm 1945 mà người nói, người nghe đều biết (hoặc giả định là đã biết), dựa vào tri thức văn hoá, tri thức nền của bản thân.

Quy chiếu nội hướng được hiểu là mối quan hệ đồng nhất hoặc tương tự xác lập được giữa các đơn vị ngữ pháp (các yếu tố ngôn ngữ) trong văn bản. Một trường hợp cụ thể thường hay gặp là mối quan hệ đồng nhất, tương tự

của các biểu thức ngôn ngữ ở trong những phát ngôn có quan hệ liên kết với nhau trong văn bản. Ví dụ:

[16.1] *Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:*

- *Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!*
- *Cụ bán rồi?*
- *Bán rồi! Họ vừa bắt xong.*

(Nam Cao)

Trong ví dụ trên, đầu tiên danh ngữ *lão Hạc* quy chiếu đến một ông già có tên là *lão Hạc* (một thực thể ở ngoài văn bản) – là trường hợp quy chiếu ngoại hướng. Các từ *lão*, *cụ* là các thực thể ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể nhưng có quan hệ đồng nhất, tương tự và được quy chiếu với danh ngữ *lão Hạc* ở phát ngôn thứ nhất. Biểu thức *ông giáo* cũng vậy, danh ngữ này được từ *tôi* quy chiếu tới theo hướng ngược lại. Qua đó, chúng ta biết rằng cuộc thoại này có hai người. Các biểu thức có quan hệ đồng nhất (*lão Hạc*, *lão*, *cụ*; và *tôi*, *ông giáo*) là những thực thể ngôn ngữ có quan hệ liên kết quy chiếu với nhau ngay trong văn bản đang xét. Tức là trong cùng một văn bản, sự quy chiếu diễn ra giữa các biểu thức ngôn ngữ có sự đồng nhất về “nghĩa quy chiếu” (còn gọi là “đồng quy chiếu”) được gọi là quy chiếu nội hướng (nội chiếu). Các biểu thức ngôn ngữ đồng quy chiếu được G. Brown và G. Yule cho là những hình thức ngôn ngữ thay vì được giải thích theo ngữ nghĩa như tư cách của chúng thì lại quy chiếu đến một cái gì khác để có được giải thuyết [5, tr. 298].

Như vậy, trong văn bản, mối quan hệ quy chiếu được các nhà nghiên cứu cho là tồn tại giữa các biểu thức ngôn ngữ với các thực thể ngoài thế giới khả hữu; và nó cũng tồn tại giữa các thực thể ngôn ngữ khác nhau có mối quan hệ

đồng quy chiếu trong văn bản. Nói cách khác, trong văn bản có cả “ngoại chiếu” và “nội chiếu”. Phép ngoại chiếu hướng người đọc nhìn ra ngoài văn bản để xác định cái được quy chiếu đến. Phép nội chiếu hướng người đọc nhìn trong văn bản để tìm cái được quy chiếu đến. Tác giả Diệp Quang Ban định nghĩa một cách rõ ràng: “Tóm lại, trong ngôn ngữ học, quy chiếu là mối quan hệ xác lập được giữa các từ ngữ trong phát ngôn với vật, việc, hiện tượng cụ thể bên ngoài phát ngôn (ngoại chiếu) hoặc đó là quan hệ đồng nhất hay tương tự xác lập được giữa những đơn vị ngữ pháp trong một văn bản (nội chiếu). Với tư cách một động từ, quy chiếu ngoại hướng (ngoại chiếu) là trường hợp thiết lập mối quan hệ giữa yếu tố, ngôn ngữ diễn đạt cái được nói đến với bản thân cái được nói đến (vật, việc, hiện tượng) đó nằm ngoài phát ngôn. Quy chiếu nội hướng (nội chiếu) là thiết lập mối quan hệ đồng nhất hay tương tự giữa hai (hơn hai) yếu tố ngôn ngữ thuộc về hai đơn vị ngữ pháp trong một văn bản.” [2, tr. 226]

Theo đó, chúng ta thấy quy chiếu ngoại hướng được xét theo quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với ngữ cảnh của tình huống mà chúng được sử dụng; còn quy chiếu nội hướng được xét theo quan hệ giữa các yếu tố (thực thể) ngôn ngữ có cùng vật chiếu (đồng quy chiếu) trong cùng một văn bản. Nói cách khác, quy chiếu nội hướng là mối quan hệ của những đơn vị ngôn ngữ thay vì giải thuyết theo ngữ nghĩa như tư cách của chúng thì lại phải quy chiếu đến những đơn vị ngôn ngữ khác trong cùng văn bản để có được giải thuyết về mặt ngữ nghĩa.

Cả hai trường hợp quy chiếu ngoại hướng và quy chiếu nội hướng đều quan trọng và cần thiết đối với việc tạo lập và hiểu văn bản, hơn nữa, chúng góp phần tích cực vào việc tạo ra tính mạch lạc trong văn bản. Tuy nhiên các nhà ngữ pháp văn bản theo khuynh hướng chức năng đều khẳng định rằng: đối với sự liên kết giữa câu với câu (kể cả trường hợp các câu này nằm trong

những đơn vị lớn hơn câu như đoạn văn hay một phần nào đó của văn bản) thì trường hợp quy chiếu nội hướng giữ vai trò rất quan trọng. Vì thế, khi phân tích tính liên kết của văn bản, người ta tập trung chú ý vào sự quy chiếu nội hướng; còn quy chiếu ngoại hướng thường được bàn đến khi nghiên cứu tính mạch lạc của văn bản và trong phân tích diễn ngôn như các tác giả Halliday [14], Diệp Quang Ban [4], Đỗ Hữu Châu [7], Brown và Yule [5], Nguyễn Hoà [17],... đã làm. Dưới đây, chúng tôi sẽ tìm hiểu về quy chiếu nội hướng.

1.3.2.2. *Hướng quy chiếu trong văn bản*

Khi nghiên cứu sự nội chiếu chúng ta thấy các đơn vị ngữ pháp (các thực thể ngôn ngữ) có quan hệ quy chiếu với nhau, theo hình tuyến thì sẽ có yếu tố đứng trước, có yếu tố đứng sau. Điều đó buộc nhà nghiên cứu phải xác định xem yếu tố nào quy chiếu đến yếu tố nào, tức là phải xác định cương vị của các yếu tố ngôn ngữ có quan hệ quy chiếu với nhau. Trong tiếng Việt, theo Diệp Quang Ban [2, tr. 216 – tr. 220] muốn biết yếu tố ngôn ngữ nào quy chiếu đến yếu tố ngôn ngữ nào thì cần xét xem yếu tố nào có nghĩa cụ thể, yếu tố nào có nghĩa chưa cụ thể. Yếu tố có nghĩa chưa cụ thể sẽ phải quy chiếu đến yếu tố có nghĩa cụ thể. Tác giả gọi yếu tố có nghĩa cụ thể là yếu tố giải thích, còn yếu tố có nghĩa chưa cụ thể là yếu tố được giải thích. Hướng quy chiếu trong văn bản được xem xét theo cách xuất phát từ yếu tố có nghĩa chưa cụ thể đến yếu tố có nghĩa cụ thể, tức là yếu tố được giải thích quy chiếu đến (referent to) yếu tố giải thích. Theo cách đó sẽ có sự phân biệt hai hướng quy chiếu trong văn bản (có người gọi là hai kiểu nội chiếu) là *hồi chiếu* – anaphora (còn dịch là *hồi chỉ*, *hồi qui*) và *khứ chiếu* – cataphora (còn dịch là *khứ chỉ*, *dự báo*) trong đó hồi chiếu là loại được sử dụng phổ biến hơn.

Hồi chiếu là trường hợp yếu tố có nghĩa cụ thể xuất hiện trước, yếu tố có nghĩa chưa cụ thể xuất hiện sau trong văn bản. Muốn hiểu nghĩa của yếu tố có

nghĩa chưa cụ thể thì phải “quay trở lại” với yếu tố có nghĩa cụ thể ở phần trước của văn bản (thường là ở ngay câu trước.) Ví dụ:

[17.1] *Thằng Mới* kịu kịt trên vai chiếc đòn gánh treo hai chiếc quang. Đứng trước là một sanh vừa gan vừa phổi, vừa tiết để trên rổ lòng. Đứng sau thì một thúng thịt lợn.

Lững thững ở ngoài tiến vào, nó đặt quang gánh xuống sân đình và mời ông Lý ra xem.

(Ngô Tất Tố)

Ở ví dụ trên, từ *nó* ở đoạn văn sau cần được hồi chiếu đến ngữ danh từ *thằng Mới* trong câu đầu ở đoạn văn trước để làm rõ nghĩa: nó là ai? Là cái gì? Như thế *nó* là yếu tố được giải thích, còn *thằng Mới* là yếu tố giải thích. Một ví dụ khác:

[18.1] *Keng phải may một bộ cánh. Việc này không thể để cho bố biết được.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

Ở ví dụ trên, yếu tố ngôn ngữ được giải thích là *việc này*. *Việc này* là việc gì? Muốn hiểu nó cần phải hồi chiếu đến câu đứng trước và yếu tố giải thích là cả một câu, là việc *Keng phải may một bộ cánh*.

Khứ chiếu là trường hợp yếu tố được giải thích xuất hiện trước, yếu tố giải thích xuất hiện sau trong văn bản. Ở trường hợp này, muốn hiểu yếu tố được giải thích (yếu tố có nghĩa chưa cụ thể) chúng ta phải “tiến sâu hơn” vào văn bản, tìm đến yếu tố có khả năng giải thích (yếu tố có nghĩa cụ thể) nằm ở phần văn bản tiếp theo, phía dưới. Ví dụ:

[19.1] **Hấn** vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế cứ rượu xong là **hấn** chửi.
(...) A ha! Phải đấy, **hấn** cứ thế mà chửi, **hấn** cứ chửi đứ đả chết mẹ nào lại để
ra thân **hấn**, để ra cái thằng Chí Phèo.

(Nam Cao)

Trong đoạn văn mở đầu truyện “Chí Phèo”, đại từ ngôi thứ ba **hấn** là yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể, xuất hiện lần đầu trong văn bản, là yếu tố cần được giải thích. Muốn biết **hấn** là ai, người đọc phải tiến sâu hơn vào văn bản, qua 11 từ **hấn** mới gặp biểu thức cái thằng Chí Phèo có tư cách là yếu tố giải thích nghĩa cho từ **hấn**. Đây là trường hợp khứ chiếu. Một ví dụ nữa:

[20.1] Em nên nhớ đến câu **này** nữa. Là hỏi xưa cụ Hồ đây có biết thầy **lắm!**

(Nguyễn Tuân)

Ở ví dụ trên, biểu thức cần được giải thích câu này đi trước câu nói mà nó qui chiếu. Đây là câu hỏi xưa cụ Hồ có biết thầy **lắm!**. Đây cũng là trường hợp khứ chiếu mà biểu thức cần giải thích được dẫn bằng tên chung chỉ loại đơn vị câu và định ngữ chỉ xuất này thành một biểu thức khứ chiếu hướng tới yếu tố giải thích nằm ở phía sau.

Qua những phân tích trên về hướng quy chiếu trong văn bản, chúng ta thấy phép quy chiếu là một trong những nguồn lực của các phương thức liên kết tạo nên hiện trạng của văn bản. Đó là những giá trị được ấn định cho các yếu tố ngôn ngữ của văn bản, chỉ dẫn cho người đọc trong quá trình hoạt động của các yếu tố đó. Người đọc có thể đồng nhất yếu tố đang được nhắc đến ở câu này với yếu tố được nói đến ở một câu khác. Như vậy, phép quy chiếu xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đấy và hướng nó đến yếu tố ngôn ngữ ở một câu khác có thể đồng nhất được với nó hay giải thích được nghĩa của nó. Nhờ thế, hai câu trong văn bản được liên

kết với nhau. Các yếu tố ngôn ngữ dùng để quy chiếu ấy có khả năng “thay thế” giá trị của các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản. Chúng thường là các loại đại từ có chức năng hồi chỉ, khứ chỉ; các từ có nghĩa khái quát, các từ có quan hệ thượng danh – hạ danh với từ được thay thế và được dùng như đại từ hồi chỉ [16, tr. 383 – tr. 384]. Hiện tượng “thay thế” giữa các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản được thấy không chỉ ở phép quy chiếu mà còn có cả ở phép thế và phép tỉnh lược (phép tỉnh lược vốn được Halliday gộp vào phép thế, gọi là cách thế bằng zêrô. Tác giả Diệp Quang Ban cũng quan niệm phép tỉnh lược là một hình thức của phép thế - thế bằng zêrô). Hiện tượng này làm phong phú các hình thức liên kết trong văn bản. Người viết có thể lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ đặc trưng cho các phương thức liên kết để tạo lập sự mạch lạc và liên kết trong văn bản. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ phân biệt phép thế và phép qui chiếu, từ đó có cơ sở hạn định việc khảo sát phép quy chiếu trong văn bản tiếng Việt.

1.3.2.3 Phép quy chiếu và phép thế

Phép quy chiếu và phép thế (hiểu rộng gồm cả phép tỉnh lược) là các phương thức liên kết thường được sử dụng nhiều trong văn bản và điều hoạt động dựa trên mối quan hệ giữa một *biểu thức tiền thế* (antecedent còn gọi là *tiền từ, tiền ngữ*) với một *biểu thức thay thế* (anaphoric expression, còn gọi là *biểu thức hồi chỉ*). Thay thế (anaphor, anaphora) là một hiện tượng xuất hiện trong lòng văn bản, chỉ có quan hệ với các yếu tố tạo thành văn bản nên thường được đề cập tới khi người ta phân tích văn bản. Thuật ngữ “anaphora” có nghĩa rộng chỉ “sự thay thế” nói chung và nghĩa hẹp chỉ “sự hồi chỉ”. Từ điển [35] định nghĩa “anaphora” là quá trình theo đó một từ hay một cụm từ qui chiếu ngược trở lại một từ hay một ngữ được dùng ở trước trong một văn bản hay trong một cuộc hội thoại (dẫn theo [7, tr. 373]). Từ điển [34] định nghĩa “anaphora” là sự quy chiếu ngược thường bằng các đại danh từ

(pronoun) hay bằng các đại vị từ (pro-verb) về một cái gì đó đã được biểu thị ở trước (dẫn theo [7, tr. 372]). Khi nghiên cứu cấu trúc tình lược trong văn bản tiếng Việt, tác giả Phạm Văn Tình đã dịch “anaphora” là “sự ám chỉ” với dụng ý muốn mở rộng phạm vi thể hiện của các lược ngữ. “Sự ám chỉ” sẽ bao hàm hầu hết các yếu tố được nói tới khi muốn phục hồi vị trí trong cấu trúc tình lược như các yếu tố: hồi chỉ, khứ chỉ, ngoại chỉ, hướng chỉ [28, tr. 51].

Dựa vào các định nghĩa trên, chúng tôi thấy phép thế và phép quy chiếu với tư cách là các phương thức liên kết văn bản đều thể hiện mối quan hệ chức năng là thay thế và quan hệ ngữ nghĩa là quy chiếu giữa các yếu tố ngôn ngữ với nhau ở cấp độ trên câu. Qua tư liệu, chúng tôi thấy hai phép liên kết này đều có hình thức liên kết hồi chiếu, tức là yếu tố được thay thế và yếu tố được quy chiếu xuất hiện trước, yếu tố thế và yếu tố quy chiếu xuất hiện sau. Còn hình thức liên kết khứ chiếu thì chỉ có ở phép quy chiếu (ngay tên gọi “phép thế” đã cho thấy hướng liên kết về phía trước văn bản của “thế tố”). Vấn đề đáng bàn là ở các yếu tố ngôn ngữ cụ thể được coi là phương tiện ngôn ngữ của hai phép liên kết này. Trong hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm không có phép quy chiếu mà chỉ có phép thế. Trong phép thế, căn cứ vào các thế tố, tác giả chia ra: thế bằng đại từ và thế bằng các đơn vị từ vựng đồng nghĩa, gần nghĩa, bao nghĩa. Trong hệ thống liên kết của Halliday, cả phép thế và phép quy chiếu đều có phương tiện liên kết là các loại đại từ thay thế và một số từ được dùng với chức năng như đại từ. Còn các từ ngữ đồng nghĩa, từ ngữ bao nghĩa (trong tiếng Việt, Diệp Quang Ban mở rộng sang cả lập từ ngữ, từ ngữ gần nghĩa, từ ngữ trái nghĩa, phối hợp từ ngữ theo cách liên tưởng) có tác dụng liên kết được xếp vào *phương thức liên kết từ vựng* do bản tính từ vựng của chúng, không cần tính đến vị trí cú pháp trong câu. Đây cũng là quan điểm phổ biến hiện nay của các nhà phân tích diễn ngôn. Bởi vì thường gặp là các tiền thể danh từ, danh ngữ (còn có cả các cụm vị từ, các

câu) cho nên ở nhiều ngôn ngữ, đặc biệt là các ngôn ngữ có hệ thống đại từ đích thực, các đại từ (chủ yếu là đại từ nhân xưng mà điển hình là các đại từ ngôi thứ ba) đã đảm nhiệm chức năng của “biểu thức thay thế” (cả ở phép thế và phép qui chiếu). Trong các ngôn ngữ mà hệ thống đại từ vừa thiếu lại vừa không trung hoà về sắc thái biểu cảm như tiếng Việt thì các đơn vị từ vựng là phương tiện thay thế chủ yếu với nhiều thông tin miêu tả, bổ trợ và đó là phương tiện của phép liên kết từ vựng. Từ quan điểm hình thức, chúng ta có thể thấy rằng phép thế không thể diễn ra trên cơ sở thay thế một hình thức trùng lặp bằng một từ ngữ đi trước. Vì bản chất của phép thế là tránh lặp lại hình thức đã được dùng trước đó. Việc thay thế phải diễn ra trong hạn chế của đặc thù cú pháp. Vì thế các hình thức đại từ được dùng như là một phương tiện chiếm chỗ chỉ ra một thành phần nào đó bị thay thế và chức năng ngữ pháp của nó là gì. Ví dụ:

[21.1] Nước ta là một nước văn hiến. Ai cũng bảo thế.

(Nguyễn Công Hoan)

Trong ví dụ trên, đại từ *thế* được coi là thay thế cho câu đứng trước và làm bổ ngữ chỉ nội dung nói năng trong câu chứa nó, nhờ vậy hai câu liên kết với nhau. Cũng từ quan điểm hình thức, đại từ là các loại biểu thức quy chiếu bởi vì chúng không có “nội dung”. Chúng trở thành các yếu tố dùng để kiểm tra cho bất kỳ lý thuyết qui chiếu nào và được người nói / người viết dùng để qui chiếu đến các “thực thể cũ” được biểu thị bằng các danh từ, danh ngữ đứng trước và mối quan hệ giữa biểu thức danh từ, danh ngữ với biểu thức đại từ chính là quan hệ giữa một “biểu thức tiền thế” với một “biểu thức thay thế” mà cả phép thế và phép quy chiếu đều có. Trong giai đoạn phân tích diễn ngôn hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng biểu thức thay thế, như nó thường được dùng, chỉ giới hạn trong phạm vi các biểu thức “đại từ

thay thế” và biểu thức “đại từ qui chiếu”. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu không hoàn toàn thống nhất với nhau về các đại từ dùng để thay thế hoặc quy chiếu. Chẳng hạn trong tiếng Anh, Halliday & Hassan xếp các đại từ nhân xưng (đặc biệt là ngôi thứ ba) và các trạng từ có đại từ tính như *here, there* là phương tiện quy chiếu thì một số tác giả khác cho đó là phương tiện của phép thế. Trong công trình [14] Halliday đã chỉ ra sự phân biệt giữa phép thế, tinh lược và phép quy chiếu: tinh lược – thay thế là mối quan hệ thuộc cấp độ ngữ pháp – từ vựng, là mối quan hệ trong ngôn từ, tức là trở lại và truy cập vào những từ bị mất, bị thay thế. Do đó những từ bị mất, bị thay thế phải phù hợp về mặt ngữ pháp, và chúng có thể khôi phục lại được. Còn mối quan hệ của quy chiếu là mối quan hệ ngữ nghĩa cho nên nó không bị hạn chế về ngữ pháp và người ta thường không thể điền thành phần tiền thể vào được. Nhưng sự phân biệt quan trọng nhất là trong tinh lược – thay thế, ý nghĩa điển hình không phải là ý nghĩa đồng sở chỉ. Nếu chúng ta muốn chỉ cùng một sự vật thì chúng ta dùng quy chiếu; nếu chúng ta muốn chỉ một sự vật khác thì chúng ta dùng tinh lược – thay thế. Qui chiếu báo hiệu “cùng thành viên” (trừ khi nó được thể hiện khác nhau bằng cách sử dụng sự so sánh); còn tinh lược – thay thế báo hiệu “một thành viên khác thuộc cùng lớp”. Sự khác nhau rõ ràng nhất của các phép liên kết này thể hiện rõ nhất trong cụm danh từ, bởi vì danh từ, đặc biệt là các danh từ đếm được, có xu hướng có những sở chỉ được xác định rõ ràng, còn trong cụm động từ hay trong cú, sở chỉ ít rõ ràng hơn [14, tr. 505 & tr. 513]. Trong công trình “Liên kết trong tiếng Anh” (1976), Halliday & Hassan cho rằng phép tinh lược và thay thế có dính líu đến “tính liên hệ của hình thức”, còn phép quy chiếu và phép liên kết từ vựng lại dính líu đến “tính liên hệ của quy chiếu”, vốn đem lại sự liên tục của ý nghĩa từ vựng” trong văn bản (dẫn theo [5, tr. 300]). Đây là trong lý thuyết về tiếng Anh. Trong tiếng Việt, ở tác phẩm gần đây nhất, tác giả Diệp Quang Ban đã chỉ ra các phương

tiện ngôn ngữ của phép quy chiếu và phép thế trong liên kết văn bản tiếng Việt. Theo đó, “phép thế là việc sử dụng ở câu này các đại từ thay thế như *đó, đây, kia,...* thế cho danh từ (cụm danh từ); *vậy, thế, đó,...* thế cho động từ (cụm động từ), tính từ (cụm tính từ), mệnh đề (cấu trúc chủ - vị hay cú) tương ứng có mặt trong câu khác, trên cơ sở đó hai câu đang xét liên kết được với nhau” [4, tr. 378]. Còn phép quy chiếu sử dụng:

1. Các từ chỉ ngôi thứ ba (đại từ nhân xưng, danh từ dùng để xưng gọi như đại từ).

2. Các tổ hợp gồm danh từ có nghĩa cụ thể hoặc danh từ chỉ loại kết hợp với các chỉ định từ *này, kia, nọ, ấy,...* để tạo ra những tổ hợp có tính chất xác định nhưng nghĩa chưa cụ thể như: *bà ấy, anh kia, cái bàn ấy, em học sinh này, cái đó, con ấy, việc này,...*

3. Các tổ hợp có nghĩa không cụ thể và chứa các từ mang ý nghĩa so sánh như: *cái tương tự, cái bàn lớn hơn, cái đồng hồ khác, (làm) các khác, tốt hơn, đẹp bằng,...*

Ba nhóm phương tiện nêu trên được tác giả Diệp Quang Ban chia thành ba trường hợp gọi là: qui chiếu chỉ ngôi, qui chiếu chỉ định và qui chiếu so sánh [4, tr. 336 – tr. 376].

Sự phân biệt của Halliday và nhất là sự phân chia của tác giả Diệp Quang Ban về các phương tiện ngôn ngữ thường dùng ở phép quy chiếu là cơ sở mà chúng tôi dựa vào để miêu tả, khảo sát các phương tiện ngôn ngữ của phép quy chiếu trong văn bản tiếng Việt. Nhưng do điều kiện chưa cho phép nên chúng tôi chỉ nghiên cứu trường hợp quy chiếu chỉ ngôi và quy chiếu chỉ định trong liên kết văn bản tiếng Việt.

1.4. Tiểu kết

Trong chương 1, chúng tôi đã tìm hiểu các khái niệm văn bản, liên kết, phép quy chiếu và sự liên quan giữa các khái niệm này. Chúng tôi coi văn bản

là một tài liệu ngôn ngữ (có thể bằng âm thanh hay chữ viết), là bề mặt từ ngữ của tài liệu ngôn ngữ đã được cố định hoá và được chúng tôi lấy làm ngữ liệu phân tích, nghiên cứu. Nghiên cứu phép quy chiếu với tư cách là một phép liên kết trong văn bản tức là chúng tôi chấp nhận hệ thống liên kết của Halliday, cùng với sự giới thiệu, áp dụng hệ thống liên kết đó vào tiếng Việt của tác giả Diệp Quang Ban. Theo đó, liên kết không chỉ là mối quan hệ có tính chất hình thức trên bề mặt ngôn từ mà còn có mối liên hệ ngữ nghĩa giữa các câu làm cho các câu trong văn bản kết dính với nhau. Điều đó có được là nhờ các phương tiện liên kết. Đó là các yếu tố ngôn ngữ làm thành những hệ thống con trong nhiệm vụ liên kết câu với câu. Phép quy chiếu trong việc liên kết câu với câu được coi là thuộc lĩnh vực ngữ pháp – từ vựng và với tư cách là một phương thức liên kết văn bản, phép quy chiếu là sự quy chiếu về nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản (gọi là nội chiếu). Sự quy chiếu đó được chia thành hai trường hợp theo hướng quy chiếu là hồi chiếu (hướng về phía trên, đã qua của văn bản) và khứ chiếu (hướng về phía dưới, tiếp theo của văn bản). Hiện trạng của văn bản trong phép quy chiếu là sự đồng nhất về nghĩa chiếu vật của các biểu thức ngôn ngữ (đồng chiếu, đồng sở chỉ). Đó là hiện tượng người đọc có thể đồng nhất cái / điều đang được nói đến ở câu này với cái / điều đang được nói đến ở một câu nào đó. Do vậy, phép quy chiếu sẽ được phân tích xuất phát từ các yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó (trong tiếng Việt, đó là các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, các chỉ từ, các tổ hợp từ có chỉ từ...) rồi quy chiếu nó đến yếu tố ngôn ngữ có thể đồng nhất được với nó hay giải thích được nó ở trong một câu khác. Phép quy chiếu có mối quan hệ tương hỗ với các phương thức liên kết văn bản khác là phép thế, phép tinh lược và cả phép liên kết từ vựng.

Chương 2

QUY CHIẾU CHỈ NGÔI TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN

2.1. Đại từ, từ chỉ ngôi và quy chiếu chỉ ngôi

2.1.1. Trong ngữ pháp học truyền thống, đại từ là “từ được dùng để đại diện cho một từ rõ nghĩa đã được dùng ở chỗ khác của ngữ cảnh, hoặc là từ đóng vai một tên gọi vắng mặt, nói chung là có mang một sắc thái không xác định” [Dẫn theo 3, tr. 517]. Chúng ta thấy nửa đầu của định nghĩa này nói về chức năng thay thế trong văn bản của đại từ, nửa sau nói đến chức năng quy chiếu ra ngữ cảnh ngoài văn bản, nhưng ý này chưa diễn giải theo thuật ngữ qui chiếu ngày nay. Đại từ được phân chia thành đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ phiếm chỉ...

Hiện nay, người ta quan tâm hơn đến việc sử dụng ngôn ngữ nói / ngôn ngữ tự nhiên với sự phát triển của Ngữ dụng học và Phân tích diễn ngôn, đại từ chủ yếu được quan tâm, nghiên cứu theo hai cách sử dụng sau đây:

Trước hết, đại từ là các từ thay thế cho từ, cụm từ hay câu ở bên trong văn bản. Chúng là từ qui chiếu trong văn bản hay *nội chiếu*. Các nhà phân tích diễn ngôn / văn bản có xu hướng gọi các đại từ có chức năng thay thế này là “biểu thức đại từ qui chiếu”. Chúng quy chiếu đến các “thực thể hiện thời” (các đơn vị ngôn ngữ cụ thể trong văn bản) và “thực thể chủ đề” (các yếu tố nội dung của văn bản) [5, tr. 343 – tr. 344]. Trong tiếng Việt, tác giả Diệp Quang Ban gọi *thế, vậy* là đại từ nội chiếu [3, tr. 530 – tr. 532].

Trong cách dùng thứ hai, đại từ là những từ có tác dụng thiết lập mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan, tức là có qui chiếu đến tình huống bên ngoài văn bản hay *ngoại chiếu*. Nghĩa là chúng

được dùng để thay cho những từ gọi tên các sự vật, hiện tượng trong hiện thực. Đây là chức năng nguyên cấp của các *đại từ nhân xưng*, *đại từ chỉ định* (đại từ trực chỉ, chỉ định từ, chỉ từ). Trong sử dụng, chúng “còn có một chức năng hơi khác, một chức năng không chắc là có cơ bản hơn chức năng thay thế cho một danh từ, danh ngữ đi trước hay không. Đó là chức năng *chỉ biệt* (indexical) hay *trực chỉ* (deictic)” [20, tr. 312]. Thuật ngữ *trực chỉ* (deictic), trong các công trình của Đỗ Hữu Châu được dịch là *chỉ xuất*. (Chúng tôi dùng cả hai thuật ngữ này khi phân tích từng trường hợp sử dụng cụ thể của đại từ trong văn bản / diễn ngôn). Theo các nhà ngôn ngữ học hiện đại, cách sử dụng đại từ theo lối *trực chỉ* / *chỉ xuất* trong văn bản cũng là một kiểu quy chiếu. Có thể gọi là quy chiếu văn bản hay quy chiếu diễn ngôn. Còn đại từ trong sử dụng thường được gọi là các yếu tố *trực chỉ* / *chỉ xuất*.

Ngữ liệu cho thấy hai cách dùng *thay thế* và *trực chỉ* / *chỉ xuất* không loại trừ lẫn nhau, có thể có ở một đại từ nào đó. Ví dụ:

[1.2] *Tôi sinh ra và lớn lên ở Ninh Bình. Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi vẫn sống ở **đấy** cho đến nay.*

Ở ví dụ trên, *đấy* quy chiếu (dùng thay thế) đến danh từ riêng Ninh Bình, đồng thời định vị (chỉ xuất) sự phát ngôn ra [1.2] là ở một địa điểm ngoài Ninh Bình, là ở *đây* - ở Hà Nội chẳng hạn. Trong tiếng Việt, *đấy* đối lập với *đây* (được coi là địa điểm phát ngôn) và trong thế đối lập đó, *đấy* còn có chức năng chỉ xuất. Như vậy, thực ra, cách dùng thay thế và chỉ xuất có liên hệ với nhau và đều có liên quan đến chức năng quy chiếu của đại từ trong văn bản. S.C.Levinson – một nhà ngữ dụng học đã phân biệt hai cách dùng đại từ trong diễn ngôn căn cứ vào sự quy chiếu “Khi một đại từ quy chiếu với chính biểu thức ngôn ngữ thì nó là biểu thức chỉ xuất diễn ngôn, khi một đại từ quy chiếu cùng một thực thể mà biểu thức đi trước quy chiếu thì nó là một biểu thức

thay thế” [dẫn theo 7, tr. 381]. Như vậy, sử dụng đại từ trong văn bản theo cách dùng nào cũng liên quan đến vấn đề quy chiếu. Ứng dụng lý thuyết của ngôn ngữ học hiện đại, trong công trình [3] tác giả Diệp Quang Ban đã phân chia và gọi tên các lớp con của đại từ tiếng Việt như sau:

- Nhân xưng từ: *tôi, tao, mày, mình, nó, hắn, họ, chúng ta, chúng nó, chúng,...*
- Chỉ định từ: *đây, đấy, đó, ấy, này, kia, nó,...*
- Đại từ (nội chiếu): *thế, vậy,...*
- Đại từ nghi vấn, đại từ phiếm chỉ: *ai, đâu, nào, sao, gì, bao nhiêu, bao lâu,...*

2.1.2. Ngôi là một phạm trù ngữ dụng đã được ngữ pháp hoá điển hình nhất trong các ngôn ngữ, biểu thị vai trò của các thành viên nói chung tham gia vào hoạt động trao đổi lời nói trong giao tiếp. Đại từ nhân xưng là các hình thức ngôn ngữ của ngôi và được phân theo ba ngôi mà chúng biểu đạt. Ngôi thứ nhất là ngôi chỉ người nói (như: *tôi, ta, tao,...*), ngôi thứ hai là ngôi chỉ người được nói với / người tiếp thoại (như: *mày, mi,...*), ngôi thứ ba là ngôi chỉ người, sự vật, sự việc... được nói tới (như: *nó, hắn, y, chúng,...*). Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác, để biểu đạt ngôi (mà chúng ta thường nói là để xưng hô, xưng gọi), ngoài các đại từ nhân xưng đích thực, người ta còn sử dụng tên riêng, tên chức danh, nghề nghiệp, các danh từ chỉ quan hệ thân tộc, các chỉ từ (*đây, đấy*). Thực tế cho thấy, trong tiếng Việt các danh từ chỉ quan hệ thân tộc được sử dụng phổ biến hơn cả các đại từ nhân xưng đích thực. Các nhà nghiên cứu tiếng Việt còn nói tới hiện tượng kiêm ngôi của các từ chỉ ngôi nói chung, như các đại từ *ta, mình*, các tên riêng, các từ chỉ quan hệ thân tộc.

2.1.3. Quy chiếu chỉ ngôi là một trường hợp của phép liên kết quy chiếu trong văn bản, sử dụng các từ chỉ ngôi (còn gọi là từ xưng hô) với tư cách là các yếu tố có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó xét trong mối quan hệ với yếu tố có nghĩa cụ thể ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau.

Các từ chỉ ngôi thứ nhất và thứ hai luôn có tính ngoại chiếu, chúng quy chiếu lời nói với tình huống bên ngoài, chỉ ra một cách hiển ngôn hoặc không hiển ngôn ai là người nói / người viết, ai là người tiếp thoại / người đọc. Các từ chỉ ngôi thứ ba cũng có thể sử dụng theo ngoại chiếu nhất là ở giao tiếp đối mặt trong tình huống hiện thực nhưng theo Halliday, trong các ngôn ngữ đã biết, những hình thức ngôi thứ ba là những nguồn lực quy chiếu chủ yếu trong văn bản vì chúng luôn có tính hồi chỉ, chỉ về phần trước của ngôn bản, và chúng luôn luôn hiển ngôn, ông gọi chúng là *quy chiếu nhân xưng* [14, tr. 496 - 498]. Diệp Quang Ban cũng cho rằng các từ chỉ ngôi trong cương vị chỉ ngôi thứ ba có tác dụng liên kết câu với câu hoặc với tổ chức ngôn ngữ lớn hơn câu là phương tiện của *quy chiếu chỉ ngôi*, mà trong văn bản dễ nhận ra nhất là khi chúng quy chiếu đến các danh từ riêng và các tổ hợp có chứa danh từ riêng. Ông đã đưa ra một bảng các nhân xưng từ được coi là đại từ đích thực chỉ số ít và số nhiều ở cả ba ngôi [2, tr. 230], [3, tr. 520], [4, tr. 370]. Trên cơ sở những nghiên cứu của Halliday và Diệp Quang Ban, cùng với ngữ liệu của thực tế sử dụng, chúng tôi tiến hành tìm hiểu khả năng quy chiếu của một số đại từ chỉ ngôi thứ ba: *nó, hắn, y, họ, chúng / chúng nó*; và một số từ chỉ định: *đây, đấy, đó, này, ấy* có tác dụng thay thế như từ chỉ ngôi thứ ba trong văn bản (loại này đồng thời được dùng trong trường hợp quy chiếu chỉ định, xem chương 3). Chúng là những yếu tố ngôn ngữ điển hình thực hiện phép liên kết quy chiếu trong văn bản tiếng Việt.

2.2. Sự quy chiếu của các đại từ *hắn, y, nó*

Hắn, y, nó là ba đại từ đích thực chỉ ngôi thứ ba số ít, được Từ điển tiếng Việt (năm 2000) của Viện Ngôn ngữ học chú giải như sau:

- *Hắn* đ. (kng). Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với hàm ý coi thường hoặc thân mật. *Hắn không phải là người tử tế.* [tr. 427]

- Y_2 đ. Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với hàm ý ít nhiều coi thường. *Y đang điên đầu vì thất bại.* [tr. 1116]

- *Nó* đ₁. Từ dùng để chỉ người hay vật ở ngôi thứ ba, khi chỉ người thì hàm ý không coi trọng hoặc thân mật. *Tôi có biết nó. Tôi thích hoa này, hương nó thơm lắm.* [tr. 731]

Cách chú giải của Từ điển thường tuân theo cách giải nghĩa của các từ có ý nghĩa từ vựng gọi tên các sự vật, các hoạt động, các đặc điểm, tính chất của sự vật trong thế giới hiện thực; chưa quan tâm đến cách sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp cũng như chức năng của các yếu tố ngôn ngữ trong văn bản / diễn ngôn. Ba chú giải về ba đại từ nói trên có nét chung là đều dùng chỉ người ở ngôi thứ ba với sắc thái nghĩa không coi trọng hoặc thân mật. Trong văn bản, chúng là những đại từ dùng thay thế cho các danh từ, danh ngữ đã xuất hiện ở câu trước, trong văn bản; đồng thời chúng hồi chiếu đến các yếu tố ngôn ngữ đó. Giữa đại từ và các “tiền tố” đi trước có quan hệ đồng chiếu vật / đồng sở chỉ (quy chiếu vào một sự vật ngoài văn bản).

2.2.1. *Y* và *hắn* thường được dùng thay thế và hồi chiếu các danh từ / danh ngữ biểu thị người đàn ông đã trưởng thành. Ví dụ:

[2.2] *Bac Kỳ Sinh hát ê a một bài hát bằng tiếng Thái, lời lẽ rất ấn tượng. Có nhiều đoạn, cô Muôn cùng hát với y.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[3.2] Chú rẻ lác lác nhìn quanh. **Hắn** có khuôn mặt ngựa đực thẳng, đầy mụn trứng cá.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong ngữ cảnh tình huống, danh từ riêng *Bạc Kỳ Sinh* và ngữ danh từ *chú rẻ* là những biểu thức ngoại chiếu đến những người đàn ông ngoài thực tiễn đã được đưa vào văn bản. Hai danh từ, danh ngữ đó trở thành yếu tố của văn bản, là tiền thể của *y* và *hắn*, được đại từ *y* và *hắn* thay thế và hồi chiếu về nghĩa. Nhờ đó mà các câu chứa chúng liên kết được với nhau. Một ví dụ khác:

[4.2] Chí Phèo nhận ra ngay. **Hắn**₁ tức khắc đến nhà đội Tảo và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá gặp phải hôm khác thì có án mạng rồi: đội Tảo cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho **hắn**₂, hay là Chí Phèo, hôm ấy **hắn**₃ ốm liệt giường, không sao nhắc mình dậy được, có lẽ **hắn**₄, cũng không biết Chí Phèo chửi **hắn**₅. Vợ **hắn**₆ thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng bạc giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo.

(Nam Cao)

Trong đoạn trên, *hắn*₁ là từ chỉ ngôi được sử dụng hồi chiếu đến danh từ riêng *Chí Phèo* ở câu trước để biết *hắn*₁ chỉ *Chí Phèo*. Trước từ *hắn*₂ đã có *hắn*₁ và có tới hai danh từ riêng chỉ nhân vật: *Chí Phèo* và *đội Tảo*, người đọc chưa thể xác định ngay được *hắn*₂ chỉ *Chí Phèo* hay *đội Tảo*, phải đọc tiếp tổ hợp *hay là Chí Phèo* mới nhận ra được là *hắn*₂ chỉ *đội Tảo*. Nam Cao đã dùng cách diễn đạt câu kỳ này để thể hiện sự đánh giá ngang bằng giữa hai nhân vật đang được nói đến. Các từ *hắn*₃, *hắn*₄, *hắn*₅, *hắn*₆ đều lặp lại *hắn*₂, tức là đều hồi chiếu đến *đội Tảo*. Chỉ có *hắn*₁ hồi chiếu đến *Chí Phèo*.

Trong các tác phẩm văn học thời Pháp thuộc, đại từ *y* (cùng với *thị*) còn được dùng để thay thế và hồi chiếu đến các danh từ, danh ngữ có nét nghĩa chỉ phụ nữ. Ví dụ:

[5.2] *Vợ tôi ra đón thật. Nhưng y không tươi cười. Mặt y nhăn như hồ phù.*

(Nam Cao)

[6.2] *Một hôm, người chủ cuối cùng sai bà xách hai cái lọ đi kín nước. Bà bảo bà chỉ có thể mang một lọ. Y đã lấy sự ấy làm khó chịu nhưng cố nhịn.*

(Nam Cao)

Ở ví dụ [6.2], danh ngữ *người chủ cuối cùng* là tiền thể được đại từ *y* thay thế và hồi chiếu. Trong ngữ cảnh tình huống, danh ngữ này quy chiếu đến một người phụ nữ ngoài thực tế - là một trong những bà chủ đã thuê nhân vật *bà* làm người ở. Trong các tác phẩm văn học hiện nay không còn thấy cách dùng *y* (mà chỉ thấy cách dùng *thị* để chỉ / quy chiếu đến người phụ nữ xấu về mặt nhân cách, với ý coi khinh) để thay thế và quy chiếu đến các danh từ, danh ngữ có nét nghĩa biểu thị phụ nữ.

Thực tế phân tích văn bản cho thấy cách sử dụng đại từ chỉ ngôi thứ ba để thay thế và hồi chiếu trở lại các danh từ, danh ngữ mang nét nghĩa chỉ người ở các câu đi trước là cách dùng phổ biến, thường thấy trong văn bản. Cách sử dụng đại từ chỉ ngôi theo hướng khứ chiếu ít gặp hơn nhưng sử dụng đại từ theo cách này để mở đầu văn bản hay đoạn văn đã trở thành kỹ xảo trong các sáng tác văn học. Chẳng hạn mở đầu truyện “Chí Phèo”, Nam Cao viết:

[7.2] **Hấn** vừa đi vừa chửi. Cú rượu xong là **hấn** chửi. (...). A ha! Phải đấy **hấn** cứ thế mà chửi, **hấn** cứ chửi đừa chết mẹ nào lại để ra thân **hấn**, để ra cái thằng Chí Phèo.

Nam Cao đã sử dụng 11 lần đại từ *hấn* trước khi chỉ rõ *hấn* là *cái thằng Chí Phèo*. Kỹ thuật khứ chỉ này có tác dụng tạo nên sự hứng thú ngay từ đầu văn bản và kích thích trí tò mò của người đọc. Nhờ kỹ thuật khứ chỉ, nhân vật của truyện thoát đầu vốn chưa biết đối với độc giả trở nên như đã biết. Độc giả có cảm giác là nhân vật dường như đang sống đâu đó cùng thời với mình, để rồi hăm hở tiến sâu vào văn bản, đọc cho hết câu chuyện.

2.2.2. *Nó* là một đại từ được sử dụng khá rộng rãi trong văn bản. *Nó* được dùng để trỏ người, vật, sự kiện, sự tình trong các lời đối thoại của nhân vật, đồng thời được dùng để thay thế và quy chiếu đến đủ loại đơn vị ngôn ngữ có mặt ở các câu trước từ các danh từ chỉ người, sự vật, sự kiện cụ thể đến các danh từ, danh ngữ gọi tên các đối tượng, khái niệm trừu tượng. Trước hết, với tư cách một đại từ chỉ ngôi thứ ba số ít, *nó* thường được dùng để thay thế và hồi chiếu đến các danh từ riêng, các ngữ đoạn danh từ chỉ con người, nam và nữ, già và trẻ, được nhận thức là có vị thế xã hội, vị thế giao tiếp thấp, kém so với những người khác (ít ra là so với người nói / người viết). Ví dụ:

[8.2] Lão Hạ đâm quí thằng bé tàn tật. Có **nó**, lão kiếm tiền được dễ dàng hơn.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[9.2] Thằng Tuấn lấy vợ lần này là lần thứ hai. Vợ trước bị đánh đau quá, bỏ đi. Ra toà, **nó** khai là vợ theo trai, toà phải chịu.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[10.2] Đưa con gái kéo cây mía bơi tách ra, đập nước loạn xạ, có vẻ như không biết bơi, lại bơi ngược dòng nên rất chậm. Tôi bơi đuổi theo. Nó quay lại nhìn tôi, lè lưỡi ra rất tinh nghịch.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Nó có thể thay thế và qui chiếu tới tất cả các danh từ, danh ngữ chỉ đồ vật, động vật, thực vật có mặt ở các câu đi trước câu có chứa nó. Ví dụ:

[11.2] Chiếc tù và bằng sừng trâu, khảm bạc, rạn nứt, mạng nhện chằng đầy, tò vò làm tổ ở trong. Không ai chú ý đến nó. Nó nằm đấy, lẩn lóc, vất vưởng.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[12.2] Con sói chạy ở ven rừng, bồn chồn, sốt ruột, đuôi cúp lại, lưỡi thè ra. Nó sợ hãi. Nó cúi cút. Thằng bé không thấy sợ nó.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[13.2] Cây dâu vàng mọc cheo leo ở lưng chừng núi, ngã về phía vực. Điều cốt yếu làm sao phải hạ được để nó khỏi rơi vào giữa khe núi.

(Nguyễn Huy Thiệp)

2.2.3. Nó cũng được dùng thay thế và hồi chiếu các danh ngữ biểu thị các đối tượng, các khái niệm trừu tượng. Ví dụ:

[14.2] Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hoá dân tộc ta.

(Hồ Chí Minh)

[15.2] Tôi nôn mửa vào kỷ niệm. Nó không sinh ra tiền bạc, nó chẳng mấy may mang lại cho tôi một nụ cười nào.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[16.2] *Tôi thích bản chất hồn nhiên man rợ của anh. Nó vô học, vô đạo nhưng lành mạnh.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

Các danh từ, danh ngữ ở đây biểu thị những khái niệm, sự vật “vô tri vô giác” không cần sự đánh giá nên nó được thay thế và hồi chiếu một cách rộng rãi trong sử dụng để liên kết văn bản. Trong các văn bản của Hồ Chủ Tịch, Bác Hồ đã dùng nó để thay thế và hồi chiếu rất nhiều danh từ chỉ sự vật, khái niệm như: *đạo đức cách mạng, phe dân chủ, Cách mạng tháng Mười, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân...* Ví dụ:

[17.2] *Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố.*

(Hồ Chí Minh)

[18.2] *Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam cũng như chính phủ lâm thời của ta lúc này. Hãy đoàn kết chung quanh nó, làm cho chính sách và vận mệnh của nó được thi hành khắp nước.*

(Hồ Chí Minh)

Nó chủ yếu được sử dụng trong văn bản để thay thế và hồi chiếu các danh từ, danh ngữ chỉ người, vật, khái niệm. Tuy vậy, có trường hợp như sau:

[19.2] *Nhà tôi có bốn giường thì mỗi người một giường, riêng tôi thì từ trẻ đến già chỉ thích trái chiếu nằm đất. Nó vững chắc và thoải mái hơn nằm giường. Còn khách thì sao? Vợ tôi bảo: (...).*

(Nguyễn Khải)

Ở ví dụ trên, nó là chủ ngữ ở câu đi sau và hồi chiếu ngữ đoạn vị từ làm bổ ngữ trong câu đi trước. Về ngữ nghĩa, nó không có ý nghĩa nào khác với nội dung của thành phần mà nó thay thế (*trái chiếu nằm đất*), vì trong câu sau

nó được đặt trong sự tương phản và so sánh với *nằm giường*. Hai ngữ vị từ này được hình dung như những tham thể làm bổ ngữ trong hai câu kề cận, nên người viết có thể sử dụng nó để thay thế và hồi chiếu đến ngữ đoạn *trái chiếu nằm đất*. Nhờ vậy mà hai câu liên kết với nhau.

[20.2] *Cu Mùi tính đốt ngón tay. Đạc đi bộ đội đã mười một năm, tuổi đã ba mươi tư. Vợ con chưa có, lỡ thì lỡ lừa rồi mà **cụ₁** thì đã kè miệng lỗ. Lo liệu ai cho **nó₁** bây giờ? Con gái đang thì ai **nó₂** chịu lấy chồng già, mà người ta nhờ thì rõ rá cạp lại biết **nó₃** có chịu, mà **nó₄** có chịu đi nữa cũng tội cho **nó₅**. Càng nghĩ **cụ₂** càng thương con.*

(Thái Vương)

Trong đoạn văn trên, danh từ riêng *Đạc* và ngữ danh từ *cụ Mùi* ngoại chiếu ra thực tiễn, chỉ những người đàn ông ở các lứa tuổi. Các từ *cụ₁* ở câu thứ ba và *cụ₂* ở câu cuối là danh từ chỉ quan hệ thân tộc được đại từ hoá để thay thế và hồi chiếu ngữ danh từ *cụ Mùi*. Từ *nó₂* là thành phần đồng vị và có quan hệ quy chiếu với khởi ngữ của câu là *con gái đang thì* và *ai*, nhưng *nó₂* không có tác dụng liên kết trong đoạn văn trên. Chỉ có các từ *nó₁*, *nó₃*, *nó₄*, *nó₅* hồi chiếu đến danh từ riêng *Đạc* là có chức năng liên kết văn bản, mặc dù chức năng cú pháp của chúng ở trong các câu là khác nhau.

Có trường hợp nó được dùng thay thế và hồi chiếu đến ngữ danh từ có hình thức biểu hiện chỉ số nhiều. Ví dụ:

[21.2] *Ác nhất là những giáo điều ấy đúng. Bởi **nó₁** cần. **Nó₂** là sợi xích tròng cổ để giữ hình ảnh tương đối về mỗi chúng ta.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

Ở ví dụ trên, phụ tố chỉ số nhiều *những* kết hợp với danh từ trừu tượng *giáo điều* và chỉ từ *ấy* tạo ra ngữ danh từ *những giáo điều ấy* có ý nghĩa ngữ

pháp số nhiều, nhưng đã được tri nhận như một thực thể xác định, một ngữ danh từ khối không thể đo đếm. Hơn nữa ở câu cuối, *nó*₂ được đồng nhất với *sợi xích tròn cổ* (có hình thức biểu hiện là số đơn). Do vậy, người viết có thể dùng *nó* để thay thế và hồi chiếu các ngữ danh từ kiểu như trên.

2.3. Sự quy chiếu của các đại từ *họ*, *chúng*

Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (năm 2000) chú giải đại từ *họ* là từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba, số nhiều [tr. 444]; đại từ *chúng* là từ dùng để chỉ người nói đến, với ý coi khinh [tr. 184]. Ngoài ra, từ *chúng* còn được coi là phụ từ dùng trước danh từ là từ biểu thị số lượng nhiều, gồm tất cả những người hoặc động vật muốn nói đến. Ví dụ: *Mời chị đến chơi với chúng em; Theo kịp chúng bạn; Máy con chó này chúng nó khôn lắm.*

Cách chú giải trên chưa bao quát hết thực tế sử dụng của *họ* và *chúng* trong ngôn bản. Trong giao tiếp đối mặt, đúng là *họ* và *chúng* là những đại từ dùng để chỉ những người được nói đến (ngôi thứ ba, số nhiều) với sắc thái nghĩa khác nhau. “Những người được nói đến” này có thể có mặt trong ngữ cảnh tình huống nói năng. Nếu không có mặt, thì “những người được nói đến” thường đã được biểu thị bằng các danh từ, danh ngữ trong các phát ngôn đi trước. Sau đó, *họ* và *chúng* mới được sử dụng để chỉ “những người được nói đến”, thực chất là thay thế các danh từ, danh ngữ. Trong văn bản, các đại từ này vừa thực hiện sự thay thế, vừa hồi chiếu về nghĩa với các danh từ, danh ngữ ở các câu đi trước. Điều đó có tác dụng liên kết các câu trong văn bản.

2.3.1. *Họ* là đại từ chỉ ngôi thứ ba, số nhiều, có sắc thái nghĩa trung hoà. Nó chuyên được dùng để thay thế và hồi chiếu các danh từ, danh ngữ có nét nghĩa chỉ người trong các câu đi trước. Trước hết, đó là các danh từ, danh ngữ biểu thị khái niệm tập hợp. Ví dụ:

[22.2] Đàn bà lạ lắm. Cái gì thuộc về **họ** thì **họ** hành hạ đến nơi đến chốn, **họ** chỉ quý thứ tình gió đưa thôi.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[23.2] Cả lớp không ai ăn mặc như tôi. **Họ** mặc lối thị xã cả, đẹp thật, tôi cũng rất thích nhưng vì không tiền phải chịu.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[24.2] Có lẽ ở thế hệ trước thì cha anh tôi cũng giống như anh bây giờ. **Họ** mang lại đủ thứ cho chúng tôi, trước hết là vật chất, trừ mỗi một thứ là văn hoá sống.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Họ trong các ví dụ trên có nội dung, ngữ nghĩa khác nhau nhờ sự thay thế và hồi chiếu đến các danh từ, danh ngữ có nội dung ngữ nghĩa biểu thị những khái niệm tập hợp khác nhau trong các câu đi trước.

2.3.2. Một trường hợp khác thường gặp là *họ* thay thế và hồi chiếu những danh từ, danh ngữ có trung tâm là từ *người*, hoặc có nét nghĩa chỉ người, đồng thời lại có hình thức ngôn ngữ biểu hiện số nhiều đứng ở phía trước như *những, các, bọn, lũ, một vài, mọi...* Ví dụ:

[25.2] Mọi người trong nhà cô Phương đều quan tâm săn sóc đến tôi. **Họ** biết có thể đến ngày mai tôi không còn ở trên cõi đời này nữa.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[26.2] Cô Phương giới thiệu tôi cho các bạn gái của cô. **Họ** đều xinh đẹp, sồn sồn, có học thức, giàu có.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[27.2] *Tôi im lặng, tôi không hiểu lắm về những người giàu tiền của và có học thức. Tôi thấy **họ** bí hiểm, **họ** giỏi giang, **họ** nguy hiểm.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

2.3.3. *Họ* còn được dùng để hỏi chiếu gộp hai danh từ, danh ngữ chỉ người có mặt ở câu trước hoặc ở hai câu phía trước. Ví dụ:

[28.2] *Ngoài những người trên, gia đình tôi còn có ông Cơ và cô con gái gàn dở của ông... Thấy cha con ông tốt bụng, đáng thương vợ tôi sắp xếp cho **họ** ở với chúng tôi.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[29.2] *Ba mẹ con ngồi trên chiếc ghế dài kê sát tường. Người lão bộc ngồi ở bậc cửa. **Họ** riu rít nói chuyện đi đường, chuyện về những xe tay và người kéo xe.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[30.2] *Người tù trên xe nhảy ào lên lưng con ngựa. Tôi chỉ thoáng thấy anh ta để tóc dài, mặc bộ quần áo chàm xanh. Cô gái Thái nhảy lên theo và **họ** lập tức phi ngựa băng qua các mẹt hàng, sạp hàng chạy về phía đường rừng Tạ Bú, tả ngạn sông Đà.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong các ví dụ trên, khi đọc đến câu chứa *họ*, người đọc buộc phải dừng lại một lát, hỏi chiếu lại các thực thể ngôn ngữ có mặt ở các câu trước, xem *họ* là những ai, do các ngữ đoạn nào biểu thị, tức là xác định các tiền thể được đại từ *họ* chỉ số nhiều hỏi chiếu đến. Mỗi quan hệ hỏi chiếu giữa *họ* và các danh từ, danh ngữ được tri nhận gộp từ hai, ba câu kề nhau làm cho các câu đó có sự liên kết móc xích, câu nọ móc vào câu kia.

2.3.4. So với *họ* thì *chúng* / *chúng nó* có sự khác biệt rõ rệt về sắc thái nghĩa khi được sử dụng, đồng thời các thực thể ngôn ngữ mà *chúng* thay thế, hỏi chiếu có phạm vi ngữ nghĩa mở rộng hơn, từ những danh từ chỉ khái niệm

trừu tượng đến những danh từ, danh ngữ biểu thị mọi sự vật, hiện tượng trong thực tế.

Trước hết, giống như *họ*, *chúng* được sử dụng để thay thế và hồi chiếu đến các danh từ, danh ngữ chỉ người được đánh giá là có vị thế xã hội, vị thế giao tiếp thấp, kém so với những người khác (bao gồm cả người nói / người viết). Ví dụ:

[31.2] Chưa bao giờ Chí Phèo được thoả thuê đến thế! Hắn lấy làm lạ sao mãi đến hôm nay mới ngòì uống rượu với thằng cha Tư này. **Chúng** uống với nhau rất là nhiều. (Nam Cao)

[32.2] Người ta đổ ộc vào miệng những đứa bé con đang bú sữa mẹ hàng bát những thứ nước ấy. **Chúng** khóc thét lên vì gan ruột cào xé.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[33.3] Đật và Ninh mỗi đứa chiếm một bên cạnh mẹ. **Chúng nó** nằm phục vị, đầu chúi vào đít mẹ.

(Nam Cao)

Trong các ví dụ trên, *chúng* thay thế và hồi chiếu đến các danh từ riêng chỉ trẻ con, chỉ những nhân vật thấp kém trong xã hội được nhận thức dưới dạng số nhiều. Ở các ví dụ này, không thể thay thế *chúng* bằng *họ*, mặc dù cả hai đều hồi chiếu đến các danh từ, danh ngữ chỉ người. Ở đây có sự phân biệt về sắc thái nghĩa trong sử dụng của hai đại từ chỉ ngôi thứ ba, số nhiều này. Mặc dù vậy, chức năng hồi chiếu có tác dụng liên kết văn bản của *họ* và *chúng* / *chúng nó* là như nhau.

2.3.5. Khác với *họ*, phạm vi thay thế và hồi chiếu của *chúng* / *chúng nó* trong văn bản có phần rộng mở hơn. *Chúng* / *chúng nó* còn được dùng thay thế và hồi chiếu đến cả các tiểu loại danh từ, danh ngữ không có nét nghĩa chỉ người, mà chỉ động vật, thực vật; các danh từ biểu thị khái niệm tập hợp, khái

niệm trừu tượng, đôi khi có các yếu tố ngôn ngữ chỉ hình thức số nhiều đi kèm như *những, các, ...* Ví dụ:

[34.2] *Năm ấy, bỗng dưng trong rừng Hua Tát xuất hiện một loại sâu đen kỳ lạ. **Chúng** bé như những cái tăm, bám đầy chi chít trên những cành lá.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[35.2] *Đôi gà rừng sẽ nghĩ là chưa gặp người. Như thế tốt cho **chúng** nó.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[36.2] *Điều kiện sống thích hợp nhất của tre là nơi có nhiệt độ trung bình năm trên 22°C. **Chúng** mọc trên nhiều loại đất khác nhau.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm)

[37.2] *Ôi những quyển sách nâng niu. Tôi đã nguyện giữ **chúng** suốt đời để lưu lại cái kỷ niệm một thời chăm chỉ, hăng hái và tin tưởng...*

(Nam Cao)

Ở các ví dụ trên, các danh từ, danh ngữ chỉ vật nói chung có yếu tố ngôn ngữ chỉ số nhiều đi kèm và các danh từ biểu thị khái niệm tập hợp chủ yếu được tri nhận dưới dạng số nhiều và được thay thế, hồi chiếu bằng *chúng* ở các câu đi sau. So sánh hai ví dụ sau:

[38.2] *Thực dân phản động Pháp động viên hải lục không quân hàng chục vạn người. **Chúng** chi tiêu vào quân phí mỗi ngày hàng chục triệu bạc.*

(Hồ Chí Minh)

[39.2] *Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hoá dân tộc ta.*

(Hồ Chí Minh)

Trong hai ví dụ trên, các danh ngữ được đại từ thay thế và hồi chiếu có trung tâm là danh từ biểu thị khái niệm trừu tượng. *Chế độ* được nhận thức như một thực thể, một thể chế nên đã được thay thế và hồi chiếu bằng *nó* – đại từ chỉ ngôi thứ ba, số ít. *Thực dân* được tri nhận như một khái niệm tập hợp và dường như có nét nghĩa chỉ người nên thường được thay thế và hồi chiếu bằng *chúng* – đại từ chỉ ngôi thứ ba, số nhiều, nhất là khi trước danh từ *thực dân* có loại từ / danh từ đơn vị chỉ người: *bọn*. Ví dụ:

[40.2] *Thế mà hơn tám mươi năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta.*

*Hành động của **chúng** trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.*

*Về chính trị, **chúng** tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

***Chúng** thì hành (...)*

(Hồ Chí Minh)

Trong văn bản “Tuyên ngôn độc lập” ở đoạn văn trên, Hồ Chủ Tịch đã dùng tới 15 từ *chúng* để thay thế và hồi chiếu tới ngữ danh từ *bọn thực dân Pháp* với sắc thái nghĩa coi khinh, căm ghét. Các từ *chúng* này đồng hồi chiếu về *bọn thực dân Pháp*, do đó tất cả các câu có chứa từ *chúng* liên kết với nhau và liên kết với câu đứng đầu đoạn văn theo phương thức liên kết quy chiếu về nghĩa. Đặc biệt, Hồ Chủ Tịch đã thể hiện sự đánh giá, thái độ của mình đối với “*bọn thực dân Pháp*” và “*người Pháp*”, dùng đại từ *họ* thay thế và hồi chiếu ngữ danh từ người Pháp ở trong đoạn văn tiếp theo.

[41.2] *Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng mà lại*

thăng tay khùng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, **chúng** còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho **họ**.

(Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ trên, *chúng* thay thế và hồi chiếu *bọn thực dân Pháp*; *họ* thay thế và hồi chiếu *người Pháp*. Cách Hồ Chủ Tịch sử dụng chính xác đại từ *chúng* và *họ* trong hai đoạn trên là một minh chứng cho sự khác nhau về sắc thái nghĩa trong sử dụng của hai đại từ này. Chúng “phân công” nhau thay thế và hồi chiếu đến những danh từ, danh ngữ có ý nghĩa chỉ tập hợp, chỉ số nhiều.

2.4. Tiểu kết

Các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba *hắn, y, nó, họ, chúng / chúng nó* là các phương tiện hồi chiếu chủ yếu trong văn bản tiếng Việt. Các đại từ này được coi là những yếu tố “rộng nghĩa” là những hình thức ngôn ngữ mà thay vì được giải thích theo ngữ nghĩa như tư cách của chúng (vì chúng luôn luôn hiển ngôn trong văn bản) thì lại được quy chiếu đến các thực thể ngôn ngữ khác đi trước để có được giá trị ngữ nghĩa. *Hắn, y, họ* chuyên thay thế và hồi chiếu các danh từ, danh ngữ chỉ người hoặc có nét nghĩa chỉ người. *Nó* và *chúng / chúng nó* có khả năng thay thế và hồi chiếu tất cả các tiểu loại danh từ, danh ngữ biểu thị các sự vật, sự việc cụ thể đến các khái niệm trừu tượng nhất. *Họ, chúng / chúng nó* cũng thể hiện sự đối lập số nhiều, số ít so với *hắn, y, nó* khi được dùng để thay thế và hồi chiếu các danh từ có ý nghĩa chỉ tập hợp hoặc những danh ngữ có các yếu tố ngôn ngữ chỉ số nhiều: *những, các,*

vài, một số,... Ở phép quy chiếu trong văn bản, các đại từ nhân xưng là phương tiện quy chiếu; các danh từ, danh ngữ ở câu trước là thực thể được quy chiếu và giữa các hình thức ngôn ngữ ấy có quan hệ đồng quy chiếu (chúng là những phương tiện ngôn ngữ được dùng thay thế cho nhau, cùng quy chiếu một thực thể ngoài thực tiễn).

Chương 3

QUY CHIẾU CHỈ ĐỊNH TRONG LIÊN KẾT VĂN BẢN

3.1. Chỉ từ và quy chiếu chỉ định

3.1.1. Chỉ từ (hay chỉ định từ) là tên gọi hiện thời của nhóm đại từ chỉ định / xác định trước đây, như: *đây, đấy, đó, ấy, này, kia, nó, ...*. Ngôn ngữ học hiện đại đã chỉ ra rằng, trong giao tiếp ngôn ngữ, cùng với các đại từ nhân xưng, chúng là những yếu tố ngôn ngữ trong một phát ngôn có quan hệ quy chiếu với người nói, người nghe, không gian, thời gian của sự phát ngôn. Chỉ từ là những phương tiện ngôn ngữ mà người nói / người viết sử dụng để chỉ ra (có lúc đi kèm với động tác chỉ trỏ của bộ phận cơ thể như trỏ tay, đá chân, đưa mắt, hát cầm) để xác định hay đồng nhất người, vật, sự tình được nói tới (tức là các đối tượng quy chiếu nói chung) dựa vào mối quan hệ trực tiếp của những đối tượng ấy với tình huống giao tiếp và dựa vào những mốc định vị do chính hành vi phát ngôn của người nói tạo ra.

Chỉ từ là những từ không mang nghĩa, chúng được dùng để qui chiếu một số phương diện (như không gian, thời gian) và giúp chỉ trỏ, xác định các đối tượng trong mối quan hệ quy chiếu với các phương diện đó. Trong tiếng Việt, các chỉ từ (không kết hợp với danh từ ở phía trước) quy chiếu đến không gian ngoài văn bản là các từ:

- *Đây, này* định vị không gian “ở đây”.
- *Đó, đấy, kia* định vị không gian “không ở đây”.

Ví dụ:

[1.3] *Đây là khoa Văn, kia là khoa Sư.*

[2.3] *Anh ngồi đấy, tôi ngồi đây cũng được.*

[3.3] *Đi cho biết **đó**, biết **đây***

Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

(Ca dao)

[4.3] ***Này** chồng, **này** mẹ, **này** cha*

***Này** là em ruột, **này** là em dâu.*

(Nguyễn Du)

Cách dùng các chỉ từ như trên được gọi là trực chỉ. Khi đi kèm với danh từ, sự quy chiếu đến không gian ngoài văn bản và quy chiếu đến từ ngữ khác trong văn bản chỉ xác định được trong từng trường hợp sử dụng. Chúng tôi chỉ tìm hiểu khả năng quy chiếu trong văn bản của các chỉ từ *đây*, *đấy*, *đó*, *này*, *ấy* (từ *kia* thường được dùng trong cách qui chiếu vào tình huống tức dùng để trực chỉ trong tình huống. Ngữ liệu cho thấy, *kia* không được dùng trong chức năng liên kết câu với câu trong văn bản).

3.1.2. Theo tác giả Diệp Quang Ban, quy chiếu chỉ định là trường hợp sử dụng các chỉ định từ *này*, *kia*, *nọ*, *ấy*,... đứng sau các danh từ có nghĩa cụ thể và sau loại từ (tức danh từ đơn vị - thuật ngữ của Cao Xuân Hạo) để tạo ra những tổ hợp có tính chất xác định, nhưng nghĩa chưa cụ thể như: *bà **ấy***, *anh **kia***, *cái bàn **ấy***, *em học sinh **này***,..., *cái **đó***, *con **ấy***, *việc **này***,... và đặt chúng trong mỗi quan hệ nghĩa với những yếu tố có nghĩa cụ thể trong câu khác; trên cơ sở đó tạo được tính liên kết giữa hai câu chứa chúng [3, tr. 365]. Tác giả đưa ra hai ví dụ:

a. *Một con bồ các kêu vang lên. Cái con **này** bao giờ cũng vừa bay vừa kêu cứ như bị ai đuổi đánh.*

(Duy Khán)

b. Cái nhà ở thụt vào mãi trong làng. Từ ngoài đường nhựa có một cái ngõ gach đi vào. Ngõ vào đến nhà ấy vừa cùng. Nhưng vòng về phía sau nhà, một cái ngõ khác trũng hơn, kẻ một đầu lên cái ngõ kia và chạy sang tận mặt kia làng,...

(Nam Cao)

Chúng tôi thấy, trường hợp các chỉ từ đứng sau danh từ đơn vị đúng là tạo ra các tổ hợp từ có nghĩa chưa cụ thể, bởi vì chúng là những danh ngữ có trung tâm là danh từ đơn vị (trong đó đa số là yếu tố hình thức, ít có nội dung nghĩa), thành tố phụ đứng sau là chỉ từ cũng không có nội dung nghĩa. Do vậy, cả tổ hợp không có nghĩa từ vựng cụ thể, chúng được xác định về nghĩa bằng cách qui chiếu đến các đơn vị ngữ pháp có trước trong văn bản. Trường hợp các chỉ từ đứng sau danh từ có nghĩa cụ thể, hơn nữa danh từ được lặp lại, kết hợp với chỉ từ (ví dụ b) không thuộc về phép quy chiếu mà là phép thế từ vựng. Trong đoạn văn trên, nhà văn đã dùng cách lặp các danh từ chỉ sự vật cụ thể kết hợp với các chỉ từ nhằm miêu tả, chỉ rõ các sự vật trong tình huống, cứ như là chúng ta đang đứng đó cùng tác giả. Đây không phải là quy chiếu chỉ định trong văn bản. Cần phải xác định rõ hơn trường hợp quy chiếu chỉ định.

Ngữ liệu của chúng tôi cho thấy, các chỉ từ *đây, đấy, đó, ấy, này* khi được sử dụng trong văn bản có kết hợp hay không kết hợp với danh từ đơn vị thì đều có thể hồi chiếu, đôi khi có thể khứ chiếu với những điều kiện nào đó. Hoạt động liên kết trong văn bản của chúng có nét tương đồng với các hình thức đại từ ngôi thứ ba, nhưng chúng dường như vẫn giữ lại được nét nghĩa chỉ rõ và sự chỉ rõ đó đã “tiên hoá” thành chức năng quy chiếu khu biệt rất riêng của chúng. Do vậy, chúng tôi xác định, quy chiếu chỉ định là một trường hợp của phép liên kết quy chiếu trong văn bản, sử dụng các chỉ từ *đây, đấy,*

đó, ấy, này (chúng tôi hạn định số lượng các chỉ từ tiêu biểu này để nghiên cứu) có kết hợp hay không kết hợp với danh từ đơn vị, mang tư cách là những yếu tố có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó xét trong mối quan hệ quy chiếu với các đơn vị ngữ pháp (từ, ngữ, cú, câu) có nghĩa cụ thể ở câu khác, trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết với nhau, tạo ra liên kết văn bản.

3.2. Sự quy chiếu của các từ *đây, đấy, đó*

Đây, đấy, đó là những chỉ từ (*đó* được coi là biến âm, có tính chất phương ngữ của *đấy*, nhưng trong sử dụng có nét khác nhau) được sử dụng trong giao tiếp ngôn ngữ để chỉ ra và đồng nhất đối tượng hay phạm vi đối tượng ngoài ngôn ngữ thông qua việc quy chiếu. Đó là chức năng trực chỉ của các chỉ từ nói chung, cho nên chúng còn được gọi là các yếu tố trực chỉ. *Đây, đấy, đó* có thể trực chỉ không gian, trực chỉ thời gian, trực chỉ về ngôi (dùng như đại từ nhân xưng) và trực chỉ văn bản. Trong văn bản, chúng là những yếu tố ngôn ngữ có chức năng nội chiếu riêng biệt, tham gia vào việc liên kết câu với câu, hoặc tổ chức lớn hơn câu, góp phần liên kết văn bản.

3.2.1. Trước hết *đây, đấy, đó* có thể hồi chiếu đến các ngữ đoạn biểu thị các đối tượng hoặc phạm vi đối tượng mang thuộc tính không gian hoặc thời gian, có mặt trong các câu đi trước. Ví dụ:

[6.3] *Chợ phân hợp chừng một giờ đồng hồ từ ba giờ sáng đến bốn giờ sáng ở ngay bên đường đi Sơn Tây. **Đây** là vùng trồng rau, trồng cà nổi tiếng.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[7.3] *Hai dãy nhà lợp xúp, mái tranh, xuống thấp gần đến thêm, che nửa những cái giai nửa đã mục nát. Gàn **đấy** là những quán xiêu vẹo đứng bao bọc một căn nhà gạch có gác,...*

(Thạch Lam)

[8.3] *Những ngày có người mướn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đòi đứng đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng.*

(Thạch Lam)

Trong các ví dụ trên, các hình thức *đây, đấy, đó* không phải là từ dùng để chỉ trở ngoài cảnh huống thực tế mà là các yếu tố ngôn ngữ không rõ nghĩa được dùng thay thế cho các ngữ đoạn đi trước, ngữ nghĩa của chúng có được là nhờ sự hồi chiếu lại các ngữ đoạn đó. *Đây, đấy, đó* bao giờ cũng là phần đề (hoặc chủ ngữ) của các câu có hệ từ “là” với nghĩa biểu hiện chỉ quan hệ đồng nhất, là các đại từ đứng ở đầu câu dùng làm “thế từ” có chức năng liên kết theo phép quy chiếu trong văn bản.

3.2.2. Khi hồi chiếu lại các danh từ, danh ngữ có hình thức số ít biểu thị các sự vật cụ thể chiếm một vị trí, một khoảng nhất định trong không gian như: ngôi nhà, loài vật,... các từ *đây, đấy, đó* được dùng tương đương với đại từ ngôi thứ ba số ít: *nó*. Ví dụ:

[9.3] *Ngôi nhà tôi ở ven nội, xây dựng trước khi cha tôi về hưu tám năm. Đây là một biệt thự đẹp nhưng khá bất tiện,...*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[10.3] *Ông không mắc mưu con sói đầu đàn. Đó là một con sói cái đã già, lông hung hung đỏ.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[11.3] *Nhớ đường vào trại trẻ mồ côi không? Cho mình xuống đó một lúc nhé! Đây là một khu nhà khang trang có cây cối vườn tược sum suê rợp mát vốn là khu nhà nghỉ của chuyên gia trước kia.*

(Chu Lai)

Trong các ví dụ trên hoàn toàn có thể dùng *nó* thay cho *đây*, *đấy*, *đó* mà nghĩa biểu hiện của câu và quan hệ quy chiếu giữa các đại từ này với các thực thể ngôn ngữ ở câu phía trước không có gì thay đổi. Tương tự, trong trường hợp đại từ ngôi thứ ba số ít *nó* khi là chủ ngữ trong câu có hệ từ “là” diễn đạt quan hệ đồng nhất, lại có quan hệ hồi chiếu đến các từ, ngữ ở câu đi trước, thì cũng có thể dùng các đại từ *đó*, *đấy*, *đây* tương đương với chức năng và ngữ nghĩa của *nó*. Ví dụ:

[12.3] *Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy nhà ông Nghị Quế.*

Nó là một đám bung xung nhọn như ngọn tháp, hùng dũng úp trên đoàn bạch vờ đồ sộ, dường như phô nhà mình thóc để hàng bốn năm mùa.

Nó là....

(.....)

(Ngô Tất Tố)

Có tới năm từ *nó* đứng đầu năm câu trong văn bản được dùng để thay thế và có quan hệ hồi chiếu với ngữ danh từ *nhà ông Nghị Quế*. Trong cách dùng như trên, thay vì *nó* có thể dùng *đó* hay *đấy*. Nói chung, ở vị trí phần đề hay chủ ngữ, các chỉ từ *đây*, *đấy*, *đó* có thể được người viết dùng tương đương với hình thức ngôi thứ ba, số ít *nó*; hoặc *nó* có thể thay vị trí phần đề hay chủ ngữ của *đây*, *đấy*, *đó* với hai điều kiện: các từ đó phải là đề / chủ ngữ của câu có vị trí “là” diễn đạt quan hệ đồng nhất; và chúng phải cùng hồi chiếu đến các thực thể là danh từ, danh ngữ ở câu trước. Ví dụ dưới đây cho chúng ta thấy rõ hai điều kiện trên:

[13.3] *Ôi tình yêu! Sau này tôi tôi mới biết **đấy** là thế nào! Bạn trẻ, bạn hãy yêu đi! Nó sẽ làm cho bạn hoá dồ dại, **nó** sẽ làm cho bạn tốt lên hoặc xấu đi thì tôi cũng chẳng biết nữa nhưng tôi biết chắc chắn **đó** là một điều tuyệt*

vời nhất trên đời, **đó** là thứ giá trị nhất trong mọi thứ giá trị mà Thượng đế ban cho con người.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Trong ví dụ trên có một từ *đấy*, hai từ *nó*, hai từ *đó*; tất cả đều hỏi chiếu đến danh ngữ tình yêu và chúng đều là phần đề hay chủ ngữ trong các câu hoặc các cú của câu ghép. Ở vị trí của từ *đấy* và hai từ *đó* chúng ta có thể dùng *nó* vì chúng mở đầu các cú chỉ quan hệ đồng nhất. Ở các cú có *nó* làm chủ ngữ, chúng ta không thể thay bằng *đó*, *đấy* vì các cú nói trên không phải là cú diễn đạt quan hệ đồng nhất có vị tố “là”, mà là các cú có ý nghĩa khiến động với vị tố “làm”.

3.2.3. Trong văn bản, *đây*, *đấy*, *đó* khi ở vị trí phần đề / chủ ngữ có chức năng hỏi chỉ về phía trước thì đều có thể hỏi chiếu các sự vật, sự tình được diễn đạt bằng các từ, ngữ, cú, câu ở phần văn bản đi trước. *Đây*, *đấy*, *đó* có mối tương quan với các tiền ngữ ấy dựa trên mối quan hệ đồng quy chiếu và quan hệ giữa chúng với các tiền ngữ ấy lại là quan hệ quy chiếu văn bản, thể hiện những quan hệ giữa các thực thể ngôn ngữ trong văn bản. *Đây*, *đấy*, *đó* có thể hỏi chiếu tất cả các đơn vị ngữ pháp: từ, ngữ, cú, câu. Một số ví dụ:

* Hỏi chiếu các từ, ngữ:

[14.3] Hua Tát là một bản nhỏ cô đơn. Người dân ở **đây** sống giản dị chất phác.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[15.3] Bạc Kỳ Sinh là hậu duệ của dòng họ Bạc đất Mường Vài. **Đây** là một dòng họ quý tộc xa xưa, đồn rằng ông tổ là người Kinh đã từng làm chức thượng thư, bỏ lên Tây Bắc vì chán thời thế.

(Nguyễn Huy Thiệp)

[16.3] *Mẹ tôi và chị Ngữ ra đồng rẫy lạc. **Đấy** cũng là công việc của tôi buổi sáng.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[17.3] *Tôi hãy còn nhớ cái ngày dì bỏ tôi đi lấy chồng. **Đó** là một buổi chiều có sương bay.*

(Nam Cao)

* Hồi chiếu các cú, câu:

[18.3] *Chàng cố chạm vào nâng quan tài lên cùng với bao nhiêu bàn tay khác nữa. Chàng hiểu **đây** là cơ hội duy nhất trong đời chàng không bỏ được. **Đây** là trách nhiệm bốn phận của chàng.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[19.3] *Khẩu súng của lão chỉ bắn được những con vật nhỏ ngu ngốc. **Đây** chính là điều lão giả khổ tâm, dằn vặt.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[20.3] *Ông bà Cả không có con. **Đó** là sự phiền muộn nhất.*

(Thạch Lam)

[21.3] *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta dù phải kinh qua nhiều gian khổ, hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn.*

***Đó** là một điều chắc chắn.*

(Hồ Chí Minh)

3.2.4. Tất cả những miêu tả trở lên trên cho thấy, khi hoạt động với chức năng hồi chiếu, *đây*, *đấy*, *đó* đều có thể độc lập về cú pháp là làm bổ ngữ chỉ địa điểm và thường là chủ ngữ hay phần đề của câu. Ngoài ra, chức năng quy chiếu trong văn bản của chúng cũng được thể hiện khi được dùng làm định

ngữ đứng sau các danh từ đơn vị, các danh từ có ý nghĩa khái quát: *con, cái, chuyện, điều, việc, hôm, vùng, nơi, chỗ, tin, giống, loài, loại,...* làm thành các tổ hợp có nghĩa chưa cụ thể, trong đó chỉ từ hỏi chiếu đến các từ, ngữ, cú, câu chỉ sự vật, sự tình đã được nói đến ở phía trước. Ví dụ:

[22.3] *Y là một chàng mèo mướp. Giống **đó**, nhà quê người ta nuôi nhiều.*

(Tô Hoài)

(Giống đó = giống mèo mướp)

[23.3] *Cô gái này ở cùng bố, một bà mẹ mù và ba đứa em ở vùng cao huyện M. Tây Bắc... Hỏi đi dạy học, tôi đã có lần đặt chân lên vùng cao này. Nơi **đây** hết sức hoang vu.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

(Nơi đây = vùng cao huyện M. Tây Bắc)

3.2.5. Ở phía trên, chúng tôi có nói: *đó* được coi là biến âm, có tính chất phương ngữ của *đấy* (người miền Trung, miền Nam thường dùng *đó*) nhưng trong sử dụng có nét khác nhau. Ngữ liệu cho thấy *đó* và *đấy* khác nhau ở chỗ: *đấy* (và cả *đây*) hiếm được dùng trong chức năng định ngữ hơn *đó*. Các biểu thức quy chiếu trong văn bản có cấu tạo: danh từ đơn vị cộng (+) với *đó* (không kể *này, ấy* – sẽ nói ở phần dưới) chiếm hầu hết các ví dụ, còn danh từ cộng (+) với *đây, đấy* hầu như rất ít. Mỗi kết hợp chỉ có một ví dụ: *đây* trong *nơi đây* (ví dụ [23.3]); *đấy* trong *cái đấy* diễn đạt sự hỏi chiếu một sự tình đi trước trong lời hỏi, đáp của hai nhân vật trong tác phẩm văn học ở ví dụ sau:

[24.3] Ông Vỹ cười: “Cháu đi nước nào?” Đoài bảo: “*Cái **đấy** còn phụ thuộc cái ông để ria mép mặc áo ca rô kia kia*”.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Còn lại hầu hết là các danh ngữ qui chiếu “danh từ + đó”. Một vài ví dụ:

[25.3] Me êm ru như cái bóng trong chờ đợi. Chính cái vẻ đó càng làm ông tin cha ông, từ thế giới nào đó đêm đêm vẫn trở về an ủi người vợ đau khổ.

(Lê Minh Khuê)

[26.3] Xa hơn nữa, thấp thoáng một mảng màu xanh của dòng sông Đòng Nai, tương phản với màu trắng xám của vùng núi đá vách đứng sừng sững bao quanh khu vực Biên Hoà. Ban đêm, cả vùng đó sáng xanh – muôn ngọn đèn nhấp nháy như chuỗi trâm châu mắt thần canh chừng cho căn cứ liên hiệp quân sự khổng lồ của chúng.

(Chu Lai)

[27.3] Chi hàng cháo còn trẻ, vài giọt mồ hôi lấm tấm phía trên môi làm chi có cái vẻ ướt át trong những hôm mát trời hoặc trong đêm thanh vắng... Cái đó đối với người đàn ông tuổi Tân Mùi này là thừa.

(Lê Minh Khuê)

3.2.6. Tương tự như trường hợp *đây, đấy, đó* làm định ngữ cho các danh từ đơn vị, những danh từ có ý nghĩa khái quát là trường hợp *đấy, đó* làm phụ ngữ cho các chuyển tố như: *từ, do, ở*; hoặc làm phụ ngữ cho những danh từ đơn vị (danh từ chỉ vị trí không gian) dùng làm chuyển tố như: *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, ...* Sự kết hợp đó tạo thành những ngữ đoạn chuyên đứng ở đầu một câu nào đó trong văn bản, có chức năng cú pháp là trạng ngữ chỉ nơi chốn, chỉ thời gian (hay khung đề). Đây cũng là một trường hợp thể hiện khả năng hội chiếu của các chỉ từ *đấy, đó* trong văn bản (riêng chỉ từ *đấy* kết hợp với *từ, ở, trên, dưới, trước, sau* tạo ra những ngữ đoạn có ý nghĩa trực chỉ trong văn bản thì tùy theo việc dùng từng ngữ đoạn cụ thể mà thấy được

chức năng hồi chiếu hay khứ chiếu; xem mục 3.2.7. dưới đây). Sau đây là một số ví dụ về trường hợp *đấy*, *đó* làm phụ ngữ cho các chuyển tổ (các ví dụ này lấy theo [15, tr. 197]):

[28.3] *Anh đừng lo cho xưởng B. Ở **đó** / **đấy** đã có anh Nam.*

(Ở đó, ở đấy = ở xưởng B)

[29.3] *Cả máy vụ đều được xét xử công minh. Trong **đó** có cả vụ bà Mai.*

(Trong đó = trong máy vụ kiện)

[30.3] *Tôi không có quyền ký. Do **đó** anh phải gặp ông giám đốc.*

(Do đó = do tôi không có quyền ký)

[31.3] *Họ xử bắn ba tên. Từ **đấy** trong vùng yên tĩnh hẳn.*

(Từ đấy = từ khi họ xử bắn ba tên)

[32.3] *Nam đến. Trước **đó** mười phút anh có gọi điện.*

(Trước đó = trước khi Nam đến)

[33.3] *Hải gọi điện cho Minh. Sau **đó** anh lấy xe lên tổng công ty.*

(Sau đó = sau khi Hải gọi điện cho Minh)

Ở hai ví dụ đầu, *đó*, *đấy* hồi chiếu, thay cho các danh ngữ ở câu đi trước. Ở bốn ví dụ sau, *đó*, *đấy* hồi chiếu, thay cho những sự tình là sở chỉ của các câu đi trước. Ngoài ra, ở ba ví dụ cuối, *đó*, *đấy* hồi chiếu tương đương với một danh ngữ có danh từ “khi” làm trung tâm và một cú liên hệ làm định ngữ.

3.2.7. Trong văn bản, riêng từ *đây* còn được sử dụng làm phương tiện trực chỉ văn bản. Trực chỉ văn bản là trường hợp dùng chỉ từ để chỉ vào hay xác định định vị những thực thể ngôn ngữ: từ, ngữ, câu, đoạn văn, những phần lời nói mà ở đó chỉ từ là một bộ phận hợp thành. Đó là cách dùng *đây* trong những ngữ đoạn có ý nghĩa trực chỉ, lấy chính *đây* làm mốc để quy chiếu tới một đoạn nào đấy của văn bản. Ví dụ:

[34.3] *Có điều lý thú nhân thể nhắc đến ở đây là công dụng của kiểu câu chỉ có ở phần thuyết vừa bàn trên đây hoàn toàn phù hợp với cái mô hình hành vi luận mà L. Bloomfield dùng cho việc giao tế bằng ngôn ngữ.*

(Cao Xuân Hạo [15, tr. 152])

Ở ví dụ trên, tổ hợp ở đây chỉ chính phần văn bản đang xét chứa từ *đây*. Tổ hợp *trên đây* chỉ phần đi trước của văn bản kể từ vị trí của câu chứa từ *đây* trở lên phía trên.

Trực chỉ văn bản có thể coi như là một dạng đặc biệt của trực chỉ không gian. Chỉ có điều, văn bản là một không gian đặc biệt do bản thân cấu trúc của văn bản và đặc tính kế tiếp tuyến tính của các đơn vị ngôn ngữ trong dòng ngữ lưu tạo ra. Phạm vi trực chỉ văn bản của từ *đây* có thể chia thành hai trường hợp:

Thứ nhất: Bản thân sự kiện ngôn ngữ được coi như là một vật tồn tại trong không gian văn bản, trực tiếp có mặt, trực tiếp được nêu ra lúc người nói phát ngôn, để người nói trở vào, trình bày, giới thiệu hay định tính nó ở một phương diện nào đấy. Điều này thường thấy trong những cấu trúc ngôn ngữ có ý nghĩa đồng nhất hoặc trong không gian của diễn ngôn nói. Ví dụ:

[35.3] *Đây là tiếng nói Việt Nam, phát thanh từ Hà Nội – thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

[36.3] *Người ta rất hay nói rằng “câu là cách gọi tên sự tình” cũng như “từ là cách gọi tên sự vật”. Đây là một lối nói không ổn, ít nhất là về phương diện sự phạm.*

(Cao Xuân Hạo [15, tr. 72])

Ở ví dụ [35.3] *đây* trực chỉ toàn bộ những lời được nói ra trong chương trình phát thanh của Đài tiếng nói Việt Nam, kể cả phát ngôn có chứa *đây* và

đây cũng là một bộ phận của diễn ngôn. Ở ví dụ [36.3] *đây* trực tiếp chỉ vào câu đi trước rồi đồng nhất và định tính nó “là một lời nói không ổn”.

Thứ hai: Chúng ta coi văn bản là một thực thể không gian và các câu chứa từ *đây* cũng chiếm một vị trí nhất định trong không gian đó. Vị trí của câu chứa từ *đây* sẽ tạo ra một điểm mốc quy chiếu để chỉ ra vị trí không gian văn bản mà ở đó những thực thể ngôn ngữ được *đây* trỏ ra đang tồn tại; và tùy theo ngữ cảnh cụ thể chúng có thể gắn với một hướng nhất định: ngược chiều hay xuôi chiều kế tiếp của dòng tín hiệu ngôn ngữ. Những hướng này có thể được cụ thể hoá trong biểu thức trực chỉ bằng các từ chỉ vị trí kết hợp với *đây*: *trên đây, dưới đây, ở đây, từ đây, trước đây, sau đây*; trong đó *đây* trực tiếp chỉ vào điểm mốc quy chiếu, nhờ đó mà xác định được đơn vị ngôn ngữ (phần văn bản) được chỉ xuất. Ví dụ:

[37.3] **Đến đây** cần lưu ý rằng lý thuyết của Tesniere là lý thuyết ngữ pháp chứ không phải lý thuyết ngữ nghĩa, cho dù như đã thấy **trên đây**, lý thuyết ngữ pháp này đã dựa trên cơ sở ngữ nghĩa.

(Nguyễn Văn Hiệp [16a, tr. 39])

[38.3] *Danh sách các vai nghĩa mà chúng tôi dẫn ra trên đây chỉ là một danh sách mang tính tượng trưng tương đối, bởi các lý do sau đây.*

(Nguyễn Văn Hiệp [16a, tr. 45])

Trong các ví dụ trên, biểu thức quy chiếu *đến đây* chỉ cái vị trí mà phần văn bản đang viết có chứa từ *đây*. Biểu thức *trên đây* chỉ phần văn bản ở phía trước, kể từ vị trí mà câu chứa từ *đây* chiếm chỗ trong văn bản. Còn biểu thức *sau đây* chỉ phần không gian phía dưới của văn bản, tính từ vị trí của câu có chứa từ *đây* đi đến phần văn bản kế tiếp phía sau.

Các biểu thức có *đây* với chức năng trực chỉ văn bản gắn liền với chức năng siêu ngôn ngữ vì đối tượng mà nó chỉ ra là những thực thể ngôn ngữ trong văn bản. Vai trò của nó hoặc là tạo ra những phát ngôn giải thuyết về phát ngôn, kiểu như: “*Ấn đi! Đây là mệnh lệnh đấy, hiểu chưa?*”; hoặc chỉ ra vị trí của những đơn vị ngôn ngữ trong văn bản. Do đó nó có tác dụng liên kết và tri nhận văn bản.

3.2.8. Các trường hợp dùng *đây* trong văn bản với chức năng trực chỉ và hỏi chỉ là những hiện tượng gắn với sự quy chiếu, với thể giới bên trong văn bản. *Đây* có thể xuất hiện trong hai câu kế tiếp nhau với hai chức năng trực chỉ và hỏi chỉ văn bản. Ví dụ:

[39.3] *Đến đây₁, tôi xin mở dấu ngoặc nói về Châu Chấu Voi. Đây₂ là những tay có bản lĩnh trước tiên xướng xuất lên những ý nghĩa cao cả về việc đi giang hồ du lịch.*

(Tô Hoài)

Ở ví dụ trên, *đây₁* là yếu tố trực chỉ văn bản, nó chỉ xuất phần văn bản đang chứa nó. *Đây₂* là yếu tố hỏi chỉ, nó thay thế và hỏi chiếu lại ngữ đoạn *Châu Chấu Voi* ở câu đi trước. Có thể nói chức năng trực chỉ và hỏi chỉ trong văn bản của *đây* có sự tương đồng, gần gũi. Bởi vì trong cả hai trường hợp *đây* đều là phương tiện ngôn ngữ của sự quy chiếu. Trong trực chỉ, quan hệ giữa *đây* với sự kiện văn bản tương ứng với nó là quan hệ giữa một phương tiện quy chiếu với đối tượng quy chiếu. Trong hỏi chỉ, quan hệ giữa *đây* với các tiền ngữ (hay tiền thể) của nó là mối quan hệ thay thế và quy chiếu (hỏi chiếu) giữa những phương tiện ngôn ngữ cùng chỉ một phân đoạn của thể giới: một sự vật, hiện tượng hay một sự tình nào đó (đồng sở chỉ / đồng quy chiếu). Trường hợp hỏi chỉ và trực chỉ văn bản của *đây* đều thuộc về phép liên kết quy chiếu sử dụng chỉ từ (trước đây gọi là đại từ).

3.3. Sự quy chiếu của các chỉ từ *này, ấy*

3.3.1. Khi hoạt động như những phương tiện trực chỉ, các từ *này, ấy* thường chỉ có thể đóng vai trò định ngữ, chúng hầu như không thể chiếm một vị trí cú pháp độc lập trong thành phần câu. Ngữ liệu ít ỏi cho thấy, *này* có thể trực chỉ không gian, *ấy* có thể dùng để trực chỉ ngôi thứ hai đối xứng trong cặp *tớ - ấy*. Ví dụ:

[40.3] *Này chồng, này mẹ, này cha*

Này là em ruột, này là em dâu (Nguyễn Du)

[41.3] *Ấy cho tớ mượn cái bút xóa một tí.*

(Ngữ liệu thực tế)

Tham gia vào sự quy chiếu trong văn bản, *này* và *ấy* là những “định ngữ hỏi chiếu” quan trọng dùng để xác định, để chỉ ra những ngữ đoạn hỏi chỉ trong các câu đi sau (sẽ được miêu tả ở mục dưới). Ngoài ra, *ấy* có thể dùng độc lập làm chủ ngữ / phần đề đứng đầu câu, cú để hỏi chiếu đến các sự vật, sự tình được diễn đạt bằng các từ, ngữ, cú, câu đi trước. Ví dụ:

[42.3] *Ông Nguyễn vào Đảng xã hội. Ấy là người Việt Nam đầu tiên vào một chính đảng Pháp.*

(Trần Dân Tiên)

[43.3] *Thủ hiệu đi đất, ấy là để cho hàng tổng, hàng xứ chê cười làng mình, người ta vẫn tin như thế.*

(Ngô Tất Tố)

[44.3] *Hãy học cho giỏi. Ấy là bốn phận duy nhất của con.*

(Lấy theo Cao Xuân Hạo [15, tr. 197])

Cách dùng như trên có thể thấy trong phong cách khẩu ngữ hoặc văn phong khẩu ngữ (viết như đang nói, đang kể). Trong văn bản, *đấy* và *đó* được dùng nhiều ở vị trí của *ấy* trong các ví dụ như trên. *Này* không được dùng như vậy trong văn bản. Ngữ liệu cho thấy, trong văn bản *này*, *ấy* thường đóng vai một định ngữ xác định của một danh ngữ có chức năng hồi chiếu một danh ngữ, một ngữ vị từ hay một câu của tiền văn. Chức năng hồi chiếu là của cả danh ngữ có chứa *này*, *ấy* chứ không phải của riêng *này*, *ấy* nên các danh ngữ này được gọi là danh ngữ hồi chiếu. Danh ngữ hồi chiếu phải đồng sở chỉ (đồng chiếu) với danh ngữ, ngữ vị từ, cú, câu đi trước và phải được xác định bằng “định ngữ hồi chiếu” *này*, *ấy*.

3.3.2. *Này*, *ấy* là định ngữ xác định trong các danh ngữ hồi chiếu, chỉ xuất một danh ngữ đi trước. Ví dụ:

[45.3] *Tạnh mưa, dưới gốc cây muỗm, có một đứa bé mới sinh đang nằm. Đứa bé ấy là con thủy thần để lại.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[46.3] *Ở hạt kiếm lâm, tên lâm tặc được nhốt vào một cũi sắt, chiếc cũi này trước đây vẫn dùng nhốt gấu. Tên này trạc ba mươi tuổi, chột mắt, thọt chân, người ngòm dị hợm.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[47.3] *Tối hôm ấy, Bạc Kỳ Sinh đưa tôi về nhà. Đó là một ngôi nhà nhỏ với cửa sổ rộng trên gác của một chung cư. Ngôi nhà khá đầy đủ tiện nghi. Bạc Kỳ Sinh thuê ngôi nhà này ở đây và sống độc thân.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[48.3] *Con chó run rẩy bước vào. Con vật đáng thương ấy ướt như chuột lột.*

(Cao Xuân Hạo, tr. 198)

[49.3] *Bạn bè tặng tôi một cái thước tính. Tôi thiếu thứ công cụ thiết yếu này từ lâu.*

(Cao Xuân Hạo, tr. 198)

Trong các ví dụ trên, phân tích cấu tạo của các danh ngữ hồi chiếu chúng ta thấy: bắt buộc phải có các định ngữ *này, ấy* (chúng tôi gọi là “định ngữ hồi chiếu”) kết thúc danh ngữ; phía trước *này, ấy* có thể là một danh ngữ đồng nhất (hay đồng nghĩa) với trung tâm danh ngữ hay toàn bộ danh ngữ được chỉ xuất (xem ba ví dụ đầu); hoặc là một thượng danh của danh ngữ đó và có thể được bổ sung thêm một định ngữ miêu tả đứng trước *này, ấy* (xem hai ví dụ cuối).

3.3.3. Trong tiếng Việt, có một số danh từ khái quát biểu thị ý nghĩa thời gian, nơi chốn, luôn luôn cần có định ngữ miêu tả hay định ngữ xác định *này, ấy*, hoặc có cả hai loại định ngữ đi kèm. Đó là các danh từ: *khi, lúc, hồi, dạo, ngày, hôm, nơi, chỗ,...* Các danh từ này thường kết hợp với *này, ấy* tạo thành những ngữ đoạn xác định làm bổ ngữ địa điểm hoặc làm trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn (khung đề) có chức năng thay thế và hồi chiếu các ngữ danh từ chỉ thời gian, địa điểm có ở trong các câu đứng trước. Ví dụ:

[50.3] *Lẽ tang anh Triệu tiến hành lúc tám giờ sáng. **Lúc này** mặt trời lên cao rực rỡ, ánh nắng chan hoà khắp cả cánh đồng.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[51.3] *Con sông và bến đò **ấy** gắn với đời tôi những năm thơ ấu. **Hồi ấy** nhà tôi ở cách bến đò chừng dăm trăm thước.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[52.3] *Ở gò má mẹ nó cũng có vết lõm màu vàng phơn phớt. Nó sờ vào **chỗ ấy** và thấy ngón tay ướt.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[53.3] *Bạc Kỳ Sinh khỏi bệnh vào cuối mùa thu. Lúc **ấy** rừng đang thay lá.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

3.3.4. *Này, **ấy** là định ngữ xác định trong những danh ngữ hồi chiếu các ngữ vị từ hay các câu, các đoạn. Ví dụ:*

[54.3] *Câu Cán chông cô Sinh là thương binh. Ho quen biết nhau trong dịp tình cờ. Hai người cùng trú dưới hiên nhà trong một trận mưa. Chuyện này đã có người viết.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[55.3] *Ông không biết sợ là gì. Điều **này** giống như cha ông, ông nội ông, và cụ nội ông.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[56.3] *Mẹ chồng chị cụ Sứt chết vừa nãy. Tin **ấy** chẳng mấy chốc bay đi khắp làng.*

(Nam Cao)

[57.3] *Trước khi ném, bao giờ nó cũng chon quả ngon chén trước. Hành động **ấy** thật là đê tiện.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[58.3] *Thường mọi người làm quá yêu cầu hoặc cư xử với nó không thật đến nơi đến chốn. Cả hai cách **ấy** đều buồn.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[59.3] *Keng phải may một bộ cánh. Việc **này** không thể cho bố mẹ biết được.*

(Dẫn theo Trần Ngọc Thêm, tr. 188)

Phân tích các ví dụ trên chúng ta thấy danh ngữ hồi chiếu thường có một danh từ đơn vị có nghĩa rất khái quát, thường dùng để chỉ một ý, một sự việc,

một trạng thái, một tính chất, một sự tình như: *cái, điều, tin, sự, việc, vụ, cuộc, tình trạng, hành động,...* được xác định bằng *này* và *ấy*. Các danh ngữ nói trên có ngữ nghĩa chưa cụ thể, cần phải hồi chiếu chúng đến các ngữ vị từ, các câu hay đoạn đứng trước để xác định nghĩa của chúng là gì. Chúng có cùng nghĩa sở chỉ với các đơn vị ngôn ngữ đi trước (đồng sở chỉ). Mối quan hệ đồng sở chỉ giữa các đơn vị ngôn ngữ trong văn bản tạo ra sự liên kết theo phương thức quy chiếu trong văn bản.

3.3.5. *Này* khác *ấy* ở chỗ, nó còn là định ngữ xác định của những danh ngữ khứ chiếu có tác dụng liên kết câu chứa nó với các câu tiếp theo. Ví dụ:

[60.3] *Lần đầu tiên trong đời lão già gặp phải cảnh **này**. Ba tuần trắng, khâu súng của lão không hề được nổ.*

(Nguyễn Huy Thiệp)

[61.3] *Nào có ai ngờ tới chuyện **này**. Bon địch đang chạy như vịt để thoát thân. Xe cô thành ra vô chủ.*

(Lê Minh Khuê)

[62.3] *Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái **này** là sung sướng: bây giờ cu ngòi xuống phàn này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang nấu một ấm chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc Lào. Thế là sướng.*

(Nam Cao)

[63.3] *Em nên nhớ đến câu **này** nữa. Là hồi xưa cu Hồ đây có biết thầy lắm.*

(Nguyễn Tuân)

[64.3] *Nhưng hẳn để ý đến sự **này** hơn: hắn có nhìn nhỏ bot khi gặp bên đường một cái xác chết xám ngắt và cả triệu ruồi nhặng bám, hẳn kính cẩn cúi đầu hay nhấc mũ.*

(Nam Cao)

Trong các ví dụ trên, các danh ngữ khứ chiếu cũng thường gồm những danh từ đơn vị có ý nghĩa khái quát, có thể dùng để chỉ một sự tình, như: *chuyện, tin, điều, việc, sự, vụ, câu, cảnh,...* được xác định bằng *này*. Có thể coi *này* là yếu tố khứ chiếu đích danh trong văn bản. Hầu hết các ngữ liệu về trường hợp khứ chiếu trong văn bản đều có sự xuất hiện của *này* trong tư cách là định ngữ của danh ngữ khứ chiếu.

3.4. Tiểu kết

Chương này miêu tả, phân tích hoạt động liên kết văn bản của các chỉ từ *đây, đấy, đó, này, ấy* theo phép quy chiếu trong văn bản. Các từ *đây, đấy, đó* vốn là những từ trực chỉ, khi được dùng độc lập làm chủ ngữ hay bổ ngữ, hoặc khi được dùng làm định ngữ cho danh từ, làm phụ ngữ cho chuyển tố đứng ở câu sau thì tùy từng trường hợp cụ thể chúng là những yếu tố tham gia vào việc hồi chiếu các từ, ngữ, cú, câu đi trước. *Đó* khác *đấy, đây* trong việc thường được dùng làm định ngữ xác định trong những danh ngữ hồi chiếu, *đấy, đây* hầu như không được dùng như vậy. *Đây* khác *đó, đấy* ở chức năng trực chiếu trong văn bản, chức năng này có tác dụng liên kết câu có chứa *đây* với các câu khác trong văn bản theo hai hướng: phía trước và phía sau.

Trong văn phong khẩu ngữ, *ấy* có thể được dùng độc lập làm chủ ngữ hay phần đề để hồi chiếu đến các từ, ngữ, cú, câu đi trước câu có chứa *ấy*. Nhưng trong văn bản nói chung, *ấy* và *này* thường làm định ngữ xác định trong những danh ngữ hồi chiếu. Những danh ngữ hồi chiếu này có thể hồi chiếu tới các từ, ngữ, cú, câu trong phần văn bản đi trước. *Này* còn có thể được coi là yếu tố khứ chỉ chính danh khi nó thường làm định ngữ xác định trong những danh ngữ khứ chỉ có tác dụng liên kết câu chứa nó với phần văn bản tiếp theo.

KẾT LUẬN

Áp dụng hệ thống liên kết văn bản của M.A.K Halliday và qua sự áp dụng vào nghiên cứu tiếng Việt của tác giả Diệp Quang Ban, luận văn đã bước đầu nghiên cứu phép liên kết quy chiếu trong văn bản tiếng Việt bằng việc tìm hiểu trường hợp quy chiếu chỉ ngôi và quy chiếu chỉ định.

1. Luận văn đã đạt được những kết quả như sau:

1.1. Qua việc nghiên cứu lý thuyết, luận văn đã xác định rõ các khái niệm văn bản, tính liên kết văn bản, phép liên kết quy chiếu trong văn bản; lấy đó là cơ sở lý thuyết để miêu tả, phân tích sự quy chiếu có tính chất liên kết của các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba: *hắn, y, nó, họ, chúng / chúng nó* với tư cách là các phương tiện quy chiếu chỉ ngôi; các chỉ từ (đại từ xác định): *đây, đấy, đó, ấy, này* với tư cách là các phương tiện quy chiếu chỉ định.

1.2. Quy chiếu chỉ ngôi là trường hợp quy chiếu sử dụng các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, số nhiều trong việc liên kết văn bản. Trong phép quy chiếu chỉ ngôi, danh từ, danh ngữ ở những câu đi trước là các thực thể ngôn ngữ được quy chiếu, còn các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba là những phương tiện quy chiếu chỉ ngôi. Giữa chúng có mối quan hệ đồng sở chỉ của các phương tiện ngôn ngữ cùng quy chiếu đến một thực thể ngoài thế giới khách quan.

- Các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít *hắn, y* chuyên được dùng thay thế và hồi chiếu các danh từ, danh ngữ chỉ người.

- Các đại từ *nó, chúng / chúng nó* có thể thay thế và hồi chiếu tất cả các tiểu loại danh từ, danh ngữ biểu thị mọi thực thể có trong nhận thức của con

người, từ các sự vật, tính chất, hành động cụ thể đến các khái niệm trừu tượng.

- Các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều *họ, chúng / chúng nó* chuyên dùng để thay thế và hồi chiếu các danh từ có ý nghĩa chỉ tập hợp hoặc những danh ngữ có kèm các phụ tố chỉ số nhiều: *những, các, vài, một số,...*

1.3. Quy chiếu chỉ định được chúng tôi mở rộng hơn quan niệm của tác giả Diệp Quang Ban. Đó là trường hợp sử dụng các chỉ từ *đây, đấy, đó, này, ấy* trong việc liên kết văn bản theo phương thức quy chiếu. Trong câu, chúng có thể được sử dụng độc lập hoặc trong sự kết hợp với danh từ các loại hay một vài yếu tố ngôn ngữ khác tạo ra những ngữ đoạn có ý nghĩa cần quy chiếu về phía trên hoặc phía dưới văn bản, nhờ vậy mà tạo ra sự liên kết trong văn bản.

- *Đây, đấy, đó, ấy* có thể tự mình làm chủ ngữ (hay phần đề) trong các câu có vị tố “là” diễn đạt quan hệ đồng nhất; hoặc làm phụ ngữ cho các chuyển tố *từ, do, ở, trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau* tạo thành một khung đề hay một trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn. Cả hai trường hợp đều được sử dụng để hồi chiếu các từ, ngữ, cú, câu xuất hiện trước chúng ở trong văn bản.

- *Đó, ấy, này* thường được sử dụng làm định ngữ xác định trong các danh ngữ hồi chiếu, trong đó các yếu tố *đó, ấy, này* được dùng thay và hồi chiếu các đơn vị ngữ pháp: từ, ngữ, cú, câu xuất hiện trước trong văn bản. Chúng có thể được gọi là định ngữ hồi chiếu.

- *Này* còn là một yếu tố khứ chiếu chính danh khi nó thường được dùng làm định ngữ xác định trong những danh ngữ khứ chiếu có tác dụng liên kết câu chứa nó với phần văn bản tiếp theo.

- Ngoài chức năng hồi chiếu, *đây* còn có thể trực chiếu trong văn bản nhờ sự kết hợp với các từ định vị không gian: *từ, ở, trên, dưới, trước, sau* tạo

ra những ngữ đoạn có ý nghĩa trực chiếu, lấy *đây* làm mốc, có tác dụng liên kết phần văn bản chứa *đây* với các phần văn bản khác theo hai hướng: phía trên và phía dưới.

2. Những kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được ứng dụng trong việc giảng dạy cho sinh viên ngữ văn và ngôn ngữ học, cũng như cho người nước ngoài học tiếng Việt, giúp họ sử dụng đúng các đại từ nhân xưng, chỉ từ trong các chức năng chỉ trở hay thay thế và quy chiếu, góp phần vào việc tạo lập và tri nhận văn bản tốt hơn.

3. Luận văn còn chưa nghiên cứu sâu từng trường hợp thật cụ thể để có thể đi đến một sự phân biệt quan trọng trong khả năng hành chức của các phương tiện quy chiếu, là phân biệt *thay thế* và *hồi chiếu*. Bởi vì đó là hai phạm trù không đồng nhất. Đây có thể là một sự nghiên cứu tiếp theo của luận văn. Mặt khác, phép liên kết quy chiếu trong văn bản còn có những biểu hiện ở việc dùng các phương tiện ngôn ngữ khác, như: *thế*, *vậy* chuyên được dùng thay thế và quy chiếu các ngữ vị từ, các cú, các câu. Đây cũng là một hướng mà luận văn có thể triển khai mở rộng.

Chúng tôi rất mong muốn có thể phát triển đề tài này ở mức độ nghiên cứu sâu rộng và toàn diện hơn trong những công trình nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*, Nxb Khoa học Xã hội, TP Hồ Chí Minh.
3. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Gillian Brown, George Yule (1983), *Phân tích diễn ngôn*, Trần Thuần dịch, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
6. Đỗ Hữu Châu (1993), *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2*, Nxb Giáo dục, Hà Nội (in lại 2001).
7. Đỗ Hữu Châu (2003), *Cơ sở ngữ dụng học, tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu, Nguyễn T. Ngọc Diệu (2004), *Giáo trình ngữ pháp văn bản*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
9. Hoàng Cao Cương (2007), *Cơ sở kết nối lời tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 8, tr. 1 – 13; số 9, tr. 31 – 49.
10. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

11. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên, 2005), *Lược sử Việt ngữ học, tập 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
14. M.A.K Halliday (1994), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Hoàng Văn Vân dịch, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001.
15. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh.
- 16 a. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 16 b. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
17. Nguyễn Hòa (2003), *Phân tích diễn ngôn; Một số vấn đề lý luận và phương pháp*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
18. Lưu Nhuận Thanh (1998), *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, Đào Hà Ninh dịch từ tiếng Trung, Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
19. John Lyons (1968), *Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết*, Vương Hữu Lễ dịch, Nxb Giáo dục, Tp Hồ Chí Minh, 1996.
20. John Lyons (1994), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nguyễn Văn Hiệp dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.

21. Trần Thị Nhân (2009), *Ý nghĩa và chức năng của từ đây*, Ngôn ngữ số 10, tr. 11 – 22.
22. David Nunan (1993), *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, Hồ Mỹ Huyền và Trúc Thanh dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998
23. V.S Panpilov (1993), *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nguyễn Thủy Minh dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.
24. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt – Loại từ và chỉ thị từ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
25. F.D.Saussure, *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973.
26. Nguyễn Thị Việt Thanh (1999), *Hệ thống liên kết lời nói tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
27. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Phạm Văn Tình (2002), *Phép tính lược và ngữ trực thuộc tính lược trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội.
29. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
30. Hồ Ngọc Trung (2010), *Phép thế trong tiếng Anh (trong sự liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án TS. Ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
31. Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam (1999), *Những vấn đề ngữ dụng học*, Hà Nội.

32. Viện Ngôn ngữ học (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt – Những vấn đề lý luận*, Nxb KHXH, Hà Nội.

33. George Yule (1996), *Dụng học*, Ái Nguyên – Hồng Nhâm – Trúc Thanh dịch, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2002.

34. R.E.Asher (Ed) (1994) vol 10, *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Pergamon Press.

35. W. Bright (1992), *International Encyclopedia of Linguistics*, University Press.

NGUỒN TƯ LIỆU KHẢO SÁT & TRÍCH DẪN

1. Nam Cao, *Tuyển tập*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

- Nghèo
- Chí Phèo
- Dì Hảo
- Cái chết của con Mực
- Cái mặt không chơi được
- Lão Hạc
- Một đám cưới
- Một bữa no
- Điều vẫn
- Từ ngày mẹ chết
- Mua danh
- Những truyện không muốn viết
- Được chuyển khách
- Nhỏ nhen
- Trẻ con không được ăn thịt chó
- Sao lại thế này?
- Mua nhà
- Làm tổ
- Đón khách
- Nhìn người ta sung sướng
- Quái dị
- Một chuyện xú-vơ-νια
- Rình trộm

- Nửa đêm
- Ở hiền
- Cô Kiều, gái tân thời
- Công dụng của cái miệng

2. Cao Xuân Hạo, *Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.

3. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.

4. Tô Hoài, *Đế Mèn phưu lưu ký*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

5. Nguyễn Công Hoan, *Tuyển tập*, Nxb Văn học, Hà Nội 2000.

- Sóng vũ môn
- Báo hiệu: Trả nghĩa mẹ
- Mất cái ví
- Sáu mạng người
- Tinh thần thể dục
- Godautre

6. Nguyễn Khải, *Sóng giữa đám đông*, Nxb Văn học, Hà Nội 2000.

7. Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985.

8. Lê Minh Khuê, *Truyện ngắn*, Nxb Văn học, Hà Nội 1998.

- Bước hụt
- Bầu trời trong xanh
- Một ngày đi trên đường
- Ga xép
- Những ngôi sao xa xôi

9. Chu Lai, *Truyện ngắn*, Nxb Văn học, Hà Nội 1996.

- Anh Hai Đờm
- Gió nơi ấy màu xanh
- Phó Nhà Binh
- Thi nhân trên sàn đấu
- Một khái niệm tình yêu
- Người không đi qua hoàng cung
- Kỷ niệm vùng ven
- Dòng sông yên ả
- Tiếng Hà Nội
- Chỗ ấy có một ngôi nhà
- Cuộc đời khe khẽ
- Đêm nghe gà đập chuồng
- Hơi thở đêm
- Con tôi đi lính

10. Thạch Lam, *Truyện ngắn*, Nxb Văn học, Hà Nội 1998.

- Cô hàng xén
- Trở về
- Đói
- Đứa con
- Tình xưa

11. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980.

12. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Hà Nội, 1969.

13. Ngô Tất Tố, *Tuyển tập*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.
14. Nguyễn Tuân, *Ngôi mã cũ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.
15. Nguyễn Huy Thiệp, *Truyện ngắn*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội 2004.
 - Chảy đi sông ơi
 - Tướng về hưu
 - Cún
 - Không có vua
 - Muối của rừng
 - Con gái thủy thần
 - Những người thợ xẻ
 - Những bài học nông thôn
 - Vàng lửa
 - Thương nhớ đồng quê
 - Mưa Nhã Nam
 - Những ngọn gió Hua Tát
 - Tâm hồn mẹ
 - Huyền thoại phố phường
 - Chút thoáng Xuân Hương
 - Đời thế mà vui
 - Tội ác và trừng phạt
 - Hạc vừa bay vừa kêu thẳng thốt
 - Lòng mẹ
 - Truyện tình kể trong đêm mưa
 - Đưa sáo sang sông
 - Bài học tiếng Việt
 - Sông dễ lắm

- Thỏ cảm
- Những người muôn năm cũ
- Chuyện ông Móng
- Chú Hoạ tôi
- Mưa
- Chăn trâu cắt cỏ
- Trương Chi
- Nguyễn Thị Lộ
- Thiên văn
- Thương cả cho đời bạc
- Không khóc ở Califonia

PHỤ LỤC

1. Quy chiếu chỉ ngôi thứ ba

STT	Phát ngôn	Truyện
1	Tuyệt vời hơn nữa còn là truyền thuyết huyền hoặc về <u>con trâu đen</u> ở khúc sông này. Những người đánh cá ban đêm quả quyết đã nhìn thấy <i>nó</i> . <i>Nó</i> thường xuất hiện vào lúc nửa đêm. <i>Nó</i> ở dưới đáy sông lao lên mặt nước.	Chảy đi sông ơi
2	Năm mươi hai tuổi, <u>cha tôi</u> trốn nhà ra đi. Ông vào bộ đội ít khi về nhà.	Tướng về hưu
3	Ngoài những người trên, gia đình tôi còn có <u>ông Cơ</u> và <u>cô con gái gàn dở của ông</u> . (...) Thấy <u>cha con ông</u> tốt bụng, đáng thương vợ tôi sắp xếp cho họ ở với chúng tôi.	
4	<u>Ông Cơ</u> hiền lành, chịu khó. Thường ông đảm nhiệm việc chăm lo vườn tược, lợn gà và đàn chó giống.	
5	<u>Cô Lại</u> mặc dầu gàn dở nhưng lại xốc vác và nội trợ giỏi. Vợ tôi dạy cô cách thức nấu bống, nấu nầm, nấu gà hầm.	
6	<u>Thằng Tuấn</u> lấy vợ lần này là lần thứ hai. Vợ trước bị đánh đau quá, bỏ đi. Ra toà, nó khai là vợ theo trai, toà phải chịu.	
7	Nói thế thôi, <u>ông Bông</u> vẫn sang vay tiền. Vợ tôi khe khát, bao giờ cũng bắt ông phải ký cược	
8	<u>Khổng</u> bảo: "Thơ siêu nhất". Cậu đọc cho tôi nghe Loócca, Uytzman v.v...	
9	Cha tôi đón công , ông bảo: " <u>Thằng Khổng</u> sang chơi từ chập tối. <i>Nó</i> với vợ mày cứ rúc rích với nhau, bây giờ chưa về, trông chướng quá."	
10	Cún biết <u>cái chết</u> sẽ đến với Cún chỉ vài phút nữa. Chân Cún đã lạnh, cái lạnh từ chân cứ thế ngược lên, bao giờ cái lạnh ngấm đến đỉnh đầu là hết, là vĩnh biệt con người, vĩnh biệt cuộc sống...Cún há miệng. Khát, khát... Cún thấy cổ họng mình se lại. Cảm giác bị dòn, bị đè bao phủ toàn thân. Cún biết lần này Cún không thể thoát <i>nó</i> . <i>Nó</i> đấy! <i>Nó</i> thò cái lưỡi vô hình, đen như đêm tối liềm vào đôi mắt Cún rồi...	
11	<u>Lão Ha</u> đâm quý <u>thằng bé tàn tật</u> . Có <i>nó</i> , lão kiếm tiền được dễ dàng hơn.	

12	Cún đã hiểu ra sự việc: cái <u>chết</u> đang hiện ra bằng xương, bằng thịt ở trước mặt Cún. Nó đấy. Nó nấp trong tròng mắt sâu hoắm và không thân sắc của lão Hạ đấy.	
13	<u>Tồn</u> suốt ngày lau nhà, giặt giũ. Nó không có khả năng làm việc gì khác.	
14	Đoài hay nói (cũng là nói sau lưng <u>Khiêm</u>): "Trước sau cũng vào tù thôi. Cái thằng ấy tôi đã thấy trước tương lai của nó . Ít cũng sáu năm tù. Kể cũng lạ. Một năm nó ăn cắp đến nửa tấn thịt mà người ta để yên cho nó ."	Không có vua
15	<u>Cần</u> là người hạnh phúc nhất. Anh cầm kéo cắt tanh tách, đối xử với khách hết sức nhã nhặn.	
16	<u>Khiêm</u> dắt xe ra cửa, không ăn uống gì. Cần ôm ngực ho sù sụ, nhổ ra một chiếc răng gãy, máu dây bên khoé mép. Cần giờ nắm đấm trước mặt bố, bảo rằng: "Ông liệu tống thằng ấy ra khỏi nhà này, không tôi giết nó ".	
17	<u>Đôi gà rừng</u> sẽ nghĩ là chưa gặp người. Như thế tốt cho chúng nó .	Muối của rừng
18	<u>Con gác</u> rất thính. Không thấy nó , đừng có hòng cuộc săn thắng lợi, đừng có hòng bắt được con át chủ bài.	
19	<u>Con khỉ</u> này cũng góm lăm đây. Nó xuất hiện với một nghi lễ vương chủ.	
20	Năm, sáu đứa trẻ con trần truồng chạy ào ra. (...) Bọn chúng hoảng hốt lao xuống nước, cuống cuống bơi về phía bãi Nổi.	Con gái thủy thần
21	Đưa con <u>gái</u> kéo cây mía bơi tách ra, đập nước loạn xạ, có vẻ như không biết bơi, lại bơi ngược dòng nên rất chậm. Tôi bơi đuổi theo. Nó quay lại nhìn tôi, lè lưỡi ra, rất tinh nghịch.	
22	Đến lượt Đô Nhiêu. <u>Đô Nhiêu</u> bé nhỏ, nhanh nhẹn. Hấn nhảy như con chơi chơi, luôn lách rất khéo.	
23	<u>Đô Thi</u> to con, hai mắt như mắt lợn luộc. Hấn dạo một đường quyền ngắn trông rất đẹp mắt.	
24	Cả <u>lớp</u> không ai ăn mặc như tôi. Họ mặc lối thị xã cả, đẹp thật, tôi cũng rất thích nhưng vì không tiền phải chịu.	
25	<u>Bà Nhất</u> tiếp tôi. Bà đã luống tuổi, có đôi mắt hết sức u sầu.	
26	Ý nghĩ về Mẹ Cả, về Gianna Đoàn Thị Phụng ám ảnh tôi. <u>Con gái thủy thần</u> , nếu tôi tìm được thấy nàng thì tôi sẽ không hối tiếc gì về cuộc sống.	

27	Mọi người trong nhà cô Phương đều quan tâm săn sóc đến tôi. Họ biết có thể đến ngày mai tôi không còn ở trên coi đời này nữa.	
28	Tôi nôn mửa vào <u>kỷ niệm</u> . Nó không sinh ra tiền bạc, nó chẳng mảy may mang lại cho tôi một nụ cười nào.	
29	Tôi im lặng, tôi không hiểu lắm về <u>những người giàu tiền của và có học thức</u> . Tôi thấy họ bí hiểm, họ giỏi giang, họ nguy hiểm.	
30	Tôi thích <u>bản chất hồn nhiên man rợ của anh</u> . Nó vô học, vô đạo nhưng lành mạnh.	
31	Có lẽ ở thế hệ trước thì <u>cha anh tôi</u> cũng giống như anh bây giờ. Họ mang lại đủ thứ cho chúng tôi, trước hết là vật chất, trừ mỗi một thứ là văn hoá sống.	
32	Cô Phương giới thiệu tôi cho <u>các bạn gái của cô</u> . Họ đều xinh đẹp, sồn sồn, có học thức, giàu có.	
33	Trước kia <u>Burong</u> đi bộ đội, ở một đơn vị đặc công thuỷ. Năm 1975, anh dấn vào một vụ trộm phân đạm ở huyện, bị tù ba năm.	
34	Tôi bảo: "Không. <u>Con hoẵng</u> nó kêu thương quá. Nó lạc mẹ hay sao hả anh?"	
35	Hôm sau nữa thì <u>Quy</u> đến. Cô mang cho chúng tôi hai cái bắp cải với cây đèn dầu.	
36	Tôi nhắm mắt lại để có hình dung khuôn mặt <u>cô gái</u> , tôi đã từng <u>yêu</u> . Nàng bé nhỏ, mặt tròn, lông mày rậm, có một nốt ruồi sau cổ cách tai phải chừng bốn phân.	Những người thợ xẻ
37	Ác nhất là <u>những giáo điều</u> ấy đúng. Bởi nó cần. Nó là sợi xích tròng cổ để giữ hình ảnh tương đối về mỗi chúng ta.	
38	<u>Cây dâu vàng</u> mọc cheo leo ở lưng chừng núi, ngã về phía vực. Điều cốt yếu làm sao phải hạ được để nó khỏi rơi vào giữa khe núi.	
39	<u>Đàn bà</u> lạ lắm. Cái gì thuộc về họ thì họ hành hạ đến nơi đến chốn, họ chỉ quý thứ tình gió đưa thôi.	
40	<u>Bố Lâm</u> cởi trần, mặc quần đùi, bắp thịt nổi cuồn cuộn. Ông khoác cuộn dây song to tướng lên vai.	Những bài

41	Cuộn dây song thả dần ra, <u>chiếc điều</u> lên được độ cao tuyệt đích, ở đây không còn những thứ gió quân khôn nạn, hiểm nguy và đầy bất trắc nữa; ở đây là thứ gió khác, tử tế, cao thượng, độ lượng, bao dung mà bình ôn. <i>Nó</i> nghiêng một cái như để khinh bi mặt đất, hay để chào mặt đất, rồi đứng im thối sáo một mình.	học nông thôn
42	Tôi tưởng <u>kiến vàng</u> đốt thì nhất định chết. Thế mà không chết. <i>Nó</i> thương mình hay sao chứ? Chắc <i>nó</i> thấy tôi trẻ quá mà chết thì phí.	
43	Ăn cơm xong <u>thầy giáo Triệu</u> đến chơi. <i>Anh</i> còn trẻ, chỉ khoảng trên ba mươi tuổi, người gày gò, điệu bộ như kẻ chán đời.	
44	Anh Triệu bảo: "Chẳng sao đâu. Dân mình giỏi võ là được. Tôi thấy buồn vì <u>văn học của ta</u> ít giá trị thật. <i>Nó</i> thiếu tín ngưỡng và thẩm mỹ thực."	
45	<u>Phăng</u> từ nhỏ đã thích phiêu lưu. <i>Y</i> từng tham gia cách mạng 1789, bạn với Xanh Giuyt.	Vàng lửa
46	Khoảng 10 giờ sáng là khoảng thời gian đông người trên đồng, có nhiều <u>phụ nữ, trẻ em</u> . <i>Họ</i> là những nguồn lao động chính.	Thương nhớ đồng quê
47	Đề Thám hỏi <u>bà Ba Cấn</u> . <i>Bà</i> là người phụ nữ đáng kể nhất trong cuộc đời Đề Thám. <i>Bà</i> là người phụ nữ duy nhất có mặt nơi này, giữa những tên tuổi hào kiệt lừng danh của phong trào nông dân Yên Thế.	Mưa Nhã Nam
48	Ở Hua Tát, những chuyện cô như <u>những bông hoa dại, màu vàng nhạt, bé như khuy áo</u> , điểm đầu đó quanh rào trong các ngõ nhỏ. Đàn ông ngậm hoa này trong miệng uống rượu không bao giờ say. <i>Nó</i> cũng giống như những viên đá cuội trắng, có gân đỏ, mảnh như sợi chỉ nằm kín đáo nơi lòng suối.	
49	<u>Con hồ</u> thấy sự nguy hiểm. <i>Nó</i> thay đổi chỗ ở, thay đổi đường đi.	Những ngọn gió Hua Tát
50	Lão đã nhìn thấy <i>nó</i> . Cái <u>con công</u> ấy đang múa.	
51	Kẻ bị hành hạ nhiều nhất là <u>đám phụ nữ</u> . <i>Họ</i> buộc cánh đàn ông phải có cách gì giải quyết ổn thoả việc này.	
52	<u>Trưởng bản</u> và các <u>bô lão</u> nín lặng. Chưa bao giờ <i>họ</i> thấy có người giàu có như thế.	
53	<u>Sạn</u> theo sát <i>bó</i> . <i>Nó</i> đã quen với tiếng rú rít của lũ sói.	

54	Không ai ở đây không biết cây gỗ lim ấy, vòng góc của <u>cây gỗ lim</u> tám người đứng ôm không xuể. <i>Nó</i> mọc trên đỉnh núi đá vôi cao đến nỗi đứng ở trên ấy nhìn xuống thì bản Mường Lum chỉ bé như mái nhà sàn.	
55	<u>Chiếc tù và</u> này bằng sừng trâu, khảm bạc, rạn nứt, mạng nhện chằng đây, tò vò làm tổ ở trong. Không ai chú ý đến <i>nó</i> . <i>Nó</i> nằm đây, lẫn lóc, vất vưởng.	
56	Năm ấy, bỗng dưng trong rừng Hua Tát xuất hiện một <u>loại sâu đen kỳ lạ</u> . <i>Chúng</i> bé như những cái tăm, bám đầy chi chít trên những cành lá.	
57	<u>Trưởng bản lập kế</u> . <i>Ông</i> tìm cách nhử kẻ thù ra xa hang sâu bí mật.	
58	<u>Mao về bản</u> . <i>Chàng</i> lập tức gọi ngay những tay súng cừ khôi nhất bản lên rừng để cứu cha mình.	
59	Người ta đổ ộc vào miệng <u>những đứa bé con đang bú sữa mẹ</u> hàng bát những thứ nước ấy. <i>Chúng</i> khóc thét lên vì gan ruột cào xé.	
60	Người này trạc ba mươi tuổi, đôi mắt sáng rực, khoé mép mím lại <u>trông hơi nghiệt ngã</u> . <i>Y</i> mặc bộ đồ bảo hộ lao động.	Huyền thoại phổ phùng
61	<u>Tổng Cóc</u> nghĩ ngợi. <i>Ông</i> không chịu được cái vẻ sạch sẽ <u>gớm ghiếc</u> của người đời. <i>Nó</i> chán chết.	
62	Hôm ở hội Gióng có <u>bà quân chúa ho Trần nổi tiếng kiêu kỳ, võng lọng nghênh ngang</u> , coi người như rơm rác. <i>Bà</i> đánh bạc, sĩ diện muốn gỡ lại bạc nhưng chẳng có tiền, cũng chẳng dám vay các bạc công hầu.	Chút thoáng Xuân Hương
63	<u>Ám Huy</u> đứng lẫn trong <u>đám chiêu ám đang tùm ngoài sân công đường</u> . <i>Chàng</i> chán ngấy chuyện khoe khoang nhà cửa, ngựa xe, áo quần của <i>họ</i> .	
64	Trong hạt của đê có <u>lão Lý Hồng</u> . Thằng ấy đê phải phục <i>nó</i> .	
65	<u>Thằng bé</u> ngồi trên giường, dựa lưng vào cái chăn bông. <i>Nó</i> trạc sáu tuổi.	
66	<u>Con tò vò</u> tha những viên đất tròn, ướt ở góc xô nước về chỗ then cửa kiên nhẫn uốn thành một vòm mỏng, cong. <i>Nó</i> bay đi bay lại hàng chục lần, không lần nào thay đổi hướng bay.	Đời thế mà vui

67	<u>Con sói</u> chạy ở ven rừng, bòn chôn, sớt ruột, đuôi cúp lại, lưỡi thè ra. <i>Nó</i> sợ hãi. <i>Nó</i> côi cút. Thằng bé không thấy sợ <i>nó</i> .	
68	Không bao giờ <u>Lanh</u> cười, hỏi gì thì lờ đi, gặng mãi mới bật ra một, hai từ tối nghĩa. <i>Hắn</i> sống lủi thủi, chưa bao giờ đi xa khỏi về phía "xuôi" mà chỉ "đi xa hơn nữa" về phía Tây, tức là về phía biên giới Thượng Lào và những núi Tuyết ở Vân Nam, ở đây có nhiều đảng sâm, ba kích, ấu tẩu, tam thất, thuốc phiện và tắc kè, toàn những vị thuốc quý hiếm.	Tội ác và trừng phạt
69	Tôi đã nói chuyện với tên <u>Phúc</u> này. Trông <i>hắn</i> hiền lành, lừ đừ hết như ông từ giữ đền. <i>Hắn</i> không biết chữ, suốt từ bé đến lớn chỉ làm mỗi một việc chặt nứa thuê cho bọn buôn bè.	Tội ác và trừng phạt
70	<u>Tú Xương</u> nhắm mắt lại. <i>Ông</i> cảm thấy dễ chịu quá chừng.	
71	Năng thấy <u>bố</u> mình cũng đóng vai một tường nhà Trời. Trông <i>ông</i> rất hung dữ, khác hẳn lúc bình thường.	
72	<u>Con trâu gặm cỏ bên cạnh</u> , nhẩn nại bình thản. <i>Nó</i> đang nghĩ gì? <i>Nó</i> đang ở đâu, ở đâu?	
73	Không hề ai biết <i>hắn</i> là <u>một thi sĩ</u> . <i>Hắn</i> đến đến đờ lúc ba giờ chiều, giữa lúc nắng gay gắt.	Hạc vừa bay vừa kêu thảng thốt
74	Ba mẹ con ngồi trên chiếc ghế dài kê sát tường. <u>Người lão bôc</u> ngồi ở bậc cửa. <i>Họ</i> ríu rít nói chuyện đi đường, chuyện về những xe tay và người kéo xe.	
75	Cô chợt nhận ra <u>câu hỏi của cô</u> thật sự quá thể vô nghĩa. <i>Nó</i> là thói quen a dua với thói đòi chứ đâu phải câu hỏi mà cô muốn nói, không phải câu hỏi từ đáy lòng cô.	
76	<u>Chú rề lác lác</u> nhìn quanh. <i>Hắn</i> có khuôn mặt ngựa đực thẳng, đầy mụn trứng cá.	Lòng mẹ
77	<u>Người tù</u> trên xe nhảy ào lên lưng con ngựa. Tôi chỉ thoáng thấy <i>anh ta</i> để tóc dài, mặc bộ quần áo chàm xanh. Cô gái Thái nhảy lên theo và họ lập tức phi ngựa băng qua các mẹt hàng, sạp hàng chạy về phía đường rừng Tạ Bú, tả ngạn sông Đà.	Truyện tình kể trong đêm mưa
78	Tôi được biết người tù kia là một tên thô phi, một <i>kẻ</i> sống ngoài vòng cương toả xã hội. <i>Hắn</i> tên là <u>Bạc Kỳ Sinh</u> .	
79	Trong nhà tôi, ở giữa nhà có một đống lửa được nhen lên, một <u>người đàn ông Thái</u> đang ngồi thản nhiên nướng thịt gà rừng. Thấy tôi, y chẳng buồn nhìn mặt mà chỉ liếc xéo trông chừng khẩu súng săn của tôi với vẻ đề phòng.	

80	<u>Bac Kỳ Sinh</u> hát ê a một bài hát bằng tiếng Thái, lời lẽ rất ấn tượng. Có nhiều đoạn, cô Muôn cùng hát với y.	
81	Mười bảy kỵ sĩ tham gia cuộc đua, trong đó có <u>Lò Văn Ngân</u> và <u>Bac Kỳ Sinh</u> . Hai người giành đua từng phân một và họ bỏ xa các kỵ sĩ khác.	
82	<u>Con ngựa</u> hình như cũng biết điều đó, nó chỉ doãi căng chân ra là cả hai sẽ lao xuống vực sâu ba trăm mét. Gió thổi, đá cào làm nó tuột xước hết cả da. Nó run bắn lên, mồ hôi túa ra đầm đìa.	
83	<u>Lò Văn Ngân</u> được thăng chức trung úy. Ngân cưới con ngựa sông Đông đến chơi nhà Muôn. Anh tặng Muôn đôi vòng tay bạc.	
84	<u>Người tù trên xe</u> nhảy ào lên lưng con ngựa. Tôi chỉ thoáng thấy anh ta để tóc dài, mặc bộ quần áo chàm xanh. <u>Cô gái Thái</u> nhảy lên theo và họ lập tức phi ngựa băng qua các mẹt hàng, sạp hàng chạy về phía đường rừng Tạ Bú, tả ngạn sông Đà.	Truyện tình kể trong đêm mưa
85	Ôi tình yêu! Sau này tôi tôi mới biết đây là thế nào! Bạn trẻ, bạn hãy yêu đi! Nó sẽ làm cho bạn hoá dồ dại, nó sẽ làm cho bạn tốt lên hoặc xấu đi thì tôi cũng chẳng biết nữa nhưng tôi biết chắc chắn đó là một điều tuyệt vời nhất trên đời, đó là thứ giá trị nhất trong mọi thứ giá trị mà Thượng đế ban cho con người.	
86	<u>Bà Thoan</u> mắt kém, hơi lãng tai nhưng được cái mạnh khoẻ. Bà ngồi một chỗ bán nước nhưng dưới "trướng" của bà có hai con bé giúp việc lúc nào cũng nhanh thoăn thoắt, làm đủ mọi việc trên đời, đâu ra đây, không chê vào đâu được.	Đưa sáo sang sông
87	<u>Vũ</u> lên xe điện ở ga Cầu Mới. Chàng vào thành phố để dự bữa tiệc mừng nhà mới của người bạn quen tên là Hoàng. Chàng rất ít khi dự những buổi tiếp tân thế này.	Bài học tiếng Việt
88	Sao <u>ánh mắt người Việt</u> nó nhanh thế kia? Nó u ám thế kia?	
89	<u>Các cô gái Mường</u> đã mất rất nhiều thời giờ để làm việc ấy! Ngoài việc làm nương, làm việc trong nhà, hễ rỗi rãi họ ngồi ngay vào khung dệt.	Thổ cầm
90	<u>Con dế mèn</u> ở ngoài vườn kia ri ri ca hát, nó sung sướng với sự sống bé nhỏ mà Thượng đế ban cho nó. Nó chẳng hề ghen tị với ai.	

91	" <u>Tên giãc</u> " có vẻ chán cuộc trò chuyện với tôi. Hắn muốn đứng lên đi lại cho khỏi tê chân. Khi hắn đi lại, cái chân thọt của hắn trông thật tội nghiệp.	
92	Câu chuyện trên đây do <u>một quan chức ở Bộ Y tế</u> mà tôi muốn giấu tên kể lại cho nghe. Tôi không tán thành với nhiều ý kiến nhận xét của ông, nhưng tôi đồng ý với ông rằng cuộc đời quả là tươi đẹp, tuổi trẻ quả là tươi đẹp.	
93	<u>Học viên</u> đến học ở trường là những người lâm trường và nông trường trồng chè. Họ có hơn ba chục người chia làm hai lớp.	
94	Còn <u>Doanh, anh</u> chẳng bao giờ soạn các bài giảng của mình. Tuy nhiên, tôi để ý thấy <u>học viên</u> đều rất sợ anh và họ cũng thích khi anh lên lớp.	Những người muôn năm cũ
95	Trên hang núi gần trường có một <u>con đười ươi đực</u> , nặng phải tới gần một trăm cân. Những hôm nắng, nó ra ngoài cửa hang phơi nắng. Chiều tối đến, nó hú lên những tiếng hu âm trầm man rợ y hệt như tiếng người.	
96	Vợ chồng ông An có <u>cô con gái tên là Xuân</u> đang học Đại học ở tận dưới xuôi, mùa hè thường ghé về nhà. Khi cô về, không khí ở chỗ chúng tôi như thay đổi hẳn.	
97	<u>Thành phố</u> bắt đầu cựa mình thức dậy như một con mãnh thú to lớn, như <u>một tên khổng lồ vĩ đại</u> có rất nhiều tham vọng phàm tục, có rất nhiều ước mơ táo bạo cùng với năng lực ẩn tàng. Hắn vừa chậm rãi, lại nhanh nhẹn, vừa ngáp ngủ, lại tỉnh thức.	Chuyện ông Móng
98	<u>Bố tôi</u> dạy học trong xóm, học trò bữa đực, bữa cái. Ông cũng chẳng có vẻ gì là một giáo viên giỏi.	Chú Hoạt tôi
99	Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. (...) A ha! Phải đây, hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứ đả chết mẹ nào lại để ra thân hắn , để ra cái thằng Chí Phèo. Nhưng mà biết đứ đả nào đã để ra <u>Chí Phèo</u> ?	Chí Phèo
100	Hàng xóm phải một bữa điếc tai, nhưng có lẽ trong bụng thì họ há: xưa nay họ mới chỉ được nghe bà cả, bà hai, bà ba, bà tư nhà cụ Bá chửi người ta, bây giờ họ mới được nghe người ta chửi lại cả nhà cụ Bá.	
101	<u>Chí Phèo</u> chẳng biết họ hàng ra làm sao, nhưng cũng thấy lòng nguôi nguôi. Hắn cố làm ra vẻ nặng nề, ngời lên.	
102	<u>Cái mắt</u> hắn vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio; nó vẫn đọc vắnngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sọ.	

103	Chưa bao giờ <u>Chí Phèo</u> được thoả thuê đến thế! Hấn lấy làm lạ sao mãi đến hôm này mới ngồi uống rượu với <u>thằng cha Tụ</u> này. Chúng uống với nhau rất là nhiều.	
104	<u>Thị Nở</u> thấy muốn ngáp mà mi mắt nặng dần, toan díp lại. Thị vốn có một tật không sao chữa được: có lúc đột nhiên muốn ngủ, bất cứ ở đâu hay đang làm gì.	
105	<u>Chí Phèo</u> nhận ra ngay. Hấn tức khắc đến nhà đội Tảo và cất tiếng chửi ngay từ đầu ngõ. Giá gặp phải hôm khác thì có án mạng rồi: <u>đội Tảo</u> cũng có thể đâm chém được, chưa bao giờ chịu hàng trước cuộc giao tranh. Nhưng phúc đời cho hấn , hay là Chí Phèo, hôm ấy hấn ốm liệt giường, không sao nhắc mình dậy được, có lẽ hấn , cũng không biết Chí Phèo chửi hấn . Vợ hấn thấy Chí Phèo thở ra mùi rượu, và biết rõ đầu đuôi món nợ, lấy năm mươi đồng bạc giấu chồng đưa cho người nhà đi theo Chí Phèo.	
106	Thành thử bà chỉ dám mua cho ông <u>cỗ áo quan</u> có non ba đồng. Rõ nghĩ mà thương! Nó vừa mỏng, vừa mọt, mọng treo trà treo trọt, giá chỉ bóp mạnh cũng răng rắc được.	
107	Trước kia những ngày nghỉ <u>Nhung</u> vẫn sang nhà dì tôi đánh ô hay đánh rải gianh với <u>Đức</u> . Tôi không được rủ chơi bao giờ cả. Tôi chỉ lẳng lẳng đứng nhìn họ chơi.	Cái mặt không chơi được
108	<u>Vợ tôi</u> là một cô gái nhà quê không đẹp, có lẽ xấu nhưng được cái cũng là đàn bà mà lại thuộc hạng đặt đầu ngồi đấy. Hình như y cũng nhận thấy cái mặt tôi làm sao ấy.	
109	<u>Lão Hạc</u> thối cái môi rom, châm đóm. Tôi đã thông điều và bỏ thuốc rồi. Tôi mời lão hút trước.	Lão Hạc
110	Tôi nói chuyện lão với <u>vợ tôi</u> . Thị gạt phắt đi.	
111	<u>Những người nghèo</u> nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng.	
112	Đảng nào mà cũng phải đi, mà mà đi thì tao không làm thế nào vừa trông coi <u>các em mà</u> vừa đi làm được. Cho nên tao nhất định mang gửi chúng nó , rồi lên rừng một chuyến.	Một đám cưới
113	<u>Con trâu</u> là một món tiền to. Nó làm lợi rất nhiều. Nó chết, người ta phải bỏ ngay ra ngót trăm đồng bạc tậu con khác về thay nó .	Điều vãn
114	Một hôm <u>người chủ</u> cuối cùng sai bà xách hai cái lọ đi kín nước. Bà bảo bà chỉ có thể mang một lọ. Y đã lấy sự ấy làm khó chịu, nhưng cố nhịn.	Một bữa no
115	<u>Cái vườn trâu nhà Bạch</u> , thật là trời cho hấn . Nó tốt đâu mà tốt lạ lùng.	Mua danh

116	<u>Vợ tôi</u> ra đón thật. Nhưng <u>y</u> không tươi cười. Mặt <u>y</u> nhăn như hồ phù.	Những truyện không muốn viết
117	<u>Đạt</u> và <u>Ninh</u> mỗi đứa chiếm một bên cạnh mẹ. Chúng nó nằm phục vị, đầu chúi vào đất mẹ.	Từ ngày mẹ chết
118	Ở cửa Nam, <u>các bạn anh</u> đã đứng đông cả. Họ đùa nhau một cách táo tợn, mà anh rợn cả người.	Được chuyển khách
119	Bởi có một điều huyền diệu mà họ không hề hay biết, đó là tôi đã kết hợp được hai trào lưu và một quả đấm: <u>sự mơ hồ ngẫu hứng của thi ca</u> và <u>cú quyết đoán chắc nịch của nam tính</u> . Nó đã giúp tôi tránh được cái loạt đòn mà thoát đầu thường gây cho đối phương một cảm giác chủ quan, coi thường cho rằng tôi là kẻ ngờ ngác, hiền lành, vừa đánh vừa mơ màng nghĩ ngợi đầu đầu.	Thi nhân trên sàn đấu
120	Cái <u>con vợ bé</u> ấy trơ tráo lạ! Nó chẳng biết làm gì cả. Nó hát những câu tục tằn. Nó uống rượu tựa đàn ông, hút thuốc tựa đàn ông, búi tóc ngược, mặc quần áo trắng tựa đàn ông.	Di Hảo
121	<u>Mực</u> là con già hơn trong hai con chó của nhà. Nhưng cũng là <u>con nhiều nét xấu</u> . Nó tục ăn: đó là thường.	Cái chết của con Mực
122	<u>Con chó</u> đã nhận ra người chủ cũ. Nó đứng lặng vẫy đuôi, đầu cúi xuống, hai mắt nhèm ướt nhìn đất như tui phạt.	
123	<u>Chế độ thực dân</u> đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hoá dân tộc ta.	Hồ Chí Minh toàn tập
124	Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. <u>Bọn thực dân Pháp</u> đã không đáp ứng mà lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Tuy vậy đối với <u>người Pháp</u> , đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho <u>nhiều người Pháp</u> chạy qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ .	

125	Thế mà hơn tám mươi năm nay, <u>bọn thực dân Pháp</u> lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào. Chúng thi hành (...)	Tuyên ngôn độc lập
126	<u>Thực dân phản động Pháp</u> động viên hải lục không quân hàng chục vạn người. Chúng chi tiêu vào quân phí mỗi ngày hàng chục triệu bạc.	Hồ Chí Minh toàn tập
127	<u>Đạo đức cách mạng</u> không phải từ trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố.	
128	<u>Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam</u> cũng như chính phủ lâm thời của ta lúc này. Hãy đoàn kết chung quanh nó, làm cho chính sách và vận mệnh của nó được thi hành khắp nước.	Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa
129	Nhà tôi có bốn giường thì mỗi người một giường, riêng tôi thì từ trẻ đến già chỉ thích <u>trái chiếu nằm đất</u> . Nó vững chắc và thoải mái hơn nằm giường. Còn khách thì sao? Vợ tôi bảo: (...).	Sống giữa đám đông

2. Quy chiếu chỉ định: *đây, đấy, đó*

STT	Phát ngôn	Truyện
1	Vực sâu khoảng hơn trăm mét, <u>dưới lòng vực là một con suối cạn khô</u> . Những âm thanh ở dưới lòng suối vọng lên như thể có người đánh nhau, chúng tôi ai cũng đoán chắc anh Bùng dưới đó .	Những người thợ xẻ
2	Đây là thiên nhiên: <u>cành cây xoà trước mắt, tiếng chim hót, những giọt nước mưa đọng lại trên cây, mùi lá mục ẩm ướt, những con bọ nhỏ, tiếng vượn kêu náo nùng, bông hoa bé xíu...</u>	Mưa Nhã Nam
3	Thung lũng Hua Tát ít nắng. Ở đây quanh năm cứ lung bung một thứ <u>sương mù bàng bạc</u> nên nhìn người và vật thì chỉ nhìn thấy những nét nhoà nhoà đại thể mà thôi. Đây là thứ không khí huyền thoại.	Những ngọn gió Hua Tát
4	<u>Khẩu súng của lão chỉ bắn được những con vật nhỏ ngu ngốc</u> . Đấy chính là điều lão giả khổ tâm, dằn vặt.	

5	Ông không mắc mưu <u>con sói đầu đàn</u> . Đó là một con sói cái đã già, lông hung hung đỏ.	
6	Cỏ <u>dưới chân cầu thang</u> không mọc được. Ở đấy phẳng lì một lớp đất bạc.	
7	<u>Trên gác xếp nhà trưởng bản Hà Văn Nó</u> có chiếc tù và không biết đã từ đời nào sót lại. Chiếc tù và này bằng sừng trâu, khảm bạc, rạn nứt, mạng nhện chằng đầy, tò vò làm tổ ở trong. Không ai chú ý đến nó. Nó nằm đấy , lăn lóc, vất vưởng.	
8	Anh nhìn ra <u>phía bờ sông bên lở</u> . Ở đấy có một vạt đất vừa mới sụt xuống rào rào.	
9	<u>Hua Tát</u> là một bản nhỏ cô đơn. Người dân ở đây sống giản dị, chất phác.	
10	Cô gái này ở cùng bố, một bà mẹ mù và ba đứa em ở <u>vùng cao huyện M. Tây Bắc</u> ... Hồi đi dạy học, tôi đã có lần đặt chân lên <u>vùng cao này</u> . Nơi đấy hết sức hoang vu.	Tội ác và trừng phạt
11	Có lần, <u>đấy</u> là vào mùa hè năm 1978, tôi đi vào <u>những rẻo đất hoang vu ở thượng nguồn sông Mã</u> . Ở đây , tưởng như sự sống đã rời bỏ nó hoàn toàn, thế mà vẫn thấy một, hai ngôi nhà người dân đã từng ngụ cư ở <u>đây</u> đến hai, ba đời.	
12	Trường học miền núi nơi tôi ở nằm trên một quả đồi trọc gọi là đồi Thông mặc dầu trên ấy chẳng có một ngọn thông nào. <u>Trên một vạt đất bằng phẳng người ta dựng lên ba dãy lớp học làm bằng gianh tre nửa lá</u> có phần nào giống một trại nuôi bò. Khu nhà giáo viên gần kề ngay đó lợp ngói, vách trát "toocsi" nhưng khi mưa xuống dột còn nhiều hơn cả mái nhà lợp gianh.	Truyện tình kể trong đêm mưa
13	Bạc Kỳ Sinh là hậu duệ của <u>dòng họ Bạc đất Mường Vài</u> . Đây là một dòng họ quý tộc xa xưa, đồn rằng ông tổ là người Kinh đã từng làm chức thượng thư, bỏ lên Tây Bắc vì chán thời thế.	
14	Ông Vỹ cười: " <u>Cháu đi nước nào?</u> " Đoàn bảo: " <u>Cái đấy còn phụ thuộc cái ông để ria mép mặc áo ca rô kia kia</u> ".	Không có vua
15	Ở hạt kiếm lâm, tên lâm tặc được nhốt vào một cũi sắt, chiếc cũi này trước đây vẫn dùng nhốt gấu. Tên <u>này</u> trạc ba mươi tuổi, chột mắt, thọt chân, người ngòm dị hợm.	Thổ cẩm
16	Tạnh mưa, dưới gốc cây muỗm, có <u>một đứa bé mới sinh đang nằm</u> . Đứa bé ấy là con thủy thần để lại.	Con gái thủy thần
17	<u>Cây muỗm đại thụ bị sét đánh bao nhiêu năm khô xác</u> , dưới gốc cây, bọn trẻ đốt lửa làm thành cái hốc lõm sâu đen sì. Tôi rẽ vào một túp lều canh lưới <u>canh đấy</u> .	

18	<u>Ngôi nhà tôi ở ven nội, xây dựng trước khi cha tôi về hưu tám năm. Đấy là một biệt thự đẹp nhưng khá bất tiện,...</u>	Tướng về hưu
19	<u>Chàng cố chạm vào nâng quan tài lên cùng với bao nhiêu bàn tay khác nữa. Chàng hiểu đấy là cơ hội duy nhất trong đời chàng không bỏ được. Đấy là trách nhiệm bổn phận của chàng.</u>	Huyền thoại phố phường
20	Mẹ tôi và chị Ngữ ra đồng rờ lạc. Đấy cũng là công việc của tôi buổi sáng.	Thương nhớ đồng quê
21	<u>Hà Nội nghèo xác và dị mọ. Ở đấy không có ai còn khả năng nghĩ ngợi hoặc phát sóng những tư tưởng khiến cho tinh thần con người mạnh mẽ lên thêm nữa ư?</u>	Bài học tiếng Việt
22	Chợ phân hạp chừng một giờ đồng hồ từ ba giờ sáng đến bốn giờ sáng ở ngay bên <u>đường đi Sơn Tây</u> . Đấy là vùng trồng rau, trồng cà nổi tiếng.	Những người muôn năm cũ
23	Tôi hãy còn nhớ cái <u>ngày dì bỏ tôi đi lấy chồng</u> . Đó là một buổi chiều có sương bay.	Dì Hảo
24	Người ta bảo vào <u>Nam Kỳ</u> , là đất bị ảnh hưởng nhiều của Tây phương. Tình cảm ở đấy bông bột, những cử chỉ bề ngoài khép nép rụt rè; đàn ông đàn bà giao thiệp tự do hơn những tâm hồn không thiếu sự nồng nàn cũng như trời có nhiều màu rực rỡ.	Cái mặt không chơi được
25	Riêng một đức tính đó cũng đủ để chuộc lại tất cả bao nhiêu điều làm lỗi: Hấn là một tên học trò rất <u>sòng phẳng về đường tiền tài</u> .	Godaut re
26	Nhớ <u>đường vào trẻ em mồ côi</u> không? Cho mình xuống đó một lúc nhé! Đấy là một khu nhà khang trang có cây cối vườn tược sum suê rợp mát vốn là khu nhà nghỉ của chuyên gia trước kia.	Người không đi qua hoàng cung
27	Sâu vào ngay trong giữa áp hiện lên <u>cây ăngten và cái chòi cu của phân chi khu Tân Phước</u> như mặt một con dã thú dai dẳng giám sát. Đó chính là mục tiêu chúng tôi cần thanh toán.	Anh Hai Đơm
28	Xa hơn nữa, thấp thoáng một mảng màu xanh của dòng Đồng Nai, tương phản với màu trắng xám của vùng núi đá vách đứng sừng sững <u>bao quanh khu vực Biên Hoà</u> . Ban đêm, cả vùng đó sáng xanh - muôn ngọn đèn nhấp nháy như chuỗi trân châu mắt thần canh chừng cho căn cứ liên hiệp quân sự khổng lồ của chúng.	

29	Một <u>người Việt chính hiệu</u> ra đi từ những năm năm mươi. Giọt nước mắt của con người lưu lạc đó nhỏ vào bàn tay ông, khi ông nắm tay anh ta.	Ga xép
30	Lúc nào cũng có cái gì đó đập vào tai: <u>tiếng kêu gọi tản cư, kêu gọi lên đường, kêu gọi tấy chay ai đó, tuyên dương ai đó, tiếng loa báo những chuyến tàu chạy ở nhà ga, tiếng mẹ ông giục: nhanh nhanh lên các con!</u>	
31	<u>Chị hàng cháo còn trẻ, vài giọt mồ hôi lấm tấm phía trên môi làm chị có cái vẻ ướt át trong những hôm mát trời hoặc trong đêm thanh vắng...</u> Cái đó đối với người đàn ông tuổi Tân Mùi này là thừa.	
32	Mẹ <u>êm ru như cái bóng trong đời chờ</u> . Chính cái vẻ đó càng làm ông tin cha ông, từ thế giới nào đó đêm đêm vẫn trở về an ủi người vợ đau khổ.	
33	<u>Mọi thứ đỉnh có người cắm cờ rồi. Đấy là về khoa học.</u>	Bước hụt
34	Vừa <u>thuần hậu, vui vẻ, vừa lì bướng</u> . Hai cái đó không mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau, khiến Nho có một tính cách khá hiếm hoi.	Những ngôi sao xa xôi
35	Khi lập cập níu tay vào cánh cửa, tôi mới choáng váng nhìn xuống cái <u>khoảng sâu thăm thẳm dưới đất. Ở đó có một vòi nước nhỏ chảy suốt đêm vào bể.</u>	
36	Cái nhìn của đàn ông trong trường hợp này rất khác với cái nhìn đàn bà. Ở đàn bà là sự ghen tị, so sánh; đàn ông là cái nhìn âu yếm ngọt ngào và ước ao: trời ơi, cái trái táo kia chắc là ngọt lắm! Có lẽ Ngân biết tất cả những điều đó .	Mưa
37	Ngân thích anh ta vì <u>vẫn tới đây uống cà phê mà anh chẳng để ý gì đến Ngân cả. Đó là cái chết của các cô gái từ xưa tới giờ vì Ngân cũng chỉ là đàn bà thôi.</u>	
38	<u>Những ngày có người mượn ấy, tuy bác phải làm vất vả, nhưng chắc chắn buổi tối được mấy bát gạo và mấy đồng xu về nuôi lũ con đói đứng đợi ở nhà. Đó là những ngày sung sướng.</u>	Nhà mẹ Lê
39	<u>Hai dãy nhà lụp xụp, mái tranh xuống thấp gần đến thềm, che nửa những cái giai nửa đã mục nát. Gần đấy là những quán xiêu vẹo đứng bao bọc một căn nhà gạch có gác, bung bít như một cái tổ chim, nhà của một người giàu trong làng làm ra để bán hàng.</u>	
40	<u>Ông bà Cả không có con. Đó là sự phiền muộn nhất.</u>	Đứa con

41	Ngay trước nhà gạch trông ra, có một <u>cái sân vuông và hẹp</u> , có bể nước lớn. Cái sân <u>đó</u> là giang sơn riêng của ông Cả...	Tình xưa
42	Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta dù phải <u>kính qua nhiều gian khổ</u> , hy sinh nhiều hơn nữa, song nhất định <u>thắng lợi hoàn toàn</u> . <u>Đó</u> là một điều chắc chắn.	Di chúc
43	Dân tộc ta có một lòng nồng nàn yêu nước. <u>Đó</u> là một truyền thống quý báu của ta.	Tinh thần yêu nước của nhân dân ta
44	Bước vào khỏi cổng thôn Đoài, đã thấy <u>nhà ông Nghi Quế</u> . <u>Nó</u> là một đám bung xung nhọn như ngọn tháp, hùng dũng úp trên đoàn bích vừa đồ sộ, dường như phô nhà mình thóc để hàng bốn năm mùa. <u>Nó</u> là.... (.....)	Tắt đèn
45	Đến đây, tôi xin mở đầu ngoặc nói về <u>Châu Châu Voi</u> . <u>Đây</u> là những tay có bản lĩnh trước tiên xướng xuất lên những ý nghĩa cao cả về việc đi giang hồ du lịch.	Để mèn phuru lưu ký
46	Bọn tôi kéo nhau vào <u>rừng</u> chặt củi để dự trữ mấy tháng mưa. Bất ngờ tôi cũng gặp anh ở <u>đấy</u> .	Dòng sông yên ả

3. Quy chiếu chỉ định: này

STT	Phát ngôn	Truyện
1	Mùa đông thường có những ngày nắng ấm tương tự thế <u>này</u> : <u>mặt trời hào phóng trải trên mặt đất tất cả hào quang rực rỡ của mình</u> . <u>Trời xanh ngắt ngắt, một làn gió thổi làm những hạt cát trên thuyền xoáy thành lốc nhỏ</u> .	Chảy đi sông ơi
2	Nhà tôi nuôi chó béc-giê. Tôi cũng không ngờ <u>việc kinh doanh chó lại thu lợi lớn</u> . Khoản thu <u>này</u> trội nhất trong nhà.	Trương về hưu
3	Cha tôi ở chơi với <u>ông Vu phó bố của Kim Chi</u> một ngày. Ông <u>này</u> vừa đi công tác ở Ấn Độ về, ông biếu cha tôi một mảnh lụa hoa và nửa lạng cao tổng hợp.	

4	Tiếng khóc như từ dưới đất vọng lên, như từ âm phủ vọng lên. (...) <u>Chiều đang xuống, nắng đã tắt, ráng mây mờ gà ở phía chân trời hắt xuống mặt đất một thứ ánh sáng lạnh lẽo và kinh dị. Gió bắc thổi nhau hun hút quanh các lều chợ lộp xụp không một bóng người.</u> (...) Quang cảnh <u>này</u> hồn ma rất dễ hiện hồn.	Cún
5	<u>Câu Cẩn chồng cô Sinh là thương binh. Họ quen biết nhau trong dịp tình cờ. Hai người cùng trú dưới hiên nhà trong một trận mưa. Chuyện này đã có người viết.</u>	Không có vua
6	Hôm đầu chưa quen, Khám cắt phải tai một <u>ông khách</u> làm chảy máu. Ông <u>này</u> tức, tiền cắt tóc hết bảy mươi đồng chỉ trả có hai mươi đồng.	
7	Chân của ông Nhiêu là <u>chân Giao Chỉ</u> , ngón cái không thẳng mà toẽ hẳn ra. Chân <u>này</u> chắc chẳng giày nào vừa được.	Con gái thủy thần
8	Chị Thục bảo: " <u>Nghĩa tình lại chuộc nghĩa tình. Vô sự với tạo hoá trung thực đến đây, dù có sống giữa bùn, chẳng sợ không xứng là người</u> ". Anh Bường bảo: "Ngọc ơi, mày chép lấy <u>câu này</u> . Nó tù mù về hình thức, nhưng hình như ẩn chứa nội dung gì đấy".	Những người thợ xẻ
9	Nhà vua <u>cho khoan vùng thung lũng Qua và cho tiến hành khai thác mỏ</u> . Phăng được cử trông coi việc <u>này</u> .	Vàng lửa
10	<u>Một thanh niên cao, gầy, tóc rẽ tre, đôi mắt tư lự. Tôi biết người này. Đây là nhà thơ Văn Ngọc.</u>	Thương nhớ đồng quê
11	Đề Thám biết rằng bà Ba đã đứng trong trường hợp <u>này</u> : Ông <u>không thể vào đình công sứ Bắc Giang như một phần tử cực đoan lãng mạn, ông buộc phải tiền hô hậu ủng như một đại diện cho nhiều người.</u>	Mưa Nhã Nam
12	Lần đầu tiên trong đời lão già gặp phải cảnh <u>này</u> . <u>Ba tuần trăng, khẩu súng của lão không hề được nổ.</u>	Những ngọn gió Hua Tát
13	<u>Ông không biết sợ là gì. Điều này giống như cha ông, ông nội ông và cụ nội ông.</u>	

14	<p>Ít lâu sau xảy ra chuyện <u>này</u>: <u>Lần ấy, cô giáo tổ chức cho lớp học cắm trại ở mãi ngoài thành. Đãng và Thu bị lạc. Trời tối nhanh. Ở cánh đồng, những bụi cây lúp xúp cứ sẫm dần và ánh lân tinh dưới cánh những con đom đóm nhấp nháy. Thu khóc, nó ân hận vì nó nảy ý kiến đi xa. (...)</u></p>	Tâm hồn mẹ
15	<p>Đề tớ kể mình nghe chuyện <u>này</u>. <u>Ngày xưa hẳn đã yêu một thiếu nữ. Cô ấy con nhà gia giáo. Mình có biết một thiếu nữ trình thực là thế nào không? Môi cô ta lúc nào cũng thắm đỏ. Đáy mắt cô ta ánh xanh như vỏ trứng chim sáo. Cô ta được nuôi dưỡng bằng truyện cổ tích và toàn cơm giò chả. Một thiếu nữ được nuôi dưỡng như thế thì da trắng hồng.</u></p>	Mưa
16	<p>Cô gái này ở cùng bố, một bà mẹ mù và ba đứa em ở <u>vùng cao huyện M. Tây Bắc...</u> Hồi đi dạy học, tôi đã có lần đặt chân lên vùng cao <u>này</u>.</p>	Tội ác và trừng phạt
17	<p>Dẫn tôi đi vào các bản người Mông, người Xá, người Sán Dìu hồi ấy là một <u>thanh niên vốn quê gốc ở Hưng Yên tên là Quán Văn Lanh. Tên này về sau bị chết khi bọn buôn thuốc phiện thanh toán lẫn nhau.</u></p>	
18	<p>Sư Tịnh bảo: - Hôm nay ta kể chuyện <u>này</u>. <u>Lần ấy Luc tổ đến chùa kia. Mọi người đang nghe giảng kinh, bỗng có ngọn gió thổi đến làm lay động lá phướn (...).</u></p>	Chăn trâu cắt cỏ
19	<p>Tôi quay lại, thấy một gã người Thái mặc quần áo chàm, đội mũ nồi, khuôn mặt thật thà, nói tiếng Kinh rất sôi lác đầu: - <u>Đừng có tin! Lừa dối đấy! Mời ông xem cái này!</u> Gã giơ ra trước mặt tôi <u>một vật đen đen ám khói bép, bản và hôi không tưởng tượng được, trông giống như một cái mề gà sấy khô: - Đây là mật gấu 100%. Tôi bắn được con gấu này ở trong Xốp Cộp. Nặng 137 cân. Tôi để cho ông giá rẻ...</u></p>	Truyện tình kể trong đêm mưa
20	<p>Tôi nghe loáng thoáng, cố gắng tìm cách sắp xếp lại lời của bài hát <u>này</u>: <u>Pò mẹ ơi! Bố mẹ ơi... Pò mẹ sinh con từ hang núi. Nơi ấy có nhiều gió, lạnh lắm (...).</u></p>	
21	<p>Một lúc sau như không chịu đựng nổi sự yên lặng, Muôn cũng ê a hát. Bài hát <u>này</u> cũng xót xa tê tái chẳng kém gì bài hát của Bạc Kỳ Sinh: <u>Ình noong ơi, ìng noong ơi. Nếu em xây nhà. Thời đó là ngôi nhà nhỏ với cửa sổ rộng (...).</u></p>	

22	Tôi hôm ấy, Bạc Kỳ Sinh đưa tôi về nhà. Đó là <u>một ngôi nhà nhỏ với cửa sổ rộng trên gác của một chung cư. Ngôi nhà khá đầy đủ tiện nghi.</u> Bạc Kỳ Sinh thuê ngôi nhà <u>này</u> ở đây và sống độc thân.	
23	Giá vàng lên xuống ở đây quan trọng hơn, ông nọ ông kia mất chức quan trọng hơn... Vâng... Các món hời... <u>Bà chị có một van quan...</u> <u>Bác Tham</u> vừa mới xây nhà... <u>Câu Tú</u> vừa đi du học... - Tất cả bọn người <u>này</u> đều sinh động, say sưa hăng hái, thậm chí cuồng cuồng... họ ngo nguậy không mệt mỏi.	Bài học tiếng Việt
24	Ở hạt kiểm lâm, " <u>tên lâm tặc</u> " được nhốt vào một cũi sắt, chiếc cũi này trước đây vẫn dùng nhốt gấu. Tên <u>này</u> trạc ba mươi tuổi, chột mắt, thọt chân, người ngòm dị hợm.	Thổ cẩm
25	Độ mấy tháng sau, một hôm tôi thấy chú Hoạt cầm <u>tập giấy ghi kín đặc chữ</u> gặp riêng bố tôi rụt rè: "Anh ạ, em muốn nhờ anh xem thử cái <u>này</u> ..." Chú Hoạt đọc cho bố tôi nghe <u>những câu thơ vắn về gì đó về bầu trời và sông núi.</u>	Chú Hoạt tôi
26	Những ngày cuối cùng được thay chủ phát lương tôi hay bảo nhỏ với cô <u>câu này</u> : - <u>Cô Tư đây hả? Tôi đã phải đếm sẵn để riêng cho cô trong túi tôi đây rồi.</u>	Cái mặt không chơi được
27	Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo: - Chẳng kếp gì sung sướng thật, nhưng có cái <u>này</u> là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phàn này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; <u>ông con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc Lào...</u> Thế là sướng.	Lão Hạc
28	Ồ, mà lại còn điều <u>này</u> nữa: <u>nuôi mèo hay nuôi chó thì cũng phải tùy gia cảnh: nhà giàu nuôi là phải, bởi nhà giàu sợ trộm mà lại nhiều cơm hót; còn nghèo rớt mồng tơi như nhà hần, nuôi làm gì? Giá thử nhà còn trẻ nhỏ thì nuôi chó cũng còn được việc.</u>	Trẻ con không được ăn thịt chó
29	Nhưng hần để ý sự <u>này</u> hơn: <u>Hần cố nhin nhỏ bọt khi gặp bên đường một cái xác chết xám ngắt và cả triệu ruồi nhặng bám, hần kính cẩn cúi đầu hay nhấc mũ.</u>	Sao lại thế này?
30	<u>Bích</u> vừa sợ, vừa then, cầm mặt nhìn xuống đất. Ông cụ thoáng nhìn thấy, nghĩ thầm: <u>thằng này</u> dễ bảo; cứ liệu nói vài câu nữa là phải được.	Mua danh

31	Nhưng các anh phải xét cho tôi chỗ <u>này</u> . <u>Đến nhà anh, tôi ngồi trên những cái ghế kiêu mới, có nệm êm, có vách tựa rất cao, ngồi vào đây, sự nghi ngại của thân thể hoàn toàn lảm....</u>	Mua nhà
32	Nguyên do thế <u>này</u> . <u>Sinh có người quen mới mở cửa hàng bán rượu dâu. Y biểu Sinh hai chai rượu, vừa để tạ ơn, vừa để làm quảng cáo. Hôm ấy là chiều thứ bảy. Sinh vốn không thích rượu. Bởi vậy y nghĩ ngay đến ngày hôm sau, y sẽ về Vũ Đại. Tiên có, nếu y xách hai chai rượu dâu ấy về làm quà cho ông hàn Phong thì cũng hay....</u>	Đón khách
33	Chị Tẻ còn sướng một điều <u>này</u> : <u>không phải ở với mẹ chồng.</u>	Rình trộm
34	Ai muốn rõ nguyên nhân vì sao bà cụ tạ thế, thì hãy đọc tờ cáo phó sau <u>này</u> , sẽ biết: <u>Chúng tôi lấy làm đau đớn, cáo phó để các Cụ, các Quan, các Ông, các Bà biết rằng thân mẫu chúng tôi là: Cụ Trần Thị Y hưởng thọ 67 tuổi. Chẳng may thu bệnh, đã tạ thế ngày 15 tháng giêng, năm Quý Dậu....</u>	Báo hiếu: Trả nghĩa mẹ
35	Người ta bảo <u>tuần trước khu đồn biên phòng nước đóng băng đây. Bộ đội biên phòng chẳng còn gì ăn, cơm toàn muối cục, kiệt hàng loạt, thay nhau vào nằm chật tram xá. Bọn xấu đã lợi dụng cơ hội này để hành động.</u>	Một khái niệm tình yêu
36	Còn điều này nữa, <u>cái lúc ông ngồi lái, cô bé áo xanh tiết lộ với mình: ngày xưa bạn cô ta cũng có lần từng yêu mê mết một tay bộ đội nhưng không thành, chẳng biết tại sao?</u>	
37	Có cần phải bổ sung vào vở kịch ấy phần chót <u>này</u> nữa: <u>Suốt cuộc đời binh nghiệp, ông chưa một lần sai sót khi đứng trước kẻ thù nhưng lại để xảy ra lỗ lăm, lỗ lăm không thể tha thứ được đối với đồng đội?</u>	Người không đi qua hoàng cung
38	Người ta thường nói: <u>trước giờ lâm trận người chiến sĩ thấy tầm suy nghĩ của mình mở rộng, lớn lao ra và tâm hồn dễ rung cảm, trong sáng hơn.</u> Có lẽ ở một khía cạnh nào đó điều <u>này</u> có đúng.	Kỷ niệm vùng ven
39	Duy có một điều <u>này</u> là khá kỳ cục: <u>hắn trần mac được, thậm chí có trần xuất sắc khiến cán bộ tác chiến trên sư, trên đặc khu, trên cả Bộ Tổng đồ xuống ào ào rút kinh nghiệm nhưng dứt khoát hắn không đi học sĩ quan, gợi ý làm đơn vào Đảng hắn nói gượng đã.</u>	Dòng sông yên ả

40	Tôi nhận ra đó là chú Thuấn, một trong những cán bộ cao cấp nhất đặc khu, phụ trách về hậu cần. Tôi thoáng chột dạ. Ông già này ở tít mãi dưới kia, hôm nay lên tận đây, vào tận rừng vì việc gì nhỉ?	
41	Tôi muốn nói tới cái phong độ này: Vui vẻ, trẻ trung và đóm đáng chút xíu ngay trong lúc sự sống mỏng tang tưởng như thổi mạnh là tan ra bụi.	Tiếng Hà Nội
42	Tôi đã nhân danh đồng hương có nhã ý mời và "Nữ thần cao gan đã nhân lời". Cái tên này cậu y tá mới đặt ra đó - anh nào bị thương mà không phải xài tới cao gan của trạm xá!	
43	Chuyện là thế này! Nhằm chiều ba mươi, chúng tôi bảo nhau lên vào áp chiến lược cạnh rừng để chúc tết bà con: Lên thôi chứ không dám đánh đấm gì cả vì theo lệ thường, tết nào cũng có sự ngưng bắn tạm thời của cả hai bên để tạo một khoảnh khắc tâm linh yên hàn cho xóm ấp.	Đêm nghe gà đập chuông
44	Hai mươi chín tết. Ở đâu không biết chứ đối với cánh lính đặc công ven Sài Gòn chúng tôi, cái ngày này chỉ tồn tại như một khái niệm nhạt nhoà.	Hơi thở đêm
45	Nào có ai ngờ tới chuyện này. Bọn địch đang chạy như vịt để thoát thân. Xe cộ thành ra vô chủ.	Bầu trời trong xanh
46	Thời Mỹ đánh phá, do cấu kết tường nhà chưa có vai trò ăn cắp xi măng, vật liệu nên rất chắc, lại được dùng để đặt chỉ huy sở cho tiểu đoàn cao pháo. Vẫn ổn. Thậm chí suốt mấy năm trời đơn vị khác hy sinh gần trọn nhưng đơn vị này vẫn không rỏ một giọt máu.	Chỗ ấy có một ngôi nhà
47	Em nên nhớ đến câu này nữa. Là hồi xưa cụ Hồ đây có biết thầy lắm.	Ngôi mã cũ

4. Quy chiếu chỉ định: ấy

STT	Phát ngôn	Truyện
1	Con sông và bến đò ấy gắn với đời tôi những năm thơ ấu. Hồi ấy nhà tôi ở cách bến đò chừng dăm trăm thước.	Chảy đi sông ơi
2	Cũng có một lần tôi theo tron được buổi đánh cá đêm. Lần ấy tôi ngồi thuyền của trùm Thịnh. Lão già chột mắt này rất nổi tiếng vì những câu chuyện rừng rợn trong cuộc đời mình.	

3	Cha tôi thường bỏ thư viết vào phong bì đựng công văn bằng giấy cứng, cỡ 20x30, trên có in chữ Bộ Quốc phòng, rồi đưa cho người nhờ vả mang đi. Sau ba tháng, hết sạch loại phong bì ấy.	Tướng về hưu
4	<u>Khiêm vào đọc kinh</u> . Lúc ấy là chập tối.	
5	<u>Cây cối đều nhú lộc non. Rừng xanh ngắt và ẩm ướt. Thiên nhiên vừa trang trọng, vừa tình cảm. Điều ấy một phần do mưa xuân.</u>	
6	Thậm chí ông biết dù ông có đi manh chân một chút, gây nên một sự bất cân nhắc những nào đó cũng chẳng hề gì. Điều ấy tưởng như phi lý mà thật bình thường.	Muối của rừng
7	<u>Trước khi ném, bao giờ nó cũng chon quả ngon chén trước.</u> Hành động ấy thật là đê tiện.	
8	Tạnh mưa, dưới gốc cây muỗm, có một đứa bé mới sinh đang nằm.	Con gái thủy thần
9		
10	<u>Ánh mắt chị Hiền gặp mắt tôi. Thoáng nhanh, tôi thấy một nét nanh nọc hơn hở trên khoé mắt ấy.</u>	Những bài học nông thôn
11	Người ấy trông trước trông sau rồi vụt chạy nhanh khuất sau bụi duối. Trộm chằng? Tôi định kêu lên thì nhận ra chú Phụng.	Thương nhớ đồng quê
12	<u>Dũng cảm là đức tính quý nhất và khó kiếm nhất. Tôi là người có đức tính ấy.</u>	
13	Năm ấy, bỗng dưng trong rừng Hua Tát xuất hiện một loại sâu đen kỳ lạ. (...) Không có thứ lá cây nào mà loài sâu ấy lại không ăn được.	
14	Người Hua Tát chống trả dịch tả bằng <u>rượu mạnh, gừng giã nhỏ trộn tỏi và ớt</u> . Người ta đổ ọc vào miệng những đứa bé con đang bú sữa mẹ hàng bát những thứ nước ấy.	Những ngọn gió Hua Tát
15	Ở Hua Tát, <u>con đường rải đá đi ra bên ngoài thung lũng, con đường nhỏ, vừa lồi trâu đi, hai bên đầy cây mè loi, tre, vầu, bứa, muỗm và hàng trăm thứ cây dây leo không biết tên gọi là gì, con đường đó được gọi là Đường Nàng Sinh</u> . Con đường ấy còn đến bây giờ.	
16	Thường mọi người làm quá yêu cầu hoặc cư xử với nó không thật đến nơi đến chốn. Cả hai cách ấy đều buồn.	Tâm hồn mẹ

17	<u>Sinh nhật con gái</u> , bà Thiều làm cơm đãi khách. Dự hôm <u>ấy</u> có hai bà buôn vàng dưới phố, hai ông công chức cùng Sở ông Thiều và dăm thanh niên bè bạn của Hoa.	Huyền thoại phố phường
18	Tất cả hướng vào một đích. Họ có thể nói về chuyện mùa màng, công danh, thua lỗ, được bạc, đủ tất cả chuyện thể thái nhân tình nhưng đều <u>hướng về cái chết vô nghĩa hay có nghĩa đang chờ đón họ</u> . Sự hướng nhận <u>ấy</u> vô thức, người chết nằm trong quan tài chỉ là cái có gợi ý hướng ấy trong ọi người thôi.	Chút thoáng Xuân Hương
19	Trong hạt của đê có <u>lão Lý Hồng</u> . Thằng <u>ấy</u> đê phải phục nó.	
20	Nguyễn Thị Lộ theo sát những ý nghĩ của Nguyễn. <u>Nàng thường óm tất được ý nghĩ của Nguyễn bằng một hai từ hết sức chính xác, giản dị</u> . Điều <u>ấy</u> kích thích trí tưởng tượng bay bổng và thoả mãn những căng thẳng trong tinh thần ông.	Nguyễn Thị Lộ
21	Cuối cùng điều <u>ấy</u> cũng đến. <u>Nguyễn ngỏ lời cầu hôn với nàng giản dị và mach lác</u> .	
22	<u>Hôm Nguyễn ngỏ lời cầu hôn</u> , trời mưa như trút nước. Đồn rằng hôm <u>ấy</u> có rồng bay trên sông Cái.	
23	Phía xa kia là <u>chân trời rực hồng rắng đỏ</u> . Nhà nàng ở phía <u>ấy</u> .	Trương Chi
24	<u>Ở gò má mẹ nó cũng có vết lõm màu vàng phơn phớt</u> . Nó sờ vào chỗ <u>ấy</u> và thấy ngón tay ướt.	Đời thế mà vui
25	Trời rất xanh, bông bành trên cao những đám mây trắng, mây bông. <u>Gió thổi những đám mây bay đi</u> . Nhận được điều <u>ấy</u> bởi những bóng râm thỉnh thoảng lướt trên mặt sông như chạy, như đuổi.	Thiên văn
26	Bây giờ ở <u>Hà Nội</u> người ta làm gì, ở <u>New York</u> người ta làm gì, ở <u>Tôkyô</u> người ta làm gì? Nàng cảm thấy mình đã ở những nơi <u>ấy</u> , thậm chí thuộc lâu từng khu phố một.	Chăn trâu cắt cỏ
27	Hắn nói: - <u>Bảy năm trước</u> , tôi đã đến bến đò này. Hồi <u>ấy</u> quang cảnh vùng này còn thưa thớt lắm.	Hạc vừa bay vừa kêu thảng thốt
28	<u>Chàng thề hứa sẽ làm cho nàng bất tử</u> . Chàng không nói to ra điều <u>ấy</u> vì chàng không phải là người tự tin.	Không khóc ở California
29	Bạc Kỳ Sinh khỏi bệnh vào <u>cuối mùa thu</u> . Lúc <u>ấy</u> rừng đang thay lá.	Truyện tình kể

30	May cho y là <u>năm giờ sáng</u> thì trời vùng núi còn tối như mực. Lúc <u>ấy</u> trời lại đổ mưa to.	trong đêm mưa
31	Thường thường, mỗi năm <u>thằng Bọt hay lên con diên</u> vào dịp tháng Bảy là tháng nóng nhất trong năm. Khi <u>ấy</u> , người nhà <u>thằng Bọt</u> lại phải đưa nó về nhốt trong nhà.	Đưa sáo sang sông
32	<u>Khi chàng bước lên con đường danh vọng</u> , chàng nhớ đã không có bóng dáng một người phụ nữ nào nâng đỡ hoặc cản đường chàng. Lúc <u>ấy</u> chàng là một gã trai trong trắng và ngốc nghếch. Lúc <u>ấy</u> chàng nghĩ rằng trong văn học hẳn chứa ẩn sự lương thiện hoặc một cái gì đó cao nhã, không phàm tục, có khả năng nâng đỡ con người.	Bài học tiếng Việt
33	Nó bỏ vào rừng, nó cứ đi mãi, nó sa vào <u>một tổ ong đất</u> rồi chết. Chỗ <u>ấy</u> mặt đất rất sạch, lại rất phẳng phiu, bên trên không có một ngọn cỏ nào... Cái hồ toàn ồng là ong sâu hơn bốn mét.	Sống dễ lắm
34	Mất bao nhiêu lâu để <u>dệt được tấm thổ cẩm như ý?</u> Không biết được. Các cô gái Mường đã mất rất nhiều thời giờ để làm việc <u>ấy</u> .	Thổ cẩm
35	<u>Trước Tết Nguyên đán năm kia</u> , tôi tham gia vào một đoàn công tác của Chính phủ để đi <u>khảo sát về chương trình xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn</u> , vô tình thế nào tôi lại có dịp đi đến bản Hoan. Lần <u>ấy</u> , khi về huyện X, người ta báo cho tôi hay ở đây dân chúng đang chặt phá rừng bừa bãi.	
36	Cách đây hơn ba mươi năm, tôi dạy học ở Bâm là <u>một xóm núi khi ho cò gày ở tỉnh N.</u> cách xa Thủ đô vài trăm cây số. Hồi <u>ấy</u> , tôi hai mươi tuổi, vừa mới tốt nghiệp ra trường, tâm hồn còn rất ngây thơ.	Những người muôn năm cũ
37	Tôi chỉ ở Bâm hơn hai năm trời rồi lặng lẽ bỏ đi. Tôi không biết những gì sẽ chờ đợi tôi phía trước nhưng tôi không thể chôn vùi cuộc đời của tôi ở nơi <u>ấy</u> được.	
38	<u>Cuối giờ chiều</u> , bố con tôi rẽ vào một ngôi chùa nhỏ. Lúc <u>ấy</u> đang có một hoà thượng ngồi thuyết pháp, có khoảng hơn ba, bốn chục người gñhe, thấy có cả một số sinh viên cầm bút ghi chép, có cả người nước ngoài xem nữa.	Chú Hoạt tôi
39	Cụ dất Chí Phèo đứng dậy, giục thêm vài tiếng nữa và Chí Phèo <u>chiu đi; hẳn chỉ cố khập khiêng cái chân như bị què.</u> Là vì lúc <u>ấy</u> trong người hẳn rượu đã hơi nhạt rồi, không còn kêu gào chửi bới; và hẳn thấy hình như không còn hăng hái nữa.	Chí Phèo

40	Bao nhiêu việc ỨC HIẾP, PHÁ PHÁCH, ĐÂM CHÉM, MUU HẠI, người ta giao cho hấn làm! Những việc <u>ấy</u> chính là cuộc đời của hấn; cuộc đời mà hấn cũng chả biết dài bao nhiêu năm rồi.	
41	Khi bài tôi đã thuộc, tấm vải của di được ra rồi di giữ váy mấy cái cho lông vải bay hết, rồi lại ôm tôi vào lòng mà vuốt hai cái trái đào của tôi. Những lúc <u>ấy</u> , tôi thấy êm ái chẳng khác gì nằm trong lòng mẹ.	Di Hảo
42	Năm sau tôi <u>đỗ bằng tốt nghiệp thành chung</u> . Nhà nghèo như nhà tôi mà được học hành đến bậc <u>ấy</u> cũng là may mắn lắm.	Cái mặt không chơi được
43	<u>Hạt gạo năm nay khó chuộc như hạt ngọc</u> . Đến bữa ăn, phải tính đầu để chia cơm. Cứ tình hình <u>ấy</u> thì phải dờ hơi lắm mới nuôi một con chó để chẳng có việc gì cho nó làm... Thế là đủ lắm. Hấn sung sướng vì đã nghĩ ra điều <u>ấy</u> .	Trẻ con không được ăn thịt chó
44	Nhưng hấn để ý đến sự <u>này</u> hơn: <u>hấn cố nhìn nhỏ bọt khi gắp bên đường một cái xác chết xám ngắt và cả triệu ruồi nhặng bám, hấn kính cẩn cúi đầu hay nhắc mũ</u> .	Sao lại thế này?
45	<u>Mẹ chồng chị cu Sứt chết vừa nãy</u> . Tin <u>ấy</u> chẳng mấy chốc bay đi khắp làng.	Công dụng của cái miệng
46	<u>Nhà Bạch được một sào trầu tốt</u> . Cái tin <u>ấy</u> đồn đi.	Mua danh
47	Nhìn kỹ đoạn ở giữa, xéo sang bên phải một tý đã hơi khấp khênh. Chỗ <u>ấy</u> thấy rõ những vết nứt nhỏ, sâu trên mấy thanh gỗ xơ xước, đen mun.	Một khái niệm tình yêu
48	Cho đến bây giờ ông vẫn cảm thấy chóng chệnh khi nghĩ tới cái làng nào đấy ở bên <u>sông Amua</u> . Làm sao ông có thể đến được con sông <u>ấy</u> .	Ga xép
49	Không bao giờ cụ cho vợ chồng con cái ông ăn <u>món canh cải nấu cá rô</u> . Cũng chẳng bao giờ nhắc tới cái món <u>ấy</u> .	
50	Chàng mơ màng yêu một cô thôn nữ, và ước mong cùng nhau sống trong cảnh thanh bình dưới một túp lều tranh. Cái mộng <u>ấy</u> , bây giờ làm chàng khi nghĩ đến mỉm cười.	Trở về

51	<p><u>Một cái bàn con xiêu vẹo bên góc tường, một cái chõng tre đã gãy dăm ba nan, một cái âm tích mất bông và mấy cái chén mẻ, nước cau vàng...</u> Trong cùng, <u>một cái hòm da, dấu vết còn lại của cái đời phong lưu độ trước...</u> <u>Tất cả đồ đạc trong phòng</u> chỉ có thế. Mà đã lâu lắm, quanh mình Sinh vẫn chỉ có những thứ đồ tồi tàn ấy, đã lâu lắm, chàng đến ở cái phòng tối tăm, âm thấp này.</p>	Đói
----	---	-----